

Tác Giả và Tác Phẩm

Tuệ Sỹ

Tiểu sử & Tác phẩm
(Xem Vài hàng về tác giả)



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - Wikipedia - 2
Thuyền ngược bến không – 4
Tuệ Sỹ, điệp khúc dương trần - Đặng Tiến - 7
Piano Sonata 11
Hai vị Thiền sư - Phạm Công Thiện - 16
Gốc tùng – 19
Tuệ Sỹ - Bùi Giáng - 22
Đ dẫn vào thế giới Văn học Phật giáo - 25
Tuổi trẻ Vạn Hạnh: Tuệ Sỹ - Viên Linh – 35
Văn minh tiêu phẩm – 37
Buổi sáng Thị Ngạn Am - Nguyễn Đạt – 43

Phụ đính I

Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ - Viên Linh – 45
Tuệ Sỹ, thơ và tư tưởng triết học – Nguyễn Siêu – 47
Bằng hữu cuối trời: Nhà thơ, thiền giả Tuệ Sỹ - Viên Linh – 53
Tuệ Sĩ trên ngõ về im lặng – Tâm Nhiên – 55

Phụ đính II

Thơ Tuệ Sỹ (trang 68)

Mười năm trong cuộc lữ - Nhớ dương cầm – Phó trư
Cây khô – Khung trời cũ – Thơ vô đề - Tự thuật

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả



Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tục danh Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943 tại Paksé, Lào, ông quê tại Quảng Bình, Việt Nam, là một học giả uyên bác về Phật giáo, nguyên giáo sư thực thụ của Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn, nhà văn, nhà thơ, dịch giả và là một người bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam. Ông hiện là Đệ nhất phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN). Ông thông thạo tiếng Trung Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Pali, tiếng Phạn và tiếng Nhật, đọc hiểu tiếng Đức. Ông được giới học giả Việt Nam đánh giá cao vì đã công bố nhiều tiểu luận, chuyên khảo, thơ và nhiều công trình dịch thuật Phật giáo từ tiếng Phạn, tiếng Trung Hoa và tiếng Nhật. Lúc bị bắt năm 1984 ông và Thích Trí Siêu, được coi là 2 nhà sư uyên bác nhất của Phật giáo Việt Nam, đang soạn thảo quyển Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển.

Tiểu sử

Ông qui y Phật lúc 7 tuổi, học Phật pháp trong Viện Hải Đức tại Nha Trang, rồi sau đó là tại Thiền viện Quảng Hương Già Lam tại Sài Gòn.

Ông tốt nghiệp Viện Cao đẳng Phật học năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh phân khoa Phật học năm 1965, được đặc cách bổ nhiệm là Giáo sư thực thụ Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ nhiều công trình nghiên cứu và khảo luận triết học nổi tiếng. Ông là Chủ bút của tạp chí *Tư tưởng* do Viện Đại học Vạn Hạnh phát hành. Ông cũng làm thơ, viết một số truyện ngắn đăng trên tạp chí *Khởi hành*, *Thời tập*. Ngoài ra ông cũng hiểu biết rất nhiều trong lĩnh vực triết học Tây phương. Ông là người đầu tiên thuyết trình về Michel Foucault tại Việt Nam.

Sau năm 1975 ông về lại Nha Trang, đến năm 1977 thì vào Sài Gòn sống tại Thị Ngạn Am, chùa Già Lam. Năm 1978 ông bị đưa đi học tập cải tạo 3 năm, năm 1980 thì được trả tự do.

Ngày 1 tháng 4 năm 1984 ông bị bắt cùng với ông Thích Trí Siêu (Lê Mạnh Thát). Tổ chức Ân xá Quốc tế tin rằng nguyên nhân việc bắt giữ Thích Tuệ Sỹ và Thích Trí Siêu là do 2 ông là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) và các lưu tâm cũng như kính trọng các công trình nghiên cứu về Phật giáo và tác phẩm của họ đã phát sinh vào thời điểm chính quyền Việt Nam đang cố gắng kiểm soát hội Phật giáo.

Tháng 9 năm 1988 ông và Lê Mạnh Thát bị tuyên án tử hình vì tội hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân. Tháng 11 năm 1988 sau một cuộc vận động giảm án, bản án được giảm xuống còn tù chung thân^[1]. Ngày 1 tháng 9 năm 1998 ông được thả tự do từ trại Ba Sao-Nam Hà ở miền Bắc Việt Nam. Một năm sau đấy, do vì tiếp tục hoạt động cho GHPGVNTN, ông cùng với Thích Quảng Độ lại bị đe dọa giam giữ và bị công an triệu tập tra hỏi

Năm 1998 tổ chức Human Rights Watch đã tặng giải thưởng về nhân quyền Hellmann-Hamett Awards cho ông và 7 người Việt khác (Hoàng Tiến, nhà văn Lữ Phương, Nguyễn Ngọc Tàn, Phạm Thái Thụy, Thích Trí Siêu và 2 người được giấu tên). Tháng 4 năm 2000 công an đã đến khám xét chùa nơi cư ngụ của Thích Quảng Độ và Thích Tuệ Sỹ.

Tác phẩm

- Bát quan trai giới
- Cửa Vào Tuyệt Đối
- Chiến tranh, tình yêu, hoài niệm và truyện ngắn Võ Hồng
- Dẫn vào Tâm Kinh Bát Nhã
- Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo
- Du-già Bồ-tát giới
- Duy-ma-cật Với Các Đại Thanh Văn
- Duy tuệ thị nghiệp
- Đạo Phật và thanh niên
- Đối Biện Bồ Tát
- Giác mơ trường sơn thơ)
- Giới Thiệu Phẩm Phương Tiện Thiện Xảo, Kinh Duy-ma-cật
- Giới Thiệu Phẩm Văn-thù thăm bệnh, Kinh Duy-ma-cật
- Giới thiệu Trung Luận kệ tụng – Phạm Tạng Hán đối chiếu toàn dịch
- Giá trị đối chiếu trong những tương quan văn hóa
- Góc Tunnel
- Huyền thoại Duy-Ma-Cật
- Kinh Hoa Nghiêm: Lý tưởng Bồ-tát và Phật
- Khái niệm về số trong Kinh Dịch
- Lễ Tháng Bảy Cho Những Oan Hồn Phiêu Bạt
- Lô Sơn Chân Diện Mục
- Mười huyền môn: trật tự của thế giới trong tương quan vô tận
- Nguồn gốc của một thế giới quan vô tận
- Ngục trung mị ngữ
- Nhân đọc Triết Học Thế Thân
- Những điệp khúc cho dương cầm (thơ)
- Những Giá Trị Phổ Quát Của Bồ Tát Hành
- Piano Sonata 14
- Phát Triển Tâm Từ
- Phật Dạy Chấn Trụ
- Reduction to the Nothingness
- Sự hủy diệt của một trào lưu tư tưởng
- Sự Thiện Chiếu
- Tánh không luận là gì?
- Tinh hoa triết học Phật giáo
- Tư tưởng Phật giáo đối diện với hư vô
- Từ Thiền đến Hoa Nghiêm
- Thắng Man Giảng Luận
- Thanh Sắc Thi Ca
- Thiền và Bát-nhã
- Thuyền ngược bến không
- Tô đồng pha những phương trời viễn mộng

Thuyền ngược bến không

Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước
Thả chiếc thuyền con ngược bến không
(Thơ Viên Linh, Thủy mộ quan)



Tôi sinh ra thì thế chiến II đang hồi kết thúc. Lớn lên chút nữa, khi biết nghe và hiểu, những chuyện vãn người lớn về việc đánh nhau đâu đó, lúc nào đó, bao giờ cũng hấp dẫn như chuyện cổ tích. Mà hình như đó lại là những chuyện mà tuổi con nít của tôi được nghe nhiều hơn là chuyện cổ tích. Trong gia đình tôi, thỉnh thoảng thấy vắng đi một người lớn. Rồi lại nghe những câu chuyện thì thào. Máy chú, máy anh lớn, đã từng ẵm bồng tôi, bỗng chốc họ trở thành nhân vật trong truyện cổ tích. Cách mà người lớn kể chuyện, lại làm cho không khí của chuyện cổ tích ấy càng trở thành huyền bí.

Cho đến khi lai rai đọc được tiếng nước ngoài, chuyện kể về chiến tranh bỗng thành hoài niệm; hay chỉ hình như là hoài niệm thôi, vì đây là quá khứ mà mình không thấy, không nghe. Có điều, hoài niệm ấy không làm sao mờ đi được. Vì nó đã trộn lẫn quá khứ với hiện tại. Quá khứ ấy, khi chợt biết, nó đã có quá nhiều mất mát. Vì những người đã đi, chưa thấy ai trở lại. Rồi cả những người cùng trang lứa cũng lần lượt ra đi. Mình thì may mắn được ở lại. Nhìn quanh, bảng đen, lớp học, sân trường. Sự sống vẫn băng băng lối người đi tới, với những cạnh tranh vất vả. Chiến tranh, thù hận, và đau đó, từ sâu thẳm của khát khao, tình yêu và sự chết là nỗi ám ảnh, và như chất liệu cho ý thức sinh tồn. Có một cõi thi ca riêng biệt như vậy. Dành cho những tâm hồn nhạy cảm. Nhìn con chim giấy chết trong tranh mà ngỡ ngẩn, bàng hoàng. Nhưng ngôn ngữ của nó cũng biến hình. Tình yêu, thất vọng, đam mê, như những con sóng nồng nhiệt trên mặt nước, mà dưới đáy sâu ai biết ẩn chứa những gì.

Nước xa cuồn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thể có đôi giọt gần
(Dư tập, Thủy mộ quan)

Những câu thơ như vậy thật hiếm hoi cho một đời bận rộn. Không bận rộn sao được, khi quanh mình những bạn bè trang lứa lần lượt ra đi. Một số người vượt suối, vô rừng. Đi theo tiếng gọi của hận thù, máu lửa, trong trái tim đang bốc cháy bởi chủ nghĩa anh hùng. Để lại cho thành phố khúc hát “Người đã đi, đi trên non cao...” Một số khác ra đi, để lại tiếng khóc nghẹn ngào, điên loạn: “Ngày mai đi nhận xác chồng. Say đi để thấy mình không là mình.” Tình yêu, thù hận, bỗng trở thành mâu thuẫn biện chứng.

Mấy chục năm sau, một thế hệ đang lớn, như nắng trưa xích đạo che lu ánh đuốc quá khứ lập lòe của mình; thỉnh thoảng tôi đi tìm lại một vài câu thơ đâu đó, mà cũng không dễ gì tìm được, để cho hoài niệm quay lại một thời, trong đó mình đã sống, đã suy nghĩ, ưu phiền, và cả đến những đại đột ngộ cuồng của tuổi trẻ. Trong tình trạng mà người cũ lánh xa, vì hiểm nguy rình rập mơ hồ, thì chuyện biển rộng sông dài chỉ có trong tranh, và trong trí nhớ. Lại vẫn điệp khúc

hoài niệm băng quơ.

Tôi không đoán được bạn trẻ yêu thơ ngày nay, nếu tình cờ đọc được bốn câu thơ dưới đây sẽ gọi lên ấn tượng gì. Nhưng người đã sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, mà tình yêu và thù hận là những xung đột, khắc khoải trong lòng, những câu thơ ấy gọi nhớ một thời, hay đúng hơn là một ấn tượng, có thể thoáng qua chớp lát:

Chiều về trên một nhánh sông
Bên tôi con nước đỏ lòng quanh co
Nước loang dưới đáy trời dò
Buồn tôi thánh thót trên lò nhân sinh
(Một Nhánh Sông, Dư Tập, Thủy Mộ Quan)

Đó là một chút hơi thở tàn sinh, như bóng nắng là đà trên mặt nước, không có những trầm mặc thăm thẳm trong lòng đại dương. Một nhóm cỏ xanh nõn nõn trên cánh đồng khô cháy. Nhưng ai có thể phê bình nhóm cỏ vô tình? Ấn tượng của một người đọc thơ từ trong hủy diệt bạo tàn của chiến tranh là như thế.

Rồi đất nước hòa bình, dân tộc đang trở mình từ trong khói lửa, để cho hận thù hóa thân thành tình yêu. Và cũng là lúc bắt đầu một thế hệ cầm bút bị khước từ. Vì đã không thể nhận thức tình yêu theo định nghĩa của biện chứng. Trong đó, tình yêu chỉ có thể trưởng thành bằng hận thù và hủy diệt. “Máu của người đem lại tình thương.”

Ngồi trên đỉnh đồi Trại thủy, giữa thành phố Nha trang, nhìn xuống bên dưới, từ trong làng kéo ra một đoàn thiếu nhi Tiểu học, hô vang khẩu hiệu chào mừng cách mạng, đã đảo văn hóa giáo dục phản động, đòi truy. Tôi biết mình đang bị chối bỏ. Và bị chối bỏ thật. Từ chỗ là thành phần ăn bám, rồi trở thành phần tử nguy hiểm, và được liệt xuống hàng cận bã xã hội, tạm tha tội chết để được ân huệ khoan hồng sống hết kiếp sống thừa. Lại một lần nữa, những người cũ của tôi theo nhau lần lượt ra đi. Thời chiến tranh, một lớp bạn lên rừng. Thời hòa bình, một lớp bạn xuống biển. Dân tộc chợt quay trở lại với huyền thoại mở nước. Những người con theo Mẹ, đã có lúc khinh ghét anh em mình, bỏ lên rừng. Một thời gian sau, những người con theo Mẹ lên rừng nay quay trở về đô thị. Lại những người anh em khác sợ hãi, vội bỏ trốn theo, tìm về biển:

Vua gặp Âu Cơ lúc thủy du
Cùng nàng rung động nước thiên thu
Duyên tan nàng bắt con về núi
Những đứa theo cha khổ đến giờ
(Thủy Mộ Quan)

Ba chục năm, một nửa theo Cha, một nửa theo Mẹ. Nhưng huyền thoại của nhà thơ này vẫn còn quên một số anh em trở thành cô cút. Cha thì ở đâu không thấy, mà tự thân thì bị ruồng rẫy bởi chính anh em mình ngay trên đất Mẹ. Không Cha, cũng không Mẹ, ta đi tìm dấu tích Trường sơn,

“Quê người trên đỉnh Trường sơn.
Cho ta gọi một nỗi hờn thiên thu.”
(Thơ Tuệ Sỹ).

Tôi không nói đến hận thù. Nhưng một nỗi oan khiên nào đó, khiến cho lời nói của mình như trong cơn mê sảng. Bạn cũ ở quanh đây thôi, vẫn gần như những ngày nào, một thời buồn vui. Có lẽ bạn cũ ngại ngùng, ngại nghe những điều được giả thiết là tôi sẽ nói. Thật sự, tôi chẳng được phép nói gì cả. Vẫn được chỉ định phải đứng bên lề xã hội đang hội nhập văn minh. Còn những bạn khác, hãy gọi là cổ nhân, bấy giờ mỗi kẻ một phương trời. Tôi chẳng biết họ đang làm

gì, đang nghĩ gì. Mỗi người một phong cách, trong một thế giới mở rộng, đa văn hóa. Tôi nghe nói như vậy. Dù ở phương này hay phương kia, dù có hay không có hai trận tuyến văn chương cùng chung loại hình ngôn ngữ của Mẹ, vẫn còn hàng vạn năm xương dưới lòng biển:

Lưu vực điều tàn ở Biển Đông
Xương bầy như thú cháy rừng hoang
Nhưng rừng không cháy nào đâu thú
Người chết thân chìm Thủy Mộ Quan.
(Viên Linh, Thủy mộ quan)

Hận thù có thể xóa được dễ dàng thôi, nhưng u uẩn của những hồn oan đáy biển vẫn ám ảnh tâm tư. Người sống vẫn mang mãi ân tình của người đã chết, dù trên rừng hay dưới biển, vì oan nghiệt riêng tư hay vì tình chung dân tộc. Xưa Nguyễn Du đã làm “Văn tế thập loại chúng sinh”; không chỉ là món nợ văn chương cho người đã chết, mà đó còn là tình tự thiết tha từ cõi chết vọng về. Tôi đọc bài “Gọi hồn” trong Thủy mộ quan cũng với tâm trạng tương tự:

Trên Huyết Hải thuyền trôi về một chiếc
Chiều bầm đen trời rục rở đau thương
Thân chìm xuống băng tuyền giờ tận biệt
Sóng bạc đầu hối hả phủ trùng dương.

(...)

Trong rêu xanh ngân ngật bóng sơn hà
Lướt hải phận về dưới trời cổ quốc.

(...)

Bài thơ không mang tiết nhịp gây cảm xúc bàng hoàng tức khắc, nhưng những ấn tượng rải rác trong cả tập Thủy mộ quan làm cho bài thơ phẳng phất nổi kinh sợ, rùng mình:

Trinh nữ trầm oan nổi giữa dòng
Thân băng ngàn hải lý về sông
Xung quanh không một người than khóc
Chỉ cá trùng dương theo hộ tang.

Dù sao thì đất nước cũng đang hồi sinh. Những người ra đi, lần lượt kéo nhau về. Ấy thế, hờn giận giữa anh em vẫn còn là vết thương nhức nhối. Văn chương bây giờ vẫn là một lựa chọn, hoặc một nhân cách. Thi ngôn chí. Thiên cổ văn chương thiên địa tâm. Trong tận đáy sâu tâm khảm, mỗi nhà thơ vẫn chung một tình tự nghìn đời, dù biểu hiện có hận thù cay nghiệt. Tôi mong được như lời Viên Linh nói:

Sinh ở đâu mà giạt bốn phương
Trăm con cười nói tiếng trăm giòng
Ngày mai nếu trở về quê cũ
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung.

Tuệ Sĩ, điệp khúc dương trần Đặng Tiến



Trước đây, mạng Diễn Đàn có giới thiệu tập thơ song ngữ *Những điệp khúc cho dương cầm – Refrains pour piano* – của Tuệ Sĩ, do bà Dominique de Miscault dịch ra tiếng Pháp, và minh họa trang nhã. Lúc đó, tác phẩm vừa mới in xong.

Hôm nay, tập thơ đã được phát hành và ra mắt dưới dạng một buổi tọa đàm tại Thành Phố Hồ Chí Minh, khách sạn Legend, ngày 27-9-2009, với sự hiện diện của tác giả và dịch giả. Ngoài ra, chúng tôi được biết sách hiện có bày bán nhiều nơi tại Paris, giá 10 Euros.

Vậy xin trở lại, giới thiệu thi phẩm căn cơ hơn :

Tuệ Sĩ là bậc danh sĩ cao tăng, đã trọng nhiệm nhiều chức vụ trong hàng giáo phẩm Phật giáo Việt Nam. Trong và ngoài nước nhiều người biết danh và ái mộ, qua những trầm luân mà ông chịu đựng non nửa thế kỷ, chúng tôi không nhắc lại nơi đây, vì ai muốn truy tìm thì rất dễ.

Tuệ Sĩ còn là nhà thơ, nhiều người biết danh, nhưng ít người được đọc, vì thơ ông ít được phổ biến. Mới đây, trong nước, nhà xuất bản Phương Đông đã ấn hành tập thơ *Những điệp khúc cho dương cầm*, song ngữ Việt-Pháp đối chiếu, do Dominique de Miscault, nữ họa sĩ người Pháp, chuyên ngữ và trình bày, minh họa, bà gọi là « *biểu cảm đồ họa* » (expressions graphiques). Trang bên trái là văn bản Việt-Pháp nối tiếp, trang bên phải là hình cách điệu nhà sư đang lướt ngón tay trên phía dương cầm.

Sách gồm 23 bài thơ ngắn, trình bày trên 53 trang, khổ vuông 21 x 21 cm, giấy tốt, in đẹp và trình bày trang nhã. Điều đáng mừng là độc giả Việt Nam có dịp tiếp cận với thơ Tuệ Sĩ, trong niềm đồng cảm nhân loại, qua thi ca và nghệ thuật. Trong lời tựa, bà De Miscault kể lại :

« Tôi được hạnh ngộ với Tuệ Sĩ và người thân từ mùa xuân 2003.

Chúng tôi đã học tập phơi trải và trao đổi hai thế giới, diễn dịch những cảm xúc, đồng thời là dần thân. Tôi không phải phật tử cũng không phải kẻ tu hành, lại không biết tiếng Việt, nhưng thơ Tuệ Sĩ thì đã gặp đâu đó tại châu Âu già cổ. Đó chẳng phải là những khoảng hư không mà các tác gia thần bí đã trải nghiệm ? Kinh nghiệm phiêu du trong bóng đêm và tĩnh lặng, cũng như những tâm hồn khắc khoải, vô vọng truy tầm lời giải đáp cho những hy sinh, dù tự nguyện hay cưỡng chế ? »

Bà tiếp xúc với thơ Tuệ Sĩ nhờ việc lược dịch của một người Pháp được Tuệ Sĩ duyệt lại.

« Tôi cố gắng nắm bắt nội dung qua những hình ảnh, và không gian sống của Tuệ Sĩ như tôi được trông thấy và đã khai thị cho tôi. Tôi chọn những từ ngữ và ảnh tượng đơn giản nhất, đã giản lược và tât cạn tối đa thi pháp để tập trung vào cuộc phiêu lưu thần bí của nhà sư mệt mỏi vì đời sống và những truy tầm vô vọng...

Vô vọng hay không, vẫn là câu hỏi. Buông thả theo dòng đời.

Dương cầm và tịch lặng là thần giao giữa hai lục địa giữa chúng tôi.

Nơi đây không còn là hoài cảm hay xúc cảm, mà là phân tích khô khan cõi dừng dừng.

Tôi hân hoan được tiếp tục chia sẻ, và trong dài lâu tính nhẹ nhàng tuyệt đối của đời sống. »

Bài tựa này đã được Hạnh Viên dịch ở trang 7, tôi dịch lại để đóng góp.

Một cơ duyên khác, là với kỹ thuật điện tử hiện đại, toàn bộ công trình của TS – Dominique de Miscault và nhà xuất bản Phương Đông được đưa lên lưới, để người đọc, Việt hay ngoại quốc, khắp năm châu bốn biển đều có thể thưởng lãm. Năm mươi trang giấy không phải là công trình

to tát gì, nội dung cũng không phải chuyện khai sơn phá thạch, nhưng là một sự kiện văn học, như cơn gió bất ngờ đưa đóa lan rừng ra ánh sáng.

Tuệ Sĩ không phải là người tìm danh vọng, nhất là bằng thi ca. Ông không tìm độc giả, tìm tri kỷ, tri âm. Ông thừa nội lực để sống an nhiên trong tịch lặng giữa cõi ta bà. Nhưng thơ ông xuất hiện như vàng trắng ra khỏi đám mây, như mùi hương bông sứ chợt thoảng vào vườn khuya, là một niềm vui chung, và cho người lữ khách ngồi lại bên đường, buổi chiều, « *cười với nắng một ngày sao chóng thế... đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan* », câu thơ ngày xưa của ông mà Bùi Giáng hết lời ca ngợi. Thơ, thơ gì đi nữa, thì trước tiên phải là ngôn ngữ. Ngôn ngữ của ai đi nữa thì cũng mang sử tính. Thơ thiên sự làm bằng ngôn ngữ hàng ngày vẫn vang âm xã hội và lịch sử. Ví dụ bài cuối :

*Giăng mộ cổ
Mưa chiều hoen ngán lệ
Bóng điêu tàn
Huyền sử đứng trơ vơ
Sương thấm lạnh
Làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài
Yêu suốt cõi hoang sơ.*

Ý nghĩa chính xác của bài thơ là gì ta không nên giải thích chân phương. Nhưng từ ngữ thì rõ ràng là trầm tích đau thương của con người trong lịch sử. Bà De Miscault dịch hay và thoát (xem *Trên kệ sách* của mạng Da màu). Tôi vẫn táy máy dịch lại xem như góp một nốt đàn vào bản hợp tấu :

*Sur les tombes antiques
La pluie du soir se confond en larmes
Des mythes illusoires
En ruine esseulés,
La bruine givre
Les épaules meurtries de laurier
Serrant la statue
J'aime ô que j'aime les espaces innocents*

Trầm tích lịch sử còn dư vang rõ hơn trong bài này ;

*Ngoài biên cương
Cây cao chói đỏ
Chiến binh già cổ mộ
Nắng tắt chiến trường
Giọt máu quạnh hơi sương
Tr. 34*

*A la frontière
Le grand arbre rougeoie
Le soldat vieillit sur la tombe antique
Le soleil éteint la bataille
Le sang se condense en rosée.*

Thơ gì, thơ ai, thơ nước nào, trong ngôn ngữ vẫn là một thứ ngoại ngữ ; người đọc một bài thơ trong tiếng mẹ đẻ là đã dịch bài thơ ấy ra ngôn ngữ của riêng mình. Gọi là tiếng lòng.

Trong nghề dạy học và việc bình luận văn chương tôi có đôi kinh nghiệm về việc dịch thuật và thông ngôn này. Gặp những bài thơ Tuệ Sĩ việc giảng luận có phần rắc rối. Ngôn ngữ vẫn là ngôn ngữ chung là tiếng Việt, nhưng tương quan giữa người nói và lời nói thì khác nhau. Khi Tuệ Sĩ viết đầu đó « *Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang* » thì ông không chỉ nói về màu áo, cũng không nói về ngọn đồi, mà phản ánh tâm linh trong một thế giới khác. Đưa lời thơ Tuệ Sĩ vào ngôn ngữ thế tục e dễ thành dung tục.

Thơ bao giờ cũng phản ánh ba tính cách : môi trường xã hội trong lịch sử ; ngôn ngữ trong những biến chuyển với thời đại ; và tác giả, qua đời sống hàng ngày ; nhưng ở Tuệ Sĩ đời sống hằng ngày, ý thức và vô thức dường như đã thăng hoa, thành một siêu thức. Ngôn ngữ do đó cũng siêu thoát, khó bề lý giải chân phương và đơn phương.

Đầu thế kỷ XX giới văn học tây phương đưa ra khái niệm « thơ thuần túy », và nghệ thuật nguyên chất theo nghĩa của hóa học : thực thể nguyên chất đối lập với những thực thể tạp chất « impur », có lẫn lộn nhiều ngoại tố. Nghệ thuật nguyên chất là kiến trúc của ngôn ngữ : một đạo khúc dương cầm, một tranh tĩnh vật, một bài thơ đẹp. Người thưởng thức không pha lẫn vào đó những kỷ niệm, buồn vui riêng tư, nhất là những thành kiến lịch sử, chính trị. Yêu một chân dung phụ nữ không phải vì nó hao hao giống một người bạn cũ.

Trong nghệ thuật, dân tộc là một tạp chất. Tôi nghĩ khi Tuệ Sĩ đặt tên *Những điệp khúc cho dương cầm*, và làm những bài thơ mô tả tiếng dương cầm, là ông muốn cho tiếng thơ mình trong trẻo, thuần khiết « *trong như tiếng hạc bay qua* ». Do đó, bình giải thơ Tuệ Sĩ là tạo cơ nguy gây tạp âm không phải lẽ và không phải lúc. Bài viết này vẫn mang tạp âm là ngoài ý muốn của chúng tôi. Lấy một ví dụ ngoài đề, cho thông thoáng. Nhà thơ Phạm công Thiện, thời trẻ, có lúc tu tại một Phật Viện Nha Trang. Một hôm anh về chơi với nhà văn Võ Hồng, ở lại mấy hôm, khi về Chùa, anh có thơ :

*Mưa chiều thứ bảy, tôi về muộn
Cây khế đồi cao trở hết bông.*

Anh tâm đắc thường đọc cho chúng tôi nghe, và chúng tôi hiểu đại khái, nhưng chừng hững khi nghe Phạm Công Thiện, mười năm sau, tự dịch câu thơ ra tiếng Pháp :

*Je suis le Retour
Il fait Tard sur le Chemin
Sept jours après la pluie tombe
En haut
du Temple
L'arbre est le
Défleuri*

Chúng tôi đã hiểu chung chung : thứ bảy là trước chủ nhật, cây khế là cây khế, ngọn đồi là ngọn đồi, nhưng qua bản dịch tiếng Pháp, thì nội hàm câu thơ không phải chỉ có vậy.

Nhưng nghĩ cho cùng, ai làm sao hiểu hết một câu thơ, kể cả tác giả ?

Và cách tiếp cận thơ Tuệ Sĩ của bà De Miscault biết đâu là cách hay nhất, như câu tiếng Pháp không biết của ai « *la voix du cœur est la voie au cœur* » : *lời trái tim là lối đến con tim*.

Đọc thơ Tuệ Sĩ. Bằng trái tim. Nhớ Nhớ

*Màu tối mù lan vách đá
Nhớ mênh mông đôi mắt già từ
Rời đi biệt
Để hồn trên đỉnh gió*

*Ta ở đâu ?
Cánh mộng phù du
Tr. 18
Les ténèbres envahissant les pierres du mur
Immense le souvenir des regards de nos adieux
Et je m'en vais à jamais
Délaissant les chagrins aux cimes de l'ouragan
Où suis-je ?
Frêles sont les ailes de l'éphémère*

Tình người :

*Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói,
Vẫn yêu người từ khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Nhưng trùng dương ngưng đọng cánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mới
Vì yêu người ta vói bắt trời sao.
Tr. 50
Sur mes chagrins enfumés, je revis
L'Amour des hommes à chaque instant de mes songes
Dès l'origine la parole a été retenue
Comme l'océan retient le reflet du printemps en fleur
Des refrains animent mes ailes épuisées
Pour l'Homme, j'ouvre mes mains au firmament étoilé*

Trần thế :

*Theo chân kiến
Luồn qua cụm cỏ
Bóng âm u
Thế giới chập chùng
Quãng im lặng
Nghe mùi đất thờ
Tr. 46
Traces de fourmi
Je faufile entre les herbes
Ténèbres des ténèbres
Les mondes s'amoncellent
Silences entre silences
J'accueille la terre respirante.*

Thơ Tuệ Sĩ cô đúc, hàm súc, uyên áo. Người đọc không quen cho là khó hiểu, vì tác giả không đề cập đến một đề tài nào chính xác, không miêu tả không tự sự. Ngôn ngữ lấp lánh ánh sáng tâm cảm và ngoại giới, trầm tư và huyền mộng. Hình ảnh chập chờn, ngôn từ lão đảo, như những tiếng dương cầm đuổi bắt nhau, chưa kịp tương phùng đã muôn đời vĩnh quyết. Thỉnh thoảng, người đọc cảm thấy an tâm trong đôi lời thơ mạch lạc :

*Cửa kín chòm mây cuốn nẻo xa
Ngư ngư đếm chữ, mắt hoa nhòa*

*Tay buồn vuốt mái tóc hương rã
Phảng phất mưa qua mấy cụm nhà
Tr. 26*

Người Thơ hé mở một thoáng tâm linh, nhưng hình ảnh vẫn mang tính cách tượng trưng, xa cách, xóa nhòa tâm sự cá nhân, pha loãng tình riêng vào làn mưa trên mái ngói. Đôi khi người đọc gặp vài từ ngữ, ẩn dụ trở đi trở lại như những ám ảnh, tạo nên dăm viên đá cuội trên lộ trình cậu bé tí hon, nhưng để gì tìm được heo hút đường về. Ngoại giới biết đâu là ảo giác :

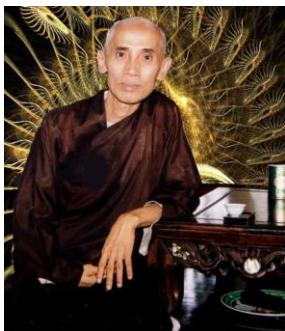
*Bóng sao đêm dài vời vợi
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền
Tr. 10*

Và thơ, tập thơ mình cầm trong tay, những nốt nhạc, những hàng chữ « đen trắng đuổi nhau thanh ảo tượng ». Thơ, tất cả thi ca trên cõi trần này biết đâu chẳng là ảo giác của ảo giác ? Cần gì để nói thêm về *Những điệp khúc cho Dương cầm* của Tuệ Sĩ ? Phải chăng là tiếng ve sầu chung thủy, ưu hoài những mùa hạ đã ra đi ? Tiếng ve trở về,

Khóc mùa hè mà khô cả đại dương.

(...trích *Phê bình thơ trong tập sách "thơ" của Đặng Tiến*)

Piano Sonata 14



(Lời giới thiệu – VNN) Theo lời giới thiệu của tạp chí Khởi Hành : Thượng tọa Tuệ Sĩ còn là một thi sĩ, một học giả, một nhà văn. Trước 1975, ông là Khoa trưởng Phật học Viện Đại Học Vạn Hạnh, tác giả nhiều cuốn sách biên thảo đặc sắc về Văn học và Triết học Trung Hoa; thơ Tô Đông Pha, một số thơ, truyện và thơ dịch đã đăng liên tiếp trên nhiều Tạp chí Văn học tại Sài Gòn, trong đó đa số đăng trên tờ Thời Tập.

Tuệ Sĩ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh năm 1943, xuất gia tiểu đồng khi còn cư ngụ bên Lào. Là một trí thức Phật giáo mà tâm thức và hành sử hướng về Dân tộc, Đạo Pháp, Tuệ Sĩ Phạm Văn Thương đã bị nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam bắt giữ cùng Thượng tọa Trí Siêu Lê

Mạnh Thát và 19 Tăng Ni, Cư Sĩ khác vào năm 1984, bị Tòa Án CSVN đem ra tòa ngày 30-9-1988, và bị kết án tử hình.

Do sự phản đối của các tổ chức Nhân quyền và Văn Bút quốc tế cũng như Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, Hà Nội giảm án thành 20 năm khổ sai. Về sau, ngày 2 tháng 9 năm 1998, Hà Nội lại phải hủy án. Tuy vậy, ông đã ở trong tù 14 năm. Khởi hành đang thực hiện *Số Đặc Biệt Tuệ Sĩ*, với ít nhất là 4 truyện ngắn, và một số thơ mới cũ và hình ảnh tiểu sử đầy đủ. Truyện ngắn Piano Sonata 14... của ông đáng kể là một trong những truyện ngắn hay nhất của Việt Nam.

Tháng 3 năm 1999, Hòa thượng Huyền Quang đã gặp Hòa thượng Quảng Độ và đề bạt Thượng tọa Tuệ Sĩ làm Tổng thư ký Viện Hóa Đạo, thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Đứng bên ngoài khung cổng sắt đã khóa kỹ, Nghi nép vào hàng giậu được kết bằng cây dâm bụt, nhìn vào bóng tối yên lặng đang bao trùm cả tu viện. Đây không phải là lần đầu tiên chú về trễ, và cũng không phải là người duy nhất về trễ như vậy. Các chú ranh mắt, hoặc vô tình hoặc cố ý, và bằng cách nào đó, đã làm cho một chấn song của cửa sắt gãy hết một đầu, chỉ cần kéo nhẹ qua là lách mình vào lọt. Rồi sau đó nấn lại, cánh cửa sắt vẫn lìm lìm như không hề biết đến những cuộc vi hành ngoài luật lệ thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Sự trưởng của tu viện không hề hay biết. Ông vẫn tin ở sự cứng chắc của nó, như tin vào sự hiện diện vừa hữu tình vừa vô tình của mình ngự trị khắp tu viện, giám thị mọi sinh hoạt của các sư tăng trong một thứ kỷ luật nghiêm khắc mà ông cho là đương nhiên. Không ai nói cho ông biết gì hết. Mọi người đều chuẩn bị sẵn cho mình những lối ra vào cần thiết. Cánh cửa lại không bao giờ biết nói.

Nhưng lần đầu tiên Nghi vượt ra ngoài giới nghiêm của tu viện không phải ngang qua cái cổng bao dung ngầm đó. Chú đi bằng ngõ sau. Đó chỉ là một hàng rào bằng kẽm gai, không có trồng dâm bụt hay một thứ hoa lá nào, chỉ cần cúi rạp mình xuống, cẩn thận vén các tà áo, có thể ra vào như không. Phía sau tu viện này là một vườn rau chạy dọc sát rào của nó. Băng qua vườn rau khoảng hai chục thước là một con đường đất, rộng vừa đủ cho hai chiếc xe đạp tránh nhau. Bấy giờ là tháng cuối của mùa nghỉ hè. Sau giờ tĩnh niệm thường lệ mỗi tối, Nghi ra phía sau tu viện để tiểu, vì chỗ này có nhiều bụi chuối kín đáo. Nhìn dòng nước lấp lánh dội lên đám cỏ, chú nghe trong người khoan khoái, tâm hồn như mở rộng. Những luống cải xanh mát của khu vườn trước mắt đẹp hẳn lên. Chú nghe luồng trăng bạc như sương khuya lấp lánh đang nhảy múa chập chờn trên các luống cải. Âm hưởng ngọt ngào và quyến rũ. Cây cối im lìm trong một cảnh tượng thanh bình và trang nhã. Lắng tai nghe kỹ hơn, chú nhận ra âm hưởng đó từ phía bên kia con đường đất lan truyền đến. Ăn cắp chuối trên bàn Phật, hay lén qua vườn rau nhỏ bậy vài bụi cải cho những cuộc kiết tập kín đáo, với bánh tráng mỏng và nước tương đậm ớt thiệt cay, đó không phải là chuyện hiếm có giữa các chú tiểu. Mặc dù Nghi chưa lần nào được giao phó công tác hái trộm rau, nhưng lén chui qua bên ấy là một việc hết sức tự nhiên.

Lúc này thì cái âm hưởng quyến rũ kia cũng tự nhiên một cách vô tình khiến chú rạp người xuống, chui qua hàng rào kẽm gai, băng qua vườn, sang tuốt con đường đất. Nơi đây chú có thể phân định phương hướng phát ra âm thanh chuẩn xác hơn. Vào giờ này, không chỉ là con đường vắng vẻ, mà cả một khu vực cũng hoàn toàn vắng vẻ. Suốt con đường về phía tay trái phòng chường đó, duy nhất chỉ có một ngôi nhà ẩn sau nhiều bóng cây rậm rạp. Chú rẽ phía trái, rõ ràng đang có người chơi đàn trong đó.

Xuyên qua khung cửa sổ, chú thấy một mái tóc chảy dài, nghiêng nghiêng theo âm điệu to nhỏ và tiết điệu buông lơi của tiếng đàn. Trên cao một chút, bóng đèn sữa đục được ủ trong một ánh sáng ấm áp của chính nó. Tiếng đàn đột ngột dừng lại. Chú ngơ ngác. Nhưng bóng người đã hiện rõ trên khung cửa. Chú muốn bỏ chạy, lại e là vô lễ, hoặc có thể là bị nghi ngờ. Lỡ người ta sang mách bên chùa, nhất định chú bị phạt nặng. Hàng xóm cũng hay lên chùa than phiền các chú phá phách, và các chú có khi bị phạt tập thể.

Đợi một lúc, không thấy người đó động tĩnh gì cả, Nghi dợm chân muốn chạy. Nhưng tiếng nói từ bên trong vọng ra :

- Ai đó ?

Nghi không biết phải trả lời mình là ai. Lại có tiếng hỏi :

- Điệu bên chùa phải không ?

Cô này nhất định là người Huế. Giọng nói nghe kiêu cách, nhưng dịu dàng. Nghi có cảm tình ngay.

- Dạ.

- Chừng ni điệu còn đi mô khuya rứa ?

Nghi không trả lời ngay, và không chút ngần ngại, đẩy cánh cổng đi vào. Cổng chỉ khép hờ.

- Dạ, nghe đàn. Chạy đi coi thử.

Gương mặt chú hiện rõ qua ánh đèn đang hắt ra ngoài. Chòm tóc lệch qua một bên, phủ mép trán. Đôi mắt sáng ngậy thơ dưới hàng mi dài và cong. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc.

- Dạ, thưa cô.

- Điệu chun qua rào hả ?

Chú cười. Chớp hai hàng mi tinh nghịch. Nụ cười của trẻ thơ, trong trắng và hồn nhiên, nhưng quá nhỏ nheo và khiêm tốn giữa một thế giới đòi hỏi quá nhiều sự trang nghiêm và kính cẩn. Tuổi thơ hiếm hoi cho một tâm hồn tập sự săn đuổi những ước mơ ngoài tầm với bắt của con người. Cô cũng mỉm cười theo chú, đưa tay hất ngược mái tóc về phía sau :

- Điệu võ trong ni đi.

Cô bước sang trái mở cánh cửa. Chú lách mình bước vào. Căn phòng, ngoài cái bàn nhỏ và một cái kệ sách, chỉ có một vật lạ đối với Nghi là cây đàn kê sát vách tường nhìn nghiêng ra khung cửa sổ. Chú đi thẳng lại đó, nín hai tay lên thùng đàn, cúi nhìn chăm chú những phím đen trắng chen nhau sắp thành một hàng thẳng. Sự thích thú hiện rõ trên đôi mắt. Cô ngồi xuống, trên cái băng ngắn đặt trước cây đàn và tựa một nửa người lên dây phím.

- Điệu đi tu chi rứa ?

- Dạ. Nghi ở với Thầy.

Chú thừa dịp, đặt cả bàn tay lên phím đàn và ấn xuống. Âm thanh so le nhau cùng tấu lên. Khi cất tay, chú nghe chúng ngân dài, lẫn vào thùng đàn như đang chìm sâu vào trong bóng tối hun hút phía sau.

- Điệu thích đàn không ?

- Thầy cấm. Mấy Thầy lớn bên chùa lên học, bị Thầy bắt được phạt hoài.

- Mấy Thầy lớn ?

- Dạ lớn lắm. Lớn bằng cô.

- Chú tên chi ?

- Dạ Nghi.

Chú nhích người ra, đứng nhìn thẳng xuống phím đàn, nắm chặt bàn tay phải, chĩa ngón trỏ thọc lên một phím đen. Ngón tay bị trượt sang, thọc luôn xuống phím trắng. Hai âm thanh nổi nhau, to nhỏ không tề chỉnh.

- Điệu muốn học đàn hả ?

Tiếng đàn chạy lui vào vách tường, có lẽ vậy. Chú nhón gót chân nhìn. Nhưng lưng đàn dựa sát vách.

- Thầy la chết.

- Thì cứ chun qua rào như tối ni. Thầy biết mô.

- Đâu được.

Bỗng nhiên chú xoay người lại.

- Thừa cô, Nghi về.

Và chú tự động đến mở cửa, cầm đầu chạy thẳng. Bóng người lại xuất hiện qua khung cửa sổ.

Nhưng chú không quay đầu nhìn lại.

Băng qua vườn cải, rồi lách mình chun qua hàng rào, chú chạy thẳng về phòng. Trong bóng tối của căn phòng, chợt có tiếng nói :

- Mi chết ?

Tiếp theo, có tiếng người lăn trên giường, tiếng vỗ chát và tiếng hô :

- Ê, làm gì kỳ vậy.

Nghi biết đó là giọng của chú Đảm. Còn kia chắc là chú tiểu Mùi. Chỉ có chú này mới hay ngủ mơ kiểu đó.

Những ngày kế tiếp Nghi hình như quên bẵng vụ chui rào của mình. Chú vẫn đùa giỡn, vẫn chăm chỉ làm công việc một chú tiểu trong chùa. Bôn phận hành điệu của chú là châm trà, lau bàn ghế và quét dọn trong phòng của sư trưởng. Không ai biết tuổi thơ trôi qua như vậy đang áp ủ sự gì. Sự thành kính khi bưng ấm trà để vào khay. Sự ngăn nắp khi treo sâu tràng hạt vào tủ kính. Khi sửa lại ngay ngắn một bình hoa, một cây viết trên bàn, một quyển sách mà sư trưởng đang học dở. Tất cả những thứ đó không phải là kiểu cách mà người ta có thể nhìn thấy trong đôi mắt đen láy kia.

Hằng ngày, chú lại phải học về ý nghĩa của sự vô thường, khổ đau và giả tạo đang đè nặng kiếp người. Mắt chú vẫn trong sáng. Nụ cười vẫn hồn nhiên. Thân tứ đại giả hợp, như cây bên bờ

sông, như cỏ bên bờ giếng. Tất cả đều là mộng tưởng, thì chắc gì cái vô thường và khổ não kia của kiếp người không là mộng tưởng. Nhưng chú thích học những thứ đó. Thích nhìn sự giả tạo đó qua những hàng chữ nhỏ ngay ngắn và chú lại càng thích nắn nót sao cho chúng được ngay ngắn trang nghiêm như chữ viết của sư trưởng.

Đêm trăng cũng thường quyến rũ chú. Những đêm như thế, chú hay ra phía sau tu viện, ngồi bó gối thu hình trong bóng cây. Nội cả tu viện này, chỉ có sư trưởng mới để ý. Vì sư biết rằng, đó là lúc chú đang ngồi khóc một mình. Tỉnh thoảng bắt gặp, sư dẫn chú về phòng. Căn phòng cho các chú tiểu ngủ chung. Chỉ có bốn chú, hơn kém nhau vài tuổi. Sát góc phòng là bàn thờ nhỏ. Đó là bàn thờ đặc biệt sư trưởng lập riêng cho chú. Bây giờ thì các chú nhỏ kia đã ngủ hết. Sư đốt lên một ngọn nến. Giữa bàn thờ hiện rõ ảnh bán thân của một thiếu phụ, tuổi khoảng trên ba mươi, gương mặt hao hao giống chú. Sư đốt nhang cắm vào bát và nói rất nhỏ :

- Má con vẫn ở bên con đó. Con không thấy, nhưng má con thấy. Con đừng khóc như vậy nữa mà má con buồn. Ngồi đó với má con. Lát nữa tắt đèn mà ngủ.

Sư trở ra. Chú ngồi xuống. Nhìn ảnh. Nhìn ngọn nến bập bùng. Một năm có biết bao lần như vậy. Hằng ngày chú vẫn chăm chỉ học, vẫn hăng say đùa giỡn với chúng bạn và tỉnh thoảng vẫn thường ngồi khóc một mình. Ngọn nến do đó cũng lần hồi truyền vào da thịt chú sự nóng cháy kín đáo giữa cánh khuya tịch mịch trang nghiêm đầy thành kính đó.

Chú tắt cây nến. Thay vì leo lên giường ngủ, chú bước ra ngoài, đẩy nhẹ cánh cửa và khép lại. Phía sau tu viện, trăng vẫn sáng. Vườn cải bên kia vẫn im lặng.

Buổi chiều, thầy trị sự sai các chú tiểu chuyển đồng ngồi ở sân trước ra đây, dự định lợp lại miếu thờ bà Ngũ Hành. Đạo này, các sư trong chùa hay cãi nhau kịch liệt. Nhất là thầy trị sự cứ bị phản đối và bị sư trưởng khiển trách hoài. Thầy cho là các thứ kim, mộc gì đó trong đất tu viện khác nhau. Thầy nảy ra ý kiến thờ bà Ngũ Hành để mọi việc êm thấm. Miếu của bà được xây từ lâu rồi, trước khi có mặt thầy trị sự và có luôn cả trước sư trưởng. Tu viện này vốn là một ngôi chùa tư được nhường lại cho Giáo Hội, làm chỗ tu học cho các sư trẻ. Nhưng các sư này đa số lại hay nghịch. Về đây chưa bao lâu, họ đã lật úp bát nhang của bà và viết vào vách miếu ngày chỗ bà ngự bốn chữ "Bà đã đi rồi". Trái qua hai đời sư trưởng và bốn đời trị sự, nay đến thầy trị sự này mới có ý định mời bà về lại. Nghe thầy trị sự giải thích tại không có bà nên tu viện hay xảy ra những chuyện tranh chấp tư tưởng, các chú nhỏ lại càng không muốn bà trở lại. Vì các sư nếu cãi nhau nhiều sẽ bị phạt nhiều, bù vào chỗ họ hay ăn hiếp các chú. Nhất là chú Đảm và chú Mùi bị thầy trị sự phạt quỳ nhiều nhất, nên muốn thầy bị sư trưởng quở trách thích đáng. Hai chú nhỏ này rủ Nghi tối nay, đợi khi các sư ngủ hết, hè nhau ra đá lên đồng ngồi thật nhiều để bà không dám về. Họ dấu chú Tiểu Đài, vì chú này được thầy trị sự thương, sợ mách lại.

Sau bữa cơm tối, họ đã chuẩn bị uống nước thật nhiều để đá cho thật nhiều. Nhưng các sư chưa ngủ mà hai chú đó đã ngủ say hết. Nhớ mặt ước, quên cả cơn khóc vừa rồi, quên má và quên sư trưởng, chú phăng phăng leo lên đồng ngồi đứng đá, xoay người tứ phía y hệt như tưới rau. Chú cảm thấy hứng thú vô cùng. Và chợt nhớ mấy người trước chui qua vườn cải.

Đá xong, chú chạy thẳng về phía hàng rào, chạy suốt sang con đường đất, và chạy luôn một mạch vào nhà có người đánh đàn hôm nọ. Và chú chợt nhớ mình chưa biết tên cô.

Ánh sáng còn hắt ra ngoài cửa sổ. Nghi thấy cô đang cúi đầu trên sách, hai tay vo tròn cây viết, vòng lên đầu quyển. Chú vịn tay leo lên khung cửa sổ.

- Thừa cô.

Cô giật mình, quay phắt người lại. Hai mắt mở to kinh ngạc. Nghi thấy hai con mắt đó dễ thương hết sức. Không đợi cô trả lời, Nghi hỏi luôn :

- Nghi chưa biết tên cô.

Cô mỉm cười. Nghi thấy cái gì ở cô cũng khác má mình hết. Nhất là nụ cười. Nghi không nhớ má chú đã cười như thế nào. Thậm chí không nhớ rõ là có cười lần nào không. Ảnh thờ trong phòng thì không bao giờ cười. Ngày thường, Nghi không hề để ý xem các cô lên chùa khi nói chuyện với các sư họ cười như thế nào. Các vong linh thờ sau điện Phật cũng có người cười. Mỗi khi các chú được sai lau ảnh, chú Đảm thường hay la lên :

- Người chết cũng cười tui bây ời.

Chú Mùi lần quần đầu đó, chạy lại nói :

- Ê ! Coi chừng quả báo chết mi không được cười đa nghen.

Quả báo rụng rặng hết.

Nụ cười của cô, Nghi thấy cũng dễ thương như đôi mắt của cô.

- Như Khuê. Được chưa ? Điều ni coi rứa mà hoang quá hỉ.

Nghi nhảy vào trong. Thất vọng, thất vọng nhìn cây đàn đã bị đập nắp phím. Chú nhớ lại tiếng đàn hôm trước. Cô có thể đọc trên mắt chú thấp thoáng sự tìm kiếm, vì chúng chập chập lướt trên thùng đàn. Mặt thùng màu nâu bóng loáng, mà mắt chú thì lúc nào cũng sáng, và bây giờ chúng lại lấp lánh trong sự tìm kiếm mơ hồ.

- Muốn đàn hả ?

- Cô đàn chớ Nghi đâu biết đàn.

- Để cô dạy cho, Thầy điệu không biết mô.

Chú nghiêng đầu ra khung cửa. Nghe ngóng. Bên phải là sân cỏ nhỏ, chạy lùi về phía sau nhà.

Góc rào kia là một cây hòe. Trước mắt, rải rác vài khóm hoa mà Nghi không biết là thứ hoa gì.

Như Khuê cũng đến đứng dựa cửa sổ nhìn ra với chú. Cô nhắc :

- Cô dạy Nghi học đàn nghe.

- Học liền hả cô ? Thích thiệt. Nghi dờ đàn nghe.

Quả tình, Nghi đang khoái chí. Chú quay lại với cây đàn. Rảo mắt nhìn quanh, rồi đặt tay vào hai núm sắt. Khắp cả cây đàn, chỉ có hai cái núm đó là Nghi thấy có thể nắm được. Nắm và kéo, mảnh gỗ bật lên, nhưng kéo không ra. Phần trên nắp phím vẫn không động đậy. Chú dờ ngược lên, định giật mạnh. Như Khuê chặn lại :

- Coi, hư của người ta.

Cô đẩy nhẹ nắp phím thụt vào thùng đàn. Nghi cao hứng. Mười ngón tay bầu luôn cả vào phím.

Chúng thi nhau chạy nhảy tứ tung. Âm thanh rộn rã.

- Bữa ni học chi kịp. Khuya rồi. Bữa khác, Nghi nhớ qua thiệt sớm nghe.

- Dạ đâu có được. Giờ đó Nghi phải trả bài cho thầy. Mà qua hoài, thầy biết phạt chết.

Đêm đã khuya. Mặc dù đây chỉ là một khu ngoại ô cách trung tâm Sài Gòn không mấy xa, nhưng vào giờ này, có lẽ cả xóm đã ngủ hết. Nhà cửa thưa thớt, cách nhau vài chục thước. Thêm nhiều cây cối và tàn rộng khiến cho chúng càng thêm biệt lập và khuất nhau. Chú tiểu ở chùa, quen sự tự nhiên của mình đối với khách thập phương lai vãng, nên không biết thế nào là thân hay sợ.

Biết mặt và biết tên, chừng đó như đã đủ đủ trở thành bà con ruột thịt. Nghi lúc nào cũng cao hứng, Như Khuê tự nhiên thấy mình đã thân thiết với chú vô cùng. Cô muốn hôn lên đôi mắt thần tiên của chú. Cửa chùa không biết có vịnh viễn khép kín nỗi con người có cái phong vận như thế. Nhưng chắc cũng có mấy ai có thể nhìn suốt qua đôi mắt kia mà thấy được bóng dáng của huyền mộng phù sinh. Cô đâu biết, và chưa bao giờ thấy sự thành kính của chú và đôi mắt mộng lung như khói trầm. Dù vậy, ngay lúc này, cô thấy rõ hơn ai hết, có lẽ vậy, sự nóng cháy đam mê trong đôi mắt thần tiên đó. Thế mà cô cũng chưa bao giờ thấy được sự nóng cháy của một ngọn nến lẻ loi giữa đêm khuya tịch mịch. Cô bỗng thấy trong thâm tâm mình bây giờ y hệt như một họa sĩ vẽ trúc đã mọc đầy trúc trong bụng. Cô mong cho sự nóng cháy kia không sớm bị dập tắt dưới những kỷ luật lạnh lùng nơi tu viện. Cô có cảm giác mười đầu ngón tay của mình đang vuốt nhẹ lên mặt hồ với những lượn sóng nhỏ.

Cô ngồi lại trước cây đàn. Bàn tay trái mở rộng, đầu ngón trái và ngón út cũng ấn nhẹ lên hai phím đen, ngón trở và ngón áp út điểm đều đặn trên các phím đen trắng bất thường. Nghi chưa bao giờ thấy ở đâu có sự dịu dàng bao la như những ngón tay đó của cô bây giờ. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc. Bất chợt, chú cũng xòe rộng bàn tay trái, đập lên các phím đàn. Như Khuê vừa đàn vừa la :

- Dừng phá. Để người ta đàn cho mà nghe.

Nghi rút tay lại. Chạy vòng qua phía tay phải của cô. Nhìn một lúc, chú lại thò tay phải ra, đập một lượt bốn phím trắng.

- Phá hoài hà. Không đàn nữa.

Chú đứng lui, núp sau lưng cô. Như Khuê đứng dậy. Cô nhìn thấy chú ngơ ngác, thất vọng.

- Nghi mấy tuổi ?
 - Mười hai.
 - Học ở mô ?
 - Nghi sắp lên đệ lục. Nghi đi học buổi sáng. Ngoài trường Hồ Ngọc Cẩn đó, cô biết không ?
 - Hằng ngày Nghi có hay ra khỏi chùa đi chơi không ?
 - Cô hỏi nhiều vậy. Nghi mỗi chân rồi.
 Chú chống tay, nhảy lên ngồi trên khung cửa sổ.
 Đâu có được. Phải có Thầy dẫn mới được đi. Còn không thì trốn đi tối nay đó.
 Như Khuê cười. Chú tiểu này quả có lí lắc thật. Cô thích được nắm chỏm tóc của chú mà vuốt dài xuống, Cô đứng tựa mình lên khung cửa và nhìn lên bầu trời. Trăng khuya, lác đác vài ngôi sao.
 Một ngôi sao.... Xa quá....
 - Nghi buồn ngủ chưa.
 - Chưa. Nghi thức suốt đêm 30 rạng mừng 1 tết.
 - Chi rứa.
 - Tại quen. Hồi trước, má Nghi dẫn Nghi tới Thầy, rồi đi đâu mất. Tết năm đó, nhớ má Nghi không ngủ được.
 Mấy tháng sau nghe thầy nói má Nghi chết rồi. Ở đâu không biết. Nghi có bàn thờ má trong phòng.
 Như Khuê nghe cánh tay chú đập vào người, Cô nhìn lại. Chú đang kéo chỏm tóc sang một bên.
 - Nghi muốn về chưa ?
 - Chừng nào cô buồn ngủ Nghi về. Thầy chắc tưởng Nghi ngủ trong phòng. Ủa. Nghi về chớ. Mai mốt cô qua chùa chơi nghe.
 Chú nhảy ngay xuống đất và chạy thẳng ra cổng. Như Khuê đứng nhìn bóng trắng khuất ngoài hàng rào bông búp.
 Ngang qua thiên thất, Nghi thấy sư trưởng bắc ghế ngồi nhìn ra phía trước cổng. Cổng sắt đã khép kín. Con đường kéo dài bất tận. Tiếng đàn buông lơì và chạy suốt, mắt hút ngoài kia. Nghi lên nhìn sau lưng sư trưởng và sư trưởng thì nhìn vào bóng tối của con đường vì sư biết đó là Piano Sonata 14 với tiến nhịp của sostenuto, chậm nhưng vĩnh viễn chìm sâu trong bóng tối như những làn sóng nhỏ ôm bóng trăng mà ngủ vùi trên bến cát.
 Cho đến lúc, Nghi cũng biết được rằng, đó là Piano Sonata 14....

Hai vị Thiên sư Phạm Công Thiện

Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sỹ và Lê mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ và còn dưới hai mươi tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 tuổi (cả hai đều sinh năm 1943).
 Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hầy còn là những chú tiểu ở chùa; bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị Thiên sư lỗi lạc và lại cũng là Anh Hùng Dân Tộc của Lịch Sử Việt nam hiện đại. Tại sao “gọi là Anh Hùng Dân Tộc” thì rất dễ nhận thấy (mà cụ thể nhất là cái án tử hình về tội “phản cách mạng và bạo động vũ khí lật đổ chế độ”, vân vân).

Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là “hai vị Thiên sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt nam hiện nay”? “Thiên sư” à? Chỉ nội cái danh hiệu “thiên sư” đã là một rồi, lại còn thêm mấy chữ mơ hồ như “lỗi lạc nhất, thông minh nhất..”? Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị.
 Tại sao là “thiên sư”? Và “thiên sư”: Là thế nào? Không cần trả lời trực tiếp về những câu hỏi bất thường này. Nơi đây, tôi chỉ xin nhấn mạnh đôi điều gián tiếp và ai muốn hiểu gì thì cứ hiểu.

Không ai có thể tự nhận đủ thẩm quyền tôn giáo và tâm linh để trả lời dứt khoát những câu hỏi bất thường trên. Chỉ có những kẻ bỏ cả trọn đời mình lặng lẽ sống chết với cái gọi là “Bồ Đề tâm” hay “Phát Bồ Đề Tâm” thì may ra mới trực nhận đầu đó khí phách và thần dụng băng lạnh của “nghịch hành thiên”.

Mấy chữ “thiền sư” đã bị người ta lạm dụng để tự truy tặng một cách lố bịch hay truy tặng kẻ khác với nông nổi dễ dãi tự mãn phê phớt nông cạn, nhất là từ lúc Thiền hay Zen trở thành cái mốt trí thức đốn mạt. Bất cứ người nào tỏ vẻ “kiêu ngạo khác thường” một chút là có những hành động cử chỉ “ngược đời trái đạo” một chút thì tự gán hay bị gán là “thiền sư”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ không bao giờ tự nhận lời “thiền sư” và cũng không bao giờ nghĩ mình là cái gì cả trên mặt đất này. Hai người này chỉ là những kẻ lễ độ khiêm tốn một cách tự nhiên và không bao giờ biết giả vờ “hạ mình” với ý đồ kín đáo chà đạp lên trên kẻ khác.

Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau, thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo toát ra một cách tự nhiên và một cách “vô công dụng hạnh” từ đời sống thường nhật và tinh thần “điều nhập” của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là “thiền sư” với tất cả đấng đo thậm trọng và với tất cả ý nghĩa cao đẹp và “như thực” của một danh xưng “xung thiên chí”...

Giữa dòng thác lũ ào ạt và địa chấn thường trực của sinh mệnh, thể mệnh, và tính mệnh của quê hương, một sớm hôm nào đó, tôi đã được xô đẩy lặn hụp với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát; tất cả ba anh em chúng tôi đều xuất thân từ Viện Phật Học miền Trung mà vị cha già của chúng tôi Hòa Thượng Trí Thủ (người đã bị Cộng sản Hà Nội thủ tiêu ngay lập tức sau khi Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị bắt giam vào ngày 1 tháng 4 năm 1984, vì “tội tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ Cộng sản”).

Đối với tôi, từ lúc nào cho đến lúc nào thì Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát cũng như và hơn cả “những đứa em ruột thịt” (mang vị thế “đàn anh” thì chỉ thực sự là “anh” khi mình có đủ sức mạnh và sở kiến xô đẩy cho những đứa em vượt xa hơn mình, và sự thực hiện nay là Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đã vượt xa hẳn tôi đến nghìn trùng biên tế trong việc cứu mang trọn vẹn Tính Mệnh Việt Nam mà hậu quả bi đát là cái án tử hình do Hà Nội tàn nhẫn thực hiện bao nhiêu lần đối với bao nhiêu bộ óc siêu việt và bao nhiêu Anh hùng Liệt sĩ bất khuất của Dân Tộc.)

Cả ba anh em đều lớn lên, trưởng thành và làm việc với Viện Đại Học Vạn Hạnh mà chúng tôi coi như mái nhà gia đình trong cả nghĩa đen lẫn nghĩa trắng; chúng tôi đều là thành phần chính yếu nhất của Ban Biên Tập Tạp chí Tư Tưởng do tôi chủ trương thành lập, cùng với Ngô Trọng Anh, Tuệ Sỹ, Trí Hải (Phùng Khánh), Chân Hạnh, Lê Mạnh Thát.

Tất cả ý thức dẫn đạo cho cả Viện Đại Học Vạn Hạnh là do chính tất cả anh em chúng tôi quyết định (vì Viện Trường đương thời chỉ có thể lực về mặt hành chánh quản trị đại học, còn tất cả đường hướng tư tưởng triết lý dẫn đạo đều do chúng tôi khai thông và thể hiện trong những năm từ 1966 đến 1970, sau đó, tôi xa lìa Việt Nam cho đến nay và tôi không còn biết rõ tinh thần Vạn Hạnh như thế nào từ 1970 cho đến khi bị Cộng sản đóng cửa vào khoảng sau năm 1975.

Thực sự từ những năm 1966 cho đến 1970, Lê Mạnh Thát đang còn du học tại Hoa Kỳ, học ban tiến sĩ tại Viện Đại Học Wisconsin, Madison, hình như mãi đến năm 1973 mới về Đại Học Vạn Hạnh nhưng chúng tôi vẫn liên lạc với nhau thường xuyên, nhất là qua bài vở của tạp chí Tư Tưởng.

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sinh năm 1943 (Thát sinh quán tại Quảng Trị và Tuệ Sỹ thì nguyên quán tại Quảng Bình và ra đời ở Paksé tại Lào). Tên thực của Tuệ Sỹ là Phạm Văn Thương và pháp hiệu Tuệ Sỹ do chính mình tự đặt ra, có lẽ vì muốn theo gương của vị Đại Thiền sư đời

Trần Tuệ Trung Thượng Sĩ? Cũng như Lê Mạnh Thát đã tự đặt pháp hiệu là Trí Siêu để gọi lại tên tuổi của hai vị Trưởng lão Thiền sư có tài và có đức nhất thời hiện đại?

Tuệ Sĩ và Trí Siêu đều tu ở chùa từ lúc rất bé nhỏ; cả hai đều rất giỏi chữ Hán, và rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc hiểu chữ Đức, đọc được chữ Pali và chữ Phạn (Lê Mạnh Thát cũng biết đôi chút chữ Tây Tạng); cả hai đều có kiến thức uyên bác về những kinh luận chính yếu của Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.

Ít có nhà Phật học nào ở Việt nam có thể am hiểu tường tận về tư tưởng Vasubandhu và cả tư tưởng Asanga cho bằng Lê Mạnh Thát; cũng như có ít người hiểu được tư tưởng Abhidharma (hệ thống phức tạp nhất của Phật giáo Nguyên Thủy) và tư tưởng Nagarjuna một cách sâu sắc cho bằng Tuệ Sĩ.

Chẳng những thế, Lê Mạnh Thát và Tuệ Sĩ đều có kiến thức sâu rộng về Triết học Tây Phương (Tuệ Sĩ đọc rất kỹ Heidegger và Michel Foucault; bài diễn thuyết đầu tiên về Michel Foucault tại Việt Nam đạo đó là do Tuệ Sĩ thuyết trình tại giảng đường Đại Học Vạn Hạnh; còn Lê Mạnh Thát rất thông thạo về Marxism, đọc cặn kẽ bộ Recherches logiques của Husserl, hiểu biết rành rọt Wittgenstein và Bertrand Russell và Merleau-Ponty.

Tuệ Sĩ thì có tâm hồn thi sĩ chơi vơi, sống trọn vẹn trong thế giới nghệ thuật và thi ca, thổi sáo, chơi dương cầm, làm thơ, say mê thi sĩ Đức Hoelderlin, đọc hết toàn tập đờng thi ngay nguyên tác, viết một tác phẩm sâu sắc thơ mộng nhan đề “Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng”; còn Lê Mạnh Thát thì không biết làm thơ và chẳng hề để ý đến nghiên cứu văn chương nghệ thuật, mà chỉ say mê luận lý học, khoa học và toán học, nghiên cứu sâu rộng về kinh tế, chính trị, và quân sự nhất là lịch sử thế giới, đặc biệt nhất là lịch sử những cuộc cách mạng ở thế giới (trong thư viện của tôi ngày xưa tặng cho Phật Học Viện Nha Trang có bộ sách Révolution Russe của Trotsky).

Hồi đó vào khoảng năm 1962 hay 1963, tôi thấy Lê Mạnh Thát thường mượn đi mượn lại bộ sách ấy. Lê Mạnh Thát rất nặng tính thực nghiệm duy lý khoa học. Tôi còn nhớ vào năm 1968, nhân dịp được US State Department mời qua thăm viếng một số trường đại học Hoa Kỳ, tôi có dịp gặp Lê Mạnh Thát tại Wisconsin và không ngờ đó là lần cuối cùng và mãi đến bây giờ là 20 năm rồi mà chúng tôi vẫn chưa gặp nhau lại; đêm cuối cùng ấy, chúng tôi đã thức suốt đêm nói chuyện, và Thát đã làm tôi tức cười một cách khó quên khi Thát đề nghị xử dụng computer để hệ thống hóa tư tưởng bao la của Bát Nhã Ba La Mật. Còn nói riêng về mặt lịch sử Phật giáo bộ Chân Nguyên toàn tập (2 cuốn) và bộ Sơ thảo Lịch Sử Phật giáo Việt Nam (mới in được 2 cuốn) của Lê Mạnh Thát là những sử liệu quý báu nhất chưa từng thấy xuất hiện tại Việt Nam từ cả thế kỷ nay.

Chính Thát là người đầu tiên đã phát hiện ra “Sáu Bức Thư” quan trọng ở thế kỷ thứ V ở Việt Nam giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu. Trong Nghiên Cứu Lịch Sử năm 1981 ở Việt Nam. Trần Văn Giàu đã trích dẫn tài liệu của Lê Mạnh Thát về “bằng chứng sáng tỏ của một số sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu hồi thế kỷ thứ V... rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc, yêu nước. “cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác.”

Lý thuyết gia cộng sản Trần Văn Giàu đã tận lực khai thác sự phát hiện của Lê Mạnh Thát để xuyên tạc một cách ngu xuẩn tất cả nội dung tư tưởng cao siêu của Việt Nam ở vào thế kỷ thứ V. Cộng sản Việt Nam cũng xử dụng và khai thác triệt để những công trình nghiên cứu độc đáo của Lê Mạnh Thát về Nguyễn Trãi, nhân dịp UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh nhật của Nguyễn Trãi. Điều này ít ai biết.

Nếu không bị giam tù ngày 1 tháng 4 năm 1984 thì chắc chắn Lê Mạnh Thát còn tiếp tục phát hiện biết bao điều bí ẩn dấu kín “đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm” như lời của Trần Văn Giàu nói về sự phát hiện tư liệu lịch sử về thế kỷ thứ V ở Việt Nam do Lê Mạnh Thát khai quật ra từ “Hoàng Minh Tập” và sau cùng mới đây khi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ bị Hà Nội kết án tử hình thì đó chính là sự phát hiện lỗi lạc nhất của nhị vị để cho cả thế giới thấy rằng Cộng sản Việt Nam đã lạnh lùng tàn phá tiêu diệt tất cả những gì là tinh ba, là trí tuệ thượng đẳng tâm linh siêu việt của dân tộc.

Từ lúc hãy còn rất nhỏ cho tới lớn khôn trưởng thành, Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sống một đời tu hành khắc khổ và trong sạch hoàn toàn, không bao giờ ham mê danh vọng thế tục, không bao giờ để ý đến địa vị xã hội và chẳng bao giờ biết đến tiền bạc lợi lộc cho chính bản thân.

Trong lòng nhị vị vẫn thường trực hừng hực thế nguyện vô biên đến Giác ngộ vì lợi cho tất cả và giải thoát cho tất cả, mà bước đi hùng dũng đã được thể hiện oanh liệt nhất hiện nay là dâng hiến cả sinh mệnh mình để giải phóng quê hương thoát khỏi cái chủ nghĩa ngu xuẩn nhất, tàn bạo nhất và vô minh nhất của thế kỷ XX.

Chúng ta chỉ đủ sức nhìn thấy được những Thiên sư đúng nghĩa mỗi khi nào chúng ta có đủ sức mạnh tâm linh để tự quên mình, cũng như Đại sư Đạo Cao đã dạy thống thiết trong sách “Sáu Bức Thư ở thế kỷ thứ V” mà Lê Mạnh Thát đã phát hiện cho toàn dân tộc:

“Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất cả cảm và có cảm thì tất có thấy: không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải không thường ở với quần sinh, đâu phải là ta không thường thấy”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đã quên mình mà hết lòng thành thì tất nhiên nhị vị cảm được tất cả những đở vờ bi đát của quê hương và kiếp người: Hai người đã được hết tất cả tính mệnh của Việt Nam thì tất nhiên nhìn thấy được những gì vẫn giữ lại Việt tính, và họ đã lên đường trở thành những Đạo sư dẫn đường cho cả dân tộc. Lúc Hà Nội kết án tử hình Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát hay bất cứ kẻ nào khác vô danh đã tranh đấu cho quyền làm người Việt Nam thì chính Hà Nội đã kết án tử hình toàn thể dân tộc.

Khi mà toàn thể dân tộc Việt nam bị một chế độ tàn bạo kết án tử hình thì đó cũng là lúc chế độ ấy đang tự hủy diệt trong lòng địa chấn linh diệu của Đại mệnh Việt Nam

California ngày 18.10.1988

Gốc tùng

Những năm trước, hai gốc tùng trước sân như hai đứa trẻ, dáng điệu miệt mài trong cơn gió hiu hắt của mùa thu. Quanh năm suốt tháng, không một lời qua lại, không trao đổi nhau đến cả một chiếc lá đã qua mùa. Vào năm mưa bão nhiều, đôi khi nước dâng cao, từ xa vọng lại như một bãi tuyết trắng ngập nửa thân hình. Thỉnh thoảng vài cánh bướm ghé xuống, không hương sắc của phấn nhụy để bày tỏ một chút tình nồng nhiệt. Cánh bướm lại bay đi, vẫn không một cử chỉ xao động hứa hẹn nào. Chúng bình thản và trầm mặc, cổ lớn lên cho kịp tầm lòng bao dung của trời đất. Bây giờ thì cả hai đã sừng sững ra đây, như hai con rồng xanh không thiết đến chuyện làm mưa làm gió. Chẳng biết vô tình hay cố ý, một đôi người cũng thấy chủ nhân như đã muốn ký thác cái bản tính lưu linh hơn một nửa đời sôi nổi của mình ở đó. Mỗi năm một mùa nước lũ, cuốn đi một ít cái cao cách điệu của những trận cười. Từ mấy năm nay, những tiếng cười ấy không gượng đủ sức để chống chế lòng thác đổ ầm. Từng đêm, từng cơn ho dồn dập phủ xuống trên ngọn cây tùng. Và từng buổi sáng, ông chống gậy ra sân, thọc từng chiếc lá một của cây ngô đồng. Có vẻ như ông không cam tâm nhìn những chiếc lá đã đến mùa báo hiệu, mà vẫn cố lay lắt

mãi trên cành.

Buổi sáng như thế. Buổi tối như thế. Còn buổi trưa ông làm gì nhỉ?

Tháng bảy, tháng tám, xứ Huế thường có mưa dầm. Dù vậy vào trưa trời cũng còn hơi lạnh. Nhưng ông chỉ bận một chiếc quần cụt, không ngót nằm xuống, rồi lại ngồi dậy. Nóng từ bên trong. Sức nóng tàn bạo của hơi rượu chắt chứa trên mấy mươi năm trời. Thân ông, bên ngoài như đồng tro tàn đã nguội lạnh; bên trong lửa vẫn còn cháy âm ỉ. Gan ruột bị thiêu đốt. Một cái gì đó không ngót hồi thức. Những sợi tóc bạc và lòng đất mát lạnh. Khí sắc của một thời chỉ còn phảng phất trong phong độ của hai gốc tùng.

- Cháu đi chiều hay khuya?

Cậu cháu của ông đang ngồi quay lưng lại, tựa ở án sách đặt sát khung cửa sổ; chậm chạp gấp sách lại và nhóng chân đứng dậy, ghé mắt nhìn ra trước sân. Trời đục như màu sữa. Mặt đất vẫn còn ướt.

- Hồi về, cháu cứ định là ở luôn đây. Mấy tháng này, cháu chỉ tập viết, cả ngày. Chữ có hơi tiến bộ. Nhưng còn rất nét móc câu thì không cách gì cháu viết coi cho được.

Ngay giữa nhà, một cái sập với bộ đồ trà màu đất nung. Giường của ông lão kê sát góc tường phía trái. Kế cận đó là án sách và cửa sổ. Bên trên vách tường mé phải, trong cái không khí lơ mờ, ẩm ướt, sau cơn mưa dai dẳng hơn hai ngày, người ta nhìn thấy những hàng chữ thảo, gầy và cứng, giống như những que củi khô ngang dọc. Nét chấm phá của mực tàu chồng lên vách tường vôi, vàng và cũ. Một mùa Xuân nào đó; nước đẫm ướt đầu mấy con vịt, như nhuộm trắng; một cụ già chống gậy tiếp khách. Khách mang theo cả một thời quá khứ của cụ, trong từng bước. Khách hẹn sẽ có ngày ghé thăm lại. Hòn núi tro troi trong buổi chiều, y ước đứng mãi đấy để đếm từng buổi nắng quái đi qua:

Ngang đầu vấn khác kỷ thời qui

Khách ngôn thu phong lạc điệp thì

Hệ mã lạc dương khai khẩu tiến

Bàng sơn y ước kiến tà huy

Những ánh nắng của buổi chiều lay lắt và một mái tóc bạc đứng đợi cái gì đã đi qua và đi mất.

- Cháu rót cho ông chén nước.

Cụ ngồi dậy, hai tay tì lên mép giường, bỏ thông chân xuống đất. Chỉ trong chốc lát, cụ lại nằm xuống, nghiêng đầu nhìn cậu cháu út, rồi trở mặt vào vách, đưa quạt lên phẩy.

Cậu út bưng chén nước đặt lên chiếc ghế nhỏ ở đầu giường.

- Dạ, thưa ông, nước.

Cậu trở lại án sách, xếp lại chồng sách ngay ngắn, cắm những cây viết vào ống.

- Chiều chút nữa, cháu sang bên phố. Sáng mai lên tàu.

Ông cụ lại trở mình, cất đầu cao lên một chút; với tay bưng chén nước trà, nhấp một hớp nhỏ; rồi lại nằm xuống, buông quạt và nhắm mắt như muốn ngủ. Cậu út khoanh tay, tựa cằm lên án sách. Như vậy, thoáng một cái đã mười một năm rồi; kể từ ngày cậu bỏ trốn ông nội ra đi, nay là lần đầu tiên về lại. Cậu mang về cho ông một ít khôn lớn và trầm tĩnh. Những năm trước đó nữa, qua cặp kính tuổi, ông vẫn còn có thể nhìn thấy đôi mắt của đứa cháu này một chân trời biền biệt; cái thứ biền biệt ấy đã lôi cuốn dây dưa quá nửa đời người. Bởi vì mỗi năm có một mùa nước lũ, bỗng không ông trở thành cột trụ của một gia đình, do chính mình tự dựng. Nước từ Trường Sơn đổ xuống ào ạt, cái hương sắc của rừng rú trải bao nhiêu lần gạn lọc, khi băng qua các làng mạc, phố phường. Một lần đã thấm cái hương vị mặn nồng và xanh ngát của biển thì không còn trông mong cơ hội chảy ngược về nguồn. Người con trai độc nhất của ông, sinh ra và lớn lên trong cao vọng của những con sóng bạc đầu. Cho đến cả thằng cháu lớn, cái địa vị ấy vẫn còn nồng đượm. Những dòng máu đỏ tươi đã đổ xuống theo dòng nước, cứ mãi miết chảy dài ra cửa biển.

Nhưng, ở cậu út này, ông đã hy vọng biết bao; một đám mây trời nào đó trong tuổi thanh xuân của mình. Con trai của ông không giữ nổi ông nghỉ yên với tuổi già, với những trầm lặng của một ngày đã xế. Tâm hồn ông còn quá nhiều sôi nổi. Hằng đêm, ông cất giọng đọc sách sang sảng. Cả nhà không ai ngủ được. Quanh phố cũng không ai ngủ được. Đành phải kiếm cho ông một căn nhà xa phố. Lúc đó, cậu út vừa hơn mười một tuổi. Cậu nhất định theo ở với ông nội. Buổi

sáng cậu vẫn phải sang phổ học. Buổi chiều, ông dạy cháu học chữ Hán. Hơn nửa năm, cậu học xong Tam tự kinh, bộ Minh Tâm bửu giám và một nửa quyển Hán Cao tổ. Cha cậu không nói gì hết; nhưng ông hơi e ngại. Mai sau, thằng nhỏ sẽ làm được gì cho cuộc đời của nó? Bà mẹ có những lo sợ khác. Lối học chữ Hán của con bà như vậy, biết đây lớn lên nó chẳng cuồng chữ và loạn óc? Bà muốn nó uống mực Tàu cho thật nhiều để đầu óc nó hơi tối lại. Nhưng ông nội gạt đi. Hai ông cháu ở với nhau gần được một năm, bỗng nhiên cậu út bỏ trốn ông nội, lẩn tránh cả cha mẹ, bỏ đi mất biệt. Bà mẹ âm thầm oán trách. Bằng chừng ấy tuổi, ngày ngày chỉ ôm những chuyện nào Lưu Bang, Hạng Vũ, nào Hàn Tín, Trương Lương; lại được ông nội tiêm nhiễm cho nào núi cao, nào biển rộng, nào sông dài, nhất đản không bỏ đi sao được? Quả thực là “cướp công cha mẹ thiệt hại đời thông minh”.

Chẳng mấy chốc cũng đã mười một năm rồi đấy.

- Ông trông hai gốc tùng bao lâu rồi, coi lớn dữ hỉ?

Trời càng về chiều, ông cụ càng mát và càng khỏe dần. Ông ngủ thiếp đi được một lúc.

Ngôi nhà của ông ở trên một cái cồn nhỏ giữa sông Hương. Người ta gọi nó là Cồn Hén. Mỗi lần qua phố, phải đi bằng đò. Năm kia, tỉnh cho bắc cầu từ Cồn sang Vĩ Dạ. Sẵn dịp, người ta cất một cái quán nhỏ. Buổi sáng nấu cơm tấm, buổi chiều người ta bán chè. Vào mùa bấp, chè bấp rất được hâm mộ. Bấp còn này nổi tiếng là thứ ngon nhất của thành phố Huế. Từ khi có cầu bằng buổi chiều, khách từ bên phố lái xe vòng ngã Trường Tiền sang Vĩ Dạ, đến đây như để hóng mát. Cảnh chiều có hơi rộn rã. Tuy vậy, buổi tối vẫn còn giữ được cái không khí tịch mịch của một cồn nhỏ biệt lập giữa dòng sông. Đêm đêm, cậu út bắc ghế gằm ở hiên nhà. Bên trong, chỉ một ngọn đèn dầu ở giữa sập. Chốc chốc, tiếng ho của cụ già khi lợi khi dồn dập. Trước sân, hai gốc tùng lặng lẽ rủ nhánh theo cơn gió đông đưa. Ông lão không còn nhìn thấy được gì trên thân hình của cháu nữa. Đôi lần tỉnh táo, ông còn nghe ra những bước vừa chậm vừa gần. Ông chỉ thấy mờ mờ bóng dáng của cậu đi qua đi lại một mình. Cái giọng nói của nó trầm trầm như một người khách dưng dưng trong cái cảnh nửa chiều nửa sáng.

Cậu về với ông nội ít lâu, vài ba năm gì đó. Một già một trẻ với một chút hy vọng ở bên kia bờ.

Trời đất đâu đâu cũng đối đãi với người rất nồng hậu. Nhưng lòng người lại hay quyến luyến; tâm trạng của một cảnh hai quê. Người không trải rộng được lòng mình như tấm lòng bao dung của trời đất. Cái chí tình của người, một mai kia đổ lại, không lớn và không trong hơn một giọt sương sớm trên chiếc lá. Chân trời biệt biệt trong đôi mắt ấy chỉ được về bằng nước lũ trên trang giấy trắng. Bầu trời càng cao thì càng trong, nhưng không sao rung động lòng người cho bằng khi có những đám mây rất thấp hay cuộn cuộn.

- Thưa ông, cháu sửa soạn đi bây giờ.

Ông cụ đã thức dậy này giờ. Hai tay khoanh lại làm gối, ngửa mặt trông lên trần nhà. Cậu út bước ra nhà sau. Ông cụ rút cánh tay mặt, gác lên trán. Khi cậu trở lên:

- Nì!

- Dạ!

Cụ quay mặt vào vách, rồi quay trở ra, nheo mắt nhìn về phía cửa sổ.

- Coi trời đã chiều hung chưa?

- Dạ, chiều lắm rồi.

Cậu bước ra sân, đưa mắt nhìn về phía mặt trời lặn. Ráng chiều, mây trắng và mây đen lẫn lộn.

Cậu trở vào, vừa đi vừa nói vọng:

- Dạ, hơi có nắng. Phía tây bắc có ráng đỏ. Mai chắc mưa gió chi đây.

Khi đến gần ông cụ, cậu đứng thẳng người, khễ cúi đầu.

- Dạ, thưa ông, cháu đi.

Lại một lần nữa. Ngày mai, trời sẽ có mưa hay gió gì đây. Vào mùa này, Huế thường có sương mù mỗi sáng. Lúc xe ngang qua cầu Trường Tiền, phía dưới kia dòng nước cồn nhỏ thấp thoáng như một hải đảo xa xôi nào đó.

Tuệ Sỹ Bùi Giáng



(Bùi Giáng, trích trong tập Đi vào cõi thơ)

Tựa

Đi vào cõi thơ theo lối ngẫu nhiên tao ngộ. Cơ duyên sẽ dun dủi... Chẳng nên gò ép cưỡng cầu. Người viết sách này có dụng tâm không sắp đặt theo thứ tự thứ loại thường thấy. Những bài thơ đến rồi đi. Lời “nhận định” cũng đi rồi đến...

Thiền ngôn



Ta cứ ngỡ xuống trần chơi một chốc
Nào ngờ đâu ở mãi đến hôm nay

(Bùi Giáng)



Tuệ Sĩ một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khác khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u.... Một bữa ông đọc cho tôi nghe hai câu thơ chữ Hán của ông:

[Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy](#)
[Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi](#)

Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ tuyệt. Tôi đề nghị với ông nên nhờ ni cô Trí Hải tiếp giùm. Ông ngưng nghịu bảo tôi đừng nên rờn đùa như thế. Vậy tôi xin lai rai thử viết:

[Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy](#)
[Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi](#)
[Phiêu bồng tâm sự tân toan lệ](#)
[Trí Hải đa tâm trúc loạn ty](#)

Và xin ông chớ nên lấy thế làm bực mình.

Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia, không hề bao giờ có vương lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ “Không đề” của ông đủ khiến ta khiếp vía mắt ăn mắt ngủ:

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Mới nghe bốn câu thôi, tôi đã cảm thấy lạnh buốt linh hồn, tê cóng cả cõi dạ.

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tôi hoảng vía đề nghị: Đại Sư nên gác bỏ viết sách đi. Và làm thơ tiếp nhiều cho, nếu không thì nền thi ca Việt mất đi một thiên tài quá lớn.

Ông đáp: - Để về hỏi lại cô Trí Hải xem có đúng như lời thế chẳng.

Đôi mắt ướt tuổi vàng
Cung trời
Hội cũ

Xin xuống giọng thư thả như thế. Ất nhìn thấy chất trang trọng dị thường của hoài niệm. Hoài niệm gì? – Cung trời hội cũ.

Một hội đạp thanh? Một hội nao nức? – “Giờ nao nức của một thời trẻ dại?”.

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ...

Mở lời ra, nguồn thơ trực nhập vào trung tâm cơn mộng chiêm niệm. Đầy đủ hết mọi yếu tố bát ngát: một cung trời xán lạn bao la, một hội cũ xao xuyên, một tuổi vàng long lanh... Một đôi mắt ướt ngậm ngùi của hiện tại. Nhưng mạch thơ đi ngầm. Tiết nhịp âm thầm nhiếp dẫn. Thi sĩ không cần tới một hình dung từ nào cả, vẫn nói được hết mọi người đều “phải nói” với mọi người “muốn nghe” với riêng mình “không thiết chi chuyện nói”.

Người thi sĩ xuất chúng xuất thần thường có phong thái khác thường đó. Họ nói rất ít mà nói rất nhiều. Họ nói rất nhiều mà chung quy hồ như chẳng thấy gì hết. Họ nói cho họ, mà như nói hết cho mọi người. Nói cho mọi người mà cơ hồ chẳng bận tâm gì tới chuyện thiên hạ nghe hay chẳng nghe. Nổi vui, nổi buồn của họ, dường như chẳng phi giống lối vui buồn của chúng ta. Do đó chúng ta trách móc họ một cách lệch lạc hết cả (par manque de justice interne).

Trong một cuộc vui, ta hỏi họ vài điều. Họ lơ đãng thờ ơ, ta tưởng họ kiêu bạc. Trong lúc mọi người đang gào khóc giữa đám tang, họ phiêu nhiên đi qua, trông có vẻ như mỉm cười, niêm hoa vi tiếu. Ta tưởng họ tàn nhẫn thô bạo.

Vua Gia Long ngày xưa đã từng lấy làm quái dị về thái độ Nguyễn Du: “Trẫm dùng người, không phân biệt kẻ Nam kẻ Bắc. Ai có tài thì trẫm trọng dụng (... ..). Có sao khảnh lại u sầu ít nói suốt năm như thế?”.

Ông vua kia lấy làm lạ là phải lẽ lắm, hợp với lương tri thói thường thiên hạ lắm. Ông không thể hiểu vì sao vị di thần kia cứ miên man như nằm trong cõi mộng thần di, hồn dịch !

Vua đã ban cho chan hòa mưa móc, lộc trọng quyền cao đặc ân thâm hậu như thế, có sao Liệp Hộ chưa vừa lòng, vẫn chưa cứ thả mộng chạy lang thang về chân trời hướng khác.

Đáp: Ấy chính bởi đôi mắt nhìn đây mà thấy những đâu đâu.

[Đôi mắt ướt tuổi vàng](#)

[Khung trời hội cũ](#)

Đôi mắt ướt? Đôi mắt của ai? Vì sao ướt? Vì lệ trào, hay là vì quá long lanh?

Thi sĩ không nói rõ. Ấy là giữ một khoảng trống vắng lặng phóng nhiệm cho thơ.

Tha hồ chúng ta tự do nghĩ hai ba lối. Hoặc là đôi mắt thi nhân ướt trong hiện tại vì nhớ nhung một trời hội cũ. Hoặc là đôi mắt giai nhân nào long lanh dịu mật như nước suối chan hòa, soi bóng một khung trời hội cũ bất tuyệt nào, mà ngày nay tại hạ đã đánh mất rồi chẳng?

“Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang”

Áo nào màu xanh? Màu xanh màu chàm của cô gái Mán gái Mường, gái núi nào xưa kia băng rừng và thi nhân đã ngẫu nhiên một lần nhìn đắm đuối?

Tôi nói không sai sự thật mấy đâu. Vì Tuệ Sỹ vốn xưa kia ở Lào. Cha mẹ ông kiều cư trên đất Thượng Lào Trung Việt. Bà mẹ ông thỉnh thoảng cũng trở về Sài Gòn tới chùa viếng ông đem quà cho ông một đôi dép riêng biệt, một tấm khăn quàng riêng tây.

[Đôi mắt ướt tuổi vàng](#)

[Khung trời hội cũ](#)

[Áo màu xanh](#)

[Không xanh mãi](#)

[Trên đồi hoang](#)

[Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ.](#)

[Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn](#)

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ?

Mình là thân Bồ tát, quanh năm kinh kệ trai chay, thế sao bỗng nhiên một phút vội vã lại dám làm thân du thủ? Dám gác bỏ kệ kinh? Dám mở cuộc thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn?

Phải có nhìn thấy khuôn mặt khắc khổ chân tu của Tuệ Sỹ, mới kinh hoàng vì lời nói thăm thẳm đơn sơ nọ. Lời nói như ngân lên từ đáy sâu linh hồn tiền kiếp, từ một quê hương trên thượng du bao la rừng núi gió sương canh chiều nguyệt rung rinh trong đêm lạnh.

[Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở](#)

[Đỉnh đá này và hạt muối đỏ chưa tan](#)

[Cười với nắng một ngày sao chóng thế](#)

[Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng](#)

Mối tình rộng thả suốt biển non im lìm lạnh lẽo. Một hạt muối vẫn chưa tan. Một nếp u ẩn của lòng mình bơ vơ không gột rửa.

[Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở](#)

[Đỉnh đá này và hạt muối đỏ chưa tan](#)

Ta tưởng như nghe ra “cao cách điệu” bi hùng của một Liệp Hộ, một Nerval, một chỗ trầm thanh nhất trong cung bậc Nietzsche.

Thi nhân đã mấy phen ngồi ngó trăng tàn? Ngồi trên một đỉnh đá? Bốn bề rừng thiêng giăng rộng ngút ngàn màu trắng xanh tiếp giáp tới chân trời xa xuôi đại hải?

Đỉnh đá và hạt muối là hai chốn kết tụ tinh thể của núi và biển. Đỉnh đá quy tụ về mọi hương màu trời mây rừng rú. Hạt muối chứa chất cái lượng hải hàm của trùng dương. Đó là cái bất tận của tâm tình dừng sống tại giữa tuyết nguyệt phiêu du:

[Cười với nắng một ngày sao chóng thế](#)

[Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng](#)

Một tiếng “buồn chẳng” lơ lửng nửa như chất vấn, nửa như ngậm ngùi ta thán, diu về cả một khúc tâm thanh đoạn trường:[Sen tàn cúc lại nở hoa](#)

Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh

Tiết nhịp lời thơ lại biến đổi:

Đếm tóc bạc
Tuổi đời
Chưa
Đủ
Bụi đường dài
Gót
Mỗi
Đi
Quanh

Tiết điệu rạc rời như gót mỗi đi quanh. Một tuổi đời chưa đủ? Một tuổi xuân chưa vừa? Một tuổi vàng sớm chấm dứt? Một tuổi “đá” sớm từ già mọi yêu thương? [Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ](#)
[Suối nguồn xa](#)
[Ngược nước](#)
[Xuôi ngàn](#)

Bài thơ dừng lại. Dư âm bất tuyệt kéo dài trong đêm lữ thứ khép mình trong bốn bức tường với nhạ nhòa ủ rũ ngực tù. Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ Đường Thi Trung Hoa tới Siêu Thực Tây Phương.

Dẫn vào thế giới Văn học Phật giáo

I. GIỚI HẠN CỦA VĂN HỌC PHẬT GIÁO

Ý nghĩ đầu tiên của một người vừa bước đến văn học Phật giáo, tất nhiên sẽ coi đây chỉ là một nền văn học tôn giáo không hơn không kém, trong tính cách “*văn dĩ tải đạo*” của nó. Đối với ý nghĩ bàng quan này, một nền văn học như vậy chỉ có nội dung là đủ, còn hình thức diễn đạt chỉ là vấn đề phụ thuộc...; rượu ngon không hệ trọng ở bình chứa. Sự kết cấu của văn học không hệ trọng bằng chân lý tôn giáo đã có sẵn: chân lý thành kiến. Bởi vì chỉ có nội dung, hình thức không cần thiết lắm, do đó, chân lý của tôn giáo sẽ tùy nghi được phô diễn bằng cách vay mượn bất cứ thể tài văn học nào đã được thông dụng. Người ta sẽ không đòi hỏi tác giả phải có một phong cách độc đáo trong đường lối phô diễn; y khởi phải nỗ lực vận dụng mọi khả năng sáng tạo đến mức tuyệt động, vốn là giá trị đặc sắc của một tác giả văn học – thuần túy. Như vậy, một khi nội dung của kinh nghiệm tôn giáo càng được nói rộng, thể tài văn học càng bị thu hẹp lại. Cho đến một lúc nào đó, lúc mà kinh nghiệm tôn giáo được mở rộng đến vô hạn và tận cùng trong tuyệt đối bất khả tri, người ta bị bắt buộc phải khước từ mọi phương tiện diễn đạt qua các thể tài văn học. Đây là một song quan luận của phương tiện (văn học) và cứu cánh (tôn giáo). Khai triển phương tiện đến tận cùng thì cứu cánh sẽ vắng mặt. Ngược lại, nếu tiến đến chỗ tuyệt đối cứu cánh, phương tiện sẽ hết còn là phương tiện. Nói cách khác, hình như cứu cánh tôn giáo, với những chân lý thành kiến của nó, lúc nào cũng sẵn sàng phản bội mọi tính cách sáng tạo của văn học. Văn học không phải là phương tiện của bất cứ một chân lý cứu cánh nào, thành kiến hay không thành kiến, dù là chân lý về sự sống và cuộc đời; vấn đề sẽ mở sang một chiều hướng khác: đâu là phương tiện, và đâu là cứu cánh của văn học?

Ở đây, chúng ta có hai lãnh vực mà sự diễn đạt của văn học có thể vươn tới. Trước hết, là hai trích dẫn điển hình, thường được nhắc nhở rất nhiều:

Thứ nhất, kinh Tương ưng bộ (Samyutta – Nikàya): “*Thánh nhân không tranh luận với thế gian. Những gì kể trí trong thế gian nói là không, ngài cũng nói là không. Những gì kể trí trong thế gian nói là có, ngài cũng nói là có.*”

Trong trích dẫn này, mọi diễn tả của ngôn ngữ không được phép vượt qua giới hạn của tri thức thường nghiệm. Chân lý chỉ tuyệt đối ở tự thân của nó, nhưng là tương đối ở lãnh vực diễn đạt của ngôn ngữ. Vì vậy, các tác giả của Phật học có thói quen mở đầu tác phẩm của mình bằng một thái độ khiêm tốn: những gì họ sẽ trình bày không liên hệ đến tự thân của chân lý mà họ muốn hướng đến. Người ta không thể nhằm lẫn giữa ngón tay và mặt trăng. Dĩ nhiên, ngôn ngữ ở đây tác động trong những tâm trí bình thường. Hậu quả của nó sẽ là khuôn mẫu để phân tích và phân loại các sự thực của kinh nghiệm. Tức là ngôn ngữ của triết lý.

Thứ hai, kinh Bát nhã (Prajñāpāramitā-sūtra): “*Bất hoại giả danh nhi thuyết thật nghĩa.*” Giả danh, tức biểu tượng và danh ngôn trong tính cách ước lệ của chúng. Những thứ này không liên hệ đến chân lý tuyệt đối, tức thật nghĩa. Do đó, muốn đạt đến chân lý tuyệt đối này, phải vượt qua mọi khả năng của ngôn ngữ và biểu tượng, như người ta cần liả bỏ tầm mắt khỏi ngón tay để nhìn thẳng vào mặt trăng. Tuy nhiên, trích dẫn của chúng ta nói: ngay nơi biểu tượng và ngôn ngữ mà thể nhận chính bản thân của sự thật. Và đây chính là lý tưởng của văn học Đại thừa. Bởi vì, theo lý tưởng này, vẫn tất, không phải do người nói đã nói ra như vậy, rồi người nghe theo đó mà nghe như vậy và sự thực được phô diễn như vậy nên có ý nghĩa như vậy; nhưng, chính sự thật là như vậy. Những vị đã từng làm quen với văn học Bát nhã sẽ không lấy làm thắc mắc quá đáng về lẽ lối diễn tả như vậy. Theo tinh thần này mà nói, cái cảm hứng đưa đến sự thành hình của một tác phẩm, bất kể dưới cách thức phô diễn nào, phải là một cảm hứng toàn diện, trong đó không có giới hạn phân biệt giữa một nhãn quan – một ý tưởng – cần được phô diễn và hình thức phô diễn. Tất cả, từ tác giả cho đến độc giả, phải được đặt trong mối tương quan vô phân biệt, như sự phản chiếu giữa các mặt kính đối diện nhau, phản chiếu trong một thế giới trùng trùng vô tận.

Vì vậy, kinh điển Bát nhã thường chọn những vị chưa chứng ngộ chân lý về tánh Không mà lại có tư cách giảng thuyết về tánh Không. Tất nhiên, trong trường hợp này người ta phải hiểu rằng tánh Không tự phô diễn lấy chính nó, mà người giảng thuyết, sự thực được giảng thuyết, cho đến người nghe, tất cả chỉ như là rắng nắng, mộng ảo, huyền hóa... Từ đây gọi lên cho chúng ta ý tưởng rằng, một tác phẩm, dù là luận thuật tư tưởng hay văn học thuần túy, không thể nào vượt qua khỏi giới hạn của ngôn ngữ. Nhưng, chính cái cảm hứng bàng bạc từ đầu đến cuối tác phẩm mới tạo cho nó một kích thước rộng rãi, một sức hàm chứa vô biên. Lẽ cố nhiên, cảm hứng thì không thể bị điều động bởi bất cứ ý tưởng nào, mà bộc phát với một thế giới kỳ diệu đột nhiên xuất hiện. Một cách khác, chúng ta nói rằng, tất cả các tác phẩm của văn học Phật giáo đều cố gắng cắm sâu gốc rễ vào tánh Không. Rồi sau đó, vươn mình khỏi lòng đất với tàn lá sầm uất của một thế giới trong trùng trùng vô tận.

Trong ý nghĩa vừa nói, một tác phẩm xứng đáng với một kích thước rộng lớn, nó phải khởi lên từ cảm hứng của thực tại; vì rằng, ngay qua đó, người ta sẽ thấy một cách như thực đâu là tiếng nói của thực tại và đâu là tiếng nói của lòng người: thực tại tức là lòng người. Và cũng từ đó, người ta sẽ tìm thấy đâu là khát vọng sâu xa đang ẩn kín trong lòng người. Một tác phẩm mà không đủ sức chấn động lòng người để mở ra một thế giới như vậy không thể xứng danh là một tác phẩm văn học. Bởi vì, một tác phẩm tường thuật, về triết lý v.v..., chỉ cần ý tưởng, cần nội dung súc tích là đủ; những gì đáng nói đã được nói hết. Hình thức phô diễn chỉ là phương tiện tùy cơ duyên mà thôi. Nhưng một tác phẩm văn học phải đặt hết tâm tình và cảm xúc ngay ở hình thức phô diễn; và đây không phải là tâm tình và xúc cảm được khơi dậy bởi một chân lý thành kiến nào đó. Như vậy ngay nơi tác phẩm văn học, không phân biệt giữa nội dung và hình thức, mà ngay nơi tính cách phô diễn đương trường của nó, là cả một thế giới sống thực triền miên. Y như Phật quả Viên Ngộ Thiền sư (Bích nham lục); “*Ẩn mật toàn chân, đương đầu thủ chứng.*” Đây chính là khởi điểm và cũng chính là đích điểm của văn học Đại thừa Phật giáo.

Quan điểm của chúng ta sẽ được tóm tắt như sau:

1. Sơ khởi văn học Phật giáo không từ chối vai trò “truyền đạo” của nó. Tức là, chân lý của tôn giáo này, tùy trường hợp, được phô diễn tự do trong mọi thể tài văn học, và coi văn học chỉ như một phương tiện, thứ yếu, không quan trọng cho bằng nội dung.
2. Nhưng, chân lý ở đây mang tính cách nội tại và cá biệt nơi mỗi người, do đó, sự phô diễn của nó cũng bắt đầu như sự bắt đầu của một tác phẩm văn học, nghĩa là, khởi đi từ cảm hứng bột phát trước một thế giới của kinh nghiệm tâm linh.
3. Trên khía cạnh tôn giáo, chân lý được chứng ngộ là phản ảnh của một thế giới sống động. Trên phương diện diễn đạt của văn học là cảm hứng tự phát của một tình tự cá biệt. Do đó, lấy tánh Không làm chất, lấy thế giới trùng trùng vô tận làm văn. Văn và chất phản chiếu lẫn nhau tạo thành thế giới toàn diện của văn học Phật giáo.

Như vậy, chúng ta có thể nhớ lại phát ngôn của Tăng Triệu (Tựa kinh Duy ma cát):

Thánh trí vô tri nhi vạn phẩm cu chiếu

Pháp thân vô tượng nhi thù hình tịnh ứng

Chi vận vô ngôn nhi huyền tịch di bố

Mình quyền vô mưu nhi động dữ sự hội

Hoặc giả, của Ngạn Hòa Thích Huệ Địa: (Văn tâm điều long)

Tịch nhiên ngưng tụ, tứ tiếp thiên tài

Tiểu yên động dung, thị thông vạn lý

Vân... vân...

II. KHỞI ĐIỂM CỦA VĂN HỌC PHẬT GIÁO: CẢM HỨNG TỪ ĐỜI SỐNG CÁ BIỆT:

Đời sống cá biệt là hình ảnh nổi bật nhất trong các kinh điển của Nguyên thủy Phật giáo. Đó là hình ảnh lẻ loi của tăng lữ tại các núi rừng, bởi vì, luôn luôn, “một vị tỳ khưu hãy đi cô đơn như con tê giác”. Chế độ tăng lữ nguyên thủy không cho phép một thầy tỳ khưu sống giữa đám đông, giữa các thành phố rộn rịp, và chứa đựng tư hữu. Họ không sống quá xa làng mạc, nhưng cũng không quá gần gũi. Tư hữu chỉ gồm một ít vật dụng cần thiết: ba chiếc y, một bình bát, một đầy lọc nước, một khăn ngồi, một dao cạo, và kim chỉ. Trừ những trường hợp khẩn thiết, họ không định cư ở đâu hết; và hình ảnh của đức Phật được mô tả là: Một bình bát với cơm ăn của thiên hạ. Một mình lẻ bóng lang thang trên khắp mọi nẻo đường. Một mục đích duy nhất của đời sống là giải quyết vấn đề sống chết. Một sứ mệnh duy nhất là cởi bỏ mọi ràng buộc cho chúng sinh:

Nhất bát thiên gia phạn

Cô thân vạn lý du

Kỳ vi sinh tử sự

Giải thoát độ quần mê.

Hình ảnh này là nguồn cảm hứng bất tận của văn học Phật giáo nguyên thủy. Và cả nơi Đại thừa, nhưng với cường độ khốc liệt và cực đoan hơn: “*Nhất thiết vô úy nhân, nhất đạo xuất sinh tử;*” tất cả các bậc Vô úy, không còn sợ hãi, chỉ có một con đường độc nhất phải đi là qua bên kia bờ của sự sống và sự chết. Qua bên kia bờ là chứng ngộ tính tịch diệt của Niết bàn, nơi đây chính là thế giới của cô liêu tuyệt đối. Thực sự, lối diễn tả rậm rạp của văn học Đại thừa sau này, với thế giới quan trùng trùng vô tận, với khả năng được nói là biện tài vô ngại, tất cả chỉ làm cho hình ảnh cô liêu của đức Phật càng tuyệt đối khốc liệt. Kinh Pháp hoa (Saddharma – Pundarika), một tác phẩm quan trọng của Đại thừa, là một thí dụ điển hình cho chúng ta. Đức Phật xuất hiện giữa thế gian như sư tử giữa đám thú rừng, không sợ hãi gì hết. Nhưng cũng cô đơn như người cha già cả sống giữa đám tùy tùng, chỉ mong đợi duy nhất ngày trở về của đứa con hoang. Khi hội diện, lại còn phải dùng bao nhiêu phương tiện, phải chờ đợi biết bao nhiêu cơ duyên, đứa con hoang mới nhận ra đây quả thực là cha già của nó.

Theo hình ảnh lý tưởng đó, một vị tỳ khưu, trước khi thể hiện được chân lý tuyệt đối của sự sống, đã phải nỗ lực cho một cuộc đời “lẻ bóng”: “*Người ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán; người ấy ưa tìm sự vui thú trong chốn rừng sâu.*” (Dhammapada, 306). Đây là một lối diễn tả, về đời sống cô liêu, độc đáo nhất trong văn học Phật giáo nguyên thủy.

Rồi ra, hương vị của chánh pháp là gì? Chính là sự cô liêu ấy. Chánh pháp là dòng suối mát và ngọt của sự sống, rửa sạch tất cả những uế trước của cuộc đời. Bởi vậy, một tâm hồn khi đã chứng nhập chánh pháp, cũng trong và mát như dòng suối ngọt ấy. Kinh Pháp cú (Dhammapada) có câu: *“Ai đã từng nếm mùi vị cô liêu, người ấy càng ưa nếm hương vị của chánh pháp.”* Bởi vì, Chánh pháp là Niết bàn tịch tĩnh. Trong nguồn cảm hứng này, mọi luận biện về Niết bàn, rằng đây là hư vô, đây là bất tử, đây là vân vân, thầy đều không quan hệ. Mà vấn đề, có thể nói, Niết bàn là gì? Là cõi miền trầm lặng sâu xa, nơi đó vắng bật mọi uế trước và mọi náo động tạp loạn, mọi tranh chấp thế tục của sự sống. Cố nhiên, đây là hình ảnh Niết bàn tịch tĩnh hay tịch diệt trong nguồn cảm hứng văn học chứ không thể trong suy tư triết lý. Và như vậy, cùng một đoạn trong kinh Pháp cú: *“Như một hồ nước sâu, trong suốt và yên lặng; kẻ có trí sau khi nghe Pháp thì cũng trầm lặng sâu xa như vậy.”* Sự trầm lặng này, nếu không phải là khí vị hiu hắt của cô liêu, thì là gì? Thế là, cô đơn trong hành đạo, những người theo đạo Phật trước kia, như một con tê giác, một mình lẻ bóng giữa cuộc đời trên một con đường cô đơn từ đầu đến cuối. Bàn Uẩn, một tục gia đệ tử của Thiền tông Trung hoa, thời nhà Đường, đặt câu hỏi: *“Ai là kẻ trợ trợ không cùng Vạn Pháp làm bạn lữ?”*

Trong cuộc đời ấy, cô đơn là người bạn. Nhưng, đồng thời nó lại là một kẻ thù sinh tử. Làm thế nào để chịu đựng đời sống cô liêu giữa núi rừng hoang dại? Câu hỏi này được đặt ra bởi một người Bà la môn tên Janussoni. Phật trả lời rằng: *“Tất cả những ẩn sĩ, với những hành vi của thân, miệng và ý mà không trong sạch, khi họ sống trong sự cô liêu của núi rừng, vì các hành vi bất tịnh của họ, khiến họ nổi lên sợ hãi, run rẩy khôn cùng. Còn Tôi, mà các hành vi thầy đều trong sạch, tôi sống trong sự cô liêu của núi rừng. Nếu có những bậc Thánh mà các hành vi thầy đều trong sạch, sống trong sự cô liêu của núi rừng, Tôi là một trong những vị đó. Nay, Bà la môn, khi tôi sống đời sống trong sạch của các hành vi của tôi thì hương vị của đời sống cô liêu thâm nhập trong tôi.”*

Vậy ra, đời sống cô liêu không chỉ là con đường hành đạo, mà còn là kết quả của những hành vi đã rửa sạch mọi bất tịnh.

Chúng ta thấy rõ, phần lớn của nền văn học Phật giáo nguyên thủy bằng bạc những hình ảnh của đời sống cô liêu. Tuy nhiên, chủ đích không phải là trình bày một thứ cá nhân chủ nghĩa nào đó, mà đời sống của Tăng lữ phải rút lui khỏi thế gian, đắm mình trong hư vô chủ nghĩa. Nhưng vì chân lý được nhắc nhở trong các kinh điển nguyên thủy vốn được coi là sở đắc nội tại và cá biệt. *“Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình là nơi nương tựa cho chính mình,”* đây là lời dạy cuối cùng của đức Phật, được ghi lại trong kinh Đại bát Niết bàn. Chúng ta có thể trích dẫn dài hơn một chút: kinh chép, khi A nan xin Phật để lại những lời dạy dỗ cuối cùng, Phật trả lời: *“Này A nan da, Như lai không nghĩ rằng: ‘Ta sẽ là vị cầm đầu chúng Tỳ kheo,’ hay ‘chúng Tỳ kheo chịu sự giáo huấn của Ta,’ thời, này A nan da, làm sao Như lai có lời di giáo cho chúng Tỳ kheo... Vậy nên này A nan da, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một cái gì khác.”*

Văn học nguyên thủy hay Tiểu thừa không chỉ dừng lại nơi đây. Mặc dù, đây là thời kỳ mà đời sống của Phật giáo duy nhất là đời sống hành đạo của tăng lữ; tất cả mọi nỗ lực đều cốt chinh phục khổ não và hệ lụy nhân sinh; giải thoát và Niết bàn là mục đích tối thượng; và đời sống của tục gia đệ tử không liên hệ gì đến Phật pháp, ngoại trừ công việc hộ đạo. Nhưng ở vài nơi, kinh điển nguyên thủy cũng đã dành chỗ cho các sinh hoạt mang tính cách thế tục. Về điểm này, chúng ta phải kể đến trước tiên là văn học Jataka và kế đến là văn học Avadana.

Jataka hay Bản sinh truyện là những mẫu chuyện tiền thân của đức Thích tôn, trải qua nhiều kiếp với những hành vi như một anh hùng hiệp sĩ vĩ đại xuất hiện giữa thế gian, luôn luôn đem cả thân mạng làm lợi ích cho mọi người. Những mẫu chuyện này, ngoài ước vọng giải thoát để làm lợi ích toàn diện cho thế gian của đức Thích tôn, không chứa đựng giáo lý cốt yếu nào hết. Vì ở đây, Bồ tát (Bodhisattva) – một danh hiệu trước khi Thích tôn thành đạo, sống giữa thế gian, làm tất cả những gì mà thế gian cần có không phải vì giải thoát tối thượng, mà vì sự an lành trong cuộc sống bình nhật. Ngài là một mẫu hiệp sĩ cứu khổ phò nguy, giữa quần chúng bình dân, yếu đuối, bất lực dưới mọi bất công.

Đằng khác, văn học Avadana hay Thí dụ, vốn là những mẫu chuyện ngắn mô tả những xấu xa, ngu muội của mọi người trong đời sống bình nhật; cũng không liên hệ nhiều với giáo pháp cốt yếu của đạo Phật.

Đây là hai nền văn học đặc trưng của Phật giáo trong sinh hoạt nhân gian. Chúng có cùng tính chất với loại văn chương bình dân. Vai trò của chúng không phải là không quan trọng. Bởi vì, trong nguyên thủy, đời sống tăng lữ vốn ở giữa nhân gian, không quá xa, cũng không quá gần; không mang tính chất của sinh hoạt thị thành. Tùy cơ duyên, các tăng lữ sáng tác những mẫu chuyện vừa tầm để nhắc nhở mọi người đời sống hướng thiện.

Đối với những hạng người ít bị sinh kế quẩn bách, kinh điển dành cho họ vai trò hộ đạo tích cực hơn. Đời sống của họ, ngoài bổn phận của một người cha trong gia đình, công dân trong một nước, họ còn có bổn phận hộ trì Chánh pháp, và tìm những cơ duyên thuận tiện để học hỏi Chánh pháp, gieo hạt giống tốt trong Chánh pháp để một khi thời cơ đến họ sẽ hiển mình trọn vẹn cho mục đích tối thượng là giải thoát và Niết bàn.

Đoạn kinh trích dẫn dưới đây cho thấy điều đó. Kinh mô tả cơ duyên theo đạo Phật của ông Cấp Cô Độc (Anathapindika), một phú hộ đương thời Thích tôn tại thế.

Trưởng giả Anathapindika, ở thành Rajagaha (Vương xá), nước Magadha (Ma kiệt đà), một hôm, vào lúc tản sáng, đến thăm một thân nhân. Vị này, thức dậy từ sáng sớm đang bận rộn với các tôi tớ, hình như đang sửa soạn một bữa tiệc gì đó. Anathapindika tự nghĩ: “Trước kia, khi ta thường đến đây, vị gia chủ này gác lại mọi công việc, không làm gì hết, trao đổi những lời chào hỏi với ta. Nhưng nay ông có vẻ bận rộn, đang vui vẻ với các tôi tớ, học thức dậy từ sáng sớm và nấu nướng rất nhiều món. Họ đang làm tiệc cưới chăng? Hay đang sửa soạn một cuộc tế lễ lớn lao gì đây, hay sáng mai họ mời vua Tần-bà-sa-la (Seniya Bimbisara) của nước Magadha, cùng với đoàn tùy tùng của vua?” Rồi ông hỏi vị gia chủ. Vị này đáp

“Không có tiệc cưới, cũng không phải mời vua Seniya Bimbisara và đoàn tùy tùng. Nhưng tôi đang sửa soạn một cuộc tế lễ lớn để cúng dường chúng tôi khuru và Phật”

“Ông nói đức Phật phải không?”

“Đúng thế, tôi nói đức Phật.”

Ba lần hỏi, và ba lần trả lời như vậy. Anathapindika muốn gặp đức Phật. Vị gia chủ nói:

“Không phải hôm nay, mà sáng mai.”

Rồi Anathapindika tâm niệm đức Phật đến độ ông thức dậy ba lần trong đêm vì tưởng rằng trời tản sáng. Khi ông tới cổng thành để đi đến động Thanh lương, có hàng phi nhân mở cho. Nhưng khi ông ra khỏi thành phố, ánh sáng biến mất và bóng tối hiện ra, thế rồi trong lòng ông nổi lên mối kinh sợ, hãi hùng, khiến ông muốn quay trở lại. Nhưng thần dạ xoa (yakkha) tên là Sivaka, vị thần vô hình, thốt lên lời này:

*“Một trăm voi, ngựa hay xe với những con la cái,
Một trăm nghìn thiếu nữ trang sức những hoa tai,
Thấy không bằng phần mười sáu của một bước dài.
Này trưởng giả, hãy bước tới, hãy bước tới.
Hãy nên bước tới, đừng thối lui.”*

Tức thì, bóng tối biến mất, ánh sáng hiện ra, và nỗi kinh sợ hãi hùng của Anathapindika cũng tiêu tan.

Rồi ông đi tới động Thanh lương và khi đức Thế tôn đang đi lên đi xuống trong hư không, ngài thấy ông, liền bước xuống khỏi nơi ngài đang đi lên đi xuống, ngài gọi Anathapindika:

“Lại đây, Sudatta”.

Sudatta là tên riêng của Anathapindika. Ông nghĩ: “Đức Thế tôn gọi chính tên ta”, bèn cúi đầu dưới chân đức Thế tôn mong ngài sống an lạc. Đức Thế tôn đáp:

“Đúng vậy, bậc Tịnh hạnh đã đạt đến Niết bàn luôn luôn sống trong an lạc. Ngài không bị nhiễm ô bởi khát ái, không còn sợ hãi, không còn tái sinh. Đã cởi bỏ mọi ràng buộc, xa lìa tâm ái dục, Ngài sống tịch tĩnh trong an lạc, đã đạt được sự thanh bình của tâm trí.”

Rồi đức Thế tôn giảng giải nhiều điều cho trưởng giả Anathapindika; về Thí, về giới, về thiện; ngài cắt nghĩa sự nguy hiểm, sự phù phiếm, sự bại hoại của những vật dục, sự ích lợi khi trừ bỏ

chúng. Khi đức Thế tôn biết rằng tâm trí của trưởng giả Anathapindika đã thành thực, nhu nhuận, dứt khỏi những ngăn che, cao diệu, hòa duyệt, ngài mới giảng thuyết cho ông về Pháp (Dharma) mà chư Phật đã tự mình tỏ ngộ: khổ, tập, diệt và đạo. Và cũng như một chiếc áo sạch không có những vết đen, thì sẽ dễ nhuộm, cũng vậy, ngay từ chỗ ngồi này, với Pháp nhãn, không nhiễm ô, đã trở dậy trong trưởng giả Anathapindika, rằng “Những gì có sinh tất có diệt,” Rồi thì, sau khi đã thấy Pháp, chứng Pháp, biết Pháp, thâm nhập Chánh pháp, sau khi đã vượt lên nghi ngờ, dứt trừ sự bất định, tự mình tin thuận giáo huấn của đấng Đạo sư, Anathapindika bạch đức Thế tôn rằng:

“Hay thay, bạch đức Thế tôn. Cũng như một người dựng dậy những gì bị ngã xuống, vén mở những gì bị che đậy, chỉ đường cho kẻ lạc lối, rọi đèn vào chỗ tối tăm để những ai có mắt thì có thể thấy; cũng vậy, Chánh pháp được đức Thế tôn giảng dạy bằng nhiều thí dụ. Bạch đức Thế tôn, nay con xin nương mình theo Thế tôn, nương mình theo Chánh pháp và chúng tỳ kheo. Xin đức Thế tôn nhận con làm đệ tử tại gia từ đây cho đến trọn đời. Và, bạch đức Thế tôn, xin ngài nhận thọ trai tại nhà con vào sáng mai cùng với Chúng Tỳ kheu.” Đức Thế tôn nhận lời im lặng. Sau đó, Anathapindika mua khu rừng của Thái tử Jeta, thiết lập tinh xá để Phật dừng chân giảng pháp. Đây là một trong những tinh xá lớn nhất và nổi tiếng trong thời đức Thích tôn tại thế, gọi là Kỳ viên hay Kỳ hoàn (Jetavana).

Những hạng người như Anathapindika, tâm trí đủ mở rộng để lãnh hội Chánh pháp. Nhưng chỉ đến một giới hạn nào đó. Đời sống của họ không được coi là ở giữa lòng Chánh pháp. Thực sự, văn học nguyên thủy phần lớn chỉ dành cho hạng người xuất gia, với lý tưởng khước từ tuyệt đối. Vì Chánh pháp chỉ có thể thực hiện ở những nơi tịch tĩnh của núi rừng. Nhân cách lý tưởng mà nền văn học này mô tả chính là các vị A la hán (Arhat), là đức Như lai. Và chúng ta đã biết, đó là nhân cách của đời sống cô liêu tuyệt đối:

Ta hành đạo không thầy dạy dỗ

Chỉ hành đạo một mình, không bè bạn

Tịch chứa một hạnh mà thành Phật

Tự nhiên thấu suốt nẻo thành đạo.

Theo gương đó, ước vọng của những người theo đạo Phật bấy giờ là:

“Như giữa lòng biển sâu không gợn sóng, mà hoàn toàn yên lặng tịch mịch; thầy Tỳ kheu cũng vậy, hãy trầm lặng, không buông lung dù ở bất cứ đâu.”

Như vậy, đủ để chúng ta tóm tắt rằng, từ nguồn suối của đời sống cá biệt vì những gì sở đắc đều cá biệt và nội tại, cảm hứng của văn học Phật giáo nguyên thủy bộc phát:

4. Từ nhân cách với đời sống của đức Phật;

4. Từ Chánh pháp, tức chân lý cao cả về khổ đau của sự sống và về lẽ tịch tĩnh của Niết bàn.

Trên tất cả là hương vị cô liêu tuyệt đối. Bởi vì, hương vị của Chánh pháp chính là hương vị cô kiêu của sự sống.

III. CẢM HỨNG TRONG VĂN HỌC ĐẠI THỪA

Tư tưởng Đại thừa bắt đầu xuất hiện với nền văn học bát nhã. Nội dung của các kinh điển thuộc văn học Bát nhã đều thuyết minh về ý nghĩa tánh Không. Tư tưởng này là triết lý hành động của lý tưởng Bồ tát đạo.

Trong lý tưởng Bồ tát đạo, có hai ý niệm quan hệ: Đại Trí và Đại Bi (hay Đại Hạnh). Đại Trí chỉ cho khả năng siêu việt soi thấu bản tính của vạn hữu. Đại bi hay Đại hạnh là tác dụng của Trí tuệ siêu việt ấy trong một thế giới quan được mô tả là trùng trùng vô tận. Như vậy, cỗ xe của Bồ tát (Bồ tát thừa) có hai bánh, Trí và Bi, cùng song song vận chuyển (Bi Trí song vận) để đạt đến giải thoát tối thượng.

Bởi vì tác dụng của Trí tuệ là khả năng soi thấu bản tính của hiện hữu, do đó, lấy tánh Không làm nền tảng. Tuy nhiên, trên phương diện luận thuyết triết lý, chúng ta biết rằng tánh Không có hai tác dụng: phá hủy và kiến thiết. Cả hai tác dụng đều qui tâm trên một mối: tương quan hiện hữu hay lý duyên khởi. Hiện hữu do tương quan, do đó hiện hữu không thực tính. Đây là tác dụng phá

hủy. Và do không thực tính, nên hiện hữu mới có thể có tương quan để hiện khởi. Đây là tác dụng kiến thiết.

Kinh Lăng già mô tả sự vận dụng Đại Trí và Đại Bi của bậc giác ngộ rằng:

*Thế gian ly sinh diệt
Do như hư không hoa
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng Đại bi tâm
Nhất thiết pháp như huyễn
Viễn ly ư tâm thức
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng Đại bi tâm
Viễn ly ư đoạn thường
Thế gian hằng như mộng
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng Đại bi tâm.*

Hiện hữu của thế gian như hoa đốm giữa trời, không từng có sinh khởi, không hề có hủy diệt. Tất cả các pháp như huyễn hóa, vượt ngoài mọi tác động của tâm thức; vượt ngoài mọi ý nghĩa thường tồn và gián đoạn, vì rằng như một giấc mộng. Do đó, trong sở đắc của Trí tuệ chân thật, không có ý nghĩa hữu hay vô. Từ Trí tuệ không còn bị ràng buộc ở hữu hay vô đó mà các bậc đã giác ngộ, hay những vị đang đi trên con đường tiến đến sự giác ngộ, phát khởi tâm nguyện Đại bi.

*Tri nhân pháp vô ngã
Phiền não cập nhĩ diệt
Thường thanh tịnh vô tướng
Nhi hưng Đại bi tâm.*

Các ngài thấy và biết rõ rằng mọi hiện hữu đều không có tự tánh, tự thể hay bản thể. Phiền não chướng và sở tri chướng vốn thanh tịnh, vô tướng. Từ bi kiến đó mà các ngài khởi lên tâm nguyện Đại bi.

*Nhất thiết vô Niết bàn
Vô hữu Niết bàn Phật
Vô hữu Phật Niết bàn
Viễn ly giác sở giác
Nhược hữu nhược vô hữu
Thị nhị tất câu ly.*

Hoàn toàn không có cái gì mệnh danh là Niết bàn. Không có một vị Phật nào chứng nhập Niết bàn, cũng không có Niết bàn mà Phật chứng nhập. Vượt ra ngoài nhân cách giác ngộ và chân lý được giác ngộ. Hữu hay vô hữu, cả hai đều bị vượt qua.

Nói cách khác, trong lý tưởng hành động, trước tiên Bồ tát phải quan sát để thể chứng tánh Không. Tức là, sự xuất hiện của thế gian như hoa đốm giữa trời, bản chất của nó không bị ràng buộc bởi ý nghĩa xuất hiện hay biến mất. Từ sở chứng đó, Trí tuệ không bị ràng buộc giữa hữu hay vô, và chính nơi đây là cứ điểm để Bồ tát thể hiện tâm nguyện Đại bi của mình. Nếu vậy, phải chăng Bồ tát hành đạo giữa thế giới của hư vô, của mộng tưởng? Thế giới này là hư vô, và mộng tưởng, hầu như là một nhãn quan không thể chối cãi, vì đây là hình ảnh bàng bạc trong các tác phẩm Đại thừa, Kinh Kim cang nói:

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ, diệt như điện
Ứng tác như thị quán.*

Tất cả mọi hiện hữu do tương quan đều y như là mộng, huyễn, bọt nước, bóng trong sương; như sương mai, như điện chớp.

Làm thế nào để thể hiện tâm nguyện Đại bi trong cái thế giới đầy dẫy tính cách mộng tưởng, không hư như vậy? Nạn vấn này không thể không biết tới. Lối diễn tả trong các kinh điển Bát nhã không nói theo thông lệ. Do đó, sơ khởi, người ta chấp nhận mọi mâu thuẫn nội tại như là lý lẽ đương nhiên. Thí dụ, sinh tức vô sinh, vân vân. Lý luận của tánh Không ban đầu còn theo thông lệ, nhưng đến một lúc, nó trở thành cực đoan không thể tả. Nghĩa là, trước hết, người ta còn có thể vay mượn những gì đã được chứng kiến trong kinh nghiệm thông tục để diễn tả: như rắng nắng, như mộng tưởng, như sao xẹt, như hoa đóm giữa trời... đến kỳ cùng, là Pháp nhĩ như thi: Như vậy là như vậy. Một trong danh hiệu của Phật, Như lai, vốn chỉ cho ý nghĩa này. Luận Đại trí độ nói: “Như pháp tướng mà hiểu. Như pháp tướng mà giảng thuyết. Như con đường an ổn của chư Phật mà đến... nên gọi là Như lai.” Nói gọn hơn, Như lai tức là đến như vậy và đi như vậy. Đây mới thật là lý tưởng hành động của Bồ tát đạo. Công nghiệp đó sẽ được mô tả như là những dấu chân của con chim trong bầu trời. Bồ tát đến với thế gian cũng vậy. Tất cả mọi công trình đã từng thực hiện và đã để lại cho thế gian chẳng khác nào như sự tích lũy của bao nhiêu dấu chân của cánh chim bay giữa bầu trời. Lối diễn tả này quả thực mang một khí vị văn chương đặc biệt. Theo thuật ngữ, hành động này được mệnh danh là Vô công dụng hạnh: hành động không cần dụng công, ví như hư không. Đây là ý nghĩa: “Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng thuyết”.

Ý nghĩa sáng tác (văn học) của Đại thừa cũng theo đó. Kinh Bát nhã nói: “*Các đệ tử của Phật làm gì có chuyện giảng thuyết. Tất cả đều do năng lực của Phật. Bởi vì họ y theo những gì Phật đã dạy mà học tập, nhờ đó mà chứng được các pháp tướng. Sau khi đã chứng, tất cả những gì được họ nói ra đều không trái với pháp tướng. Vì chính năng lực của pháp tướng vậy.*” Đại ý đoạn kinh này nói là sự giảng thuyết của đệ tử Phật không phải do họ muốn bày tỏ một quan điểm nào đó của mình, nhưng đây là sự bộc phát tự nhiên của những gì mà họ đã chứng đắc.

Bình thường mà nói, đây há không phải là lý tưởng sáng tác của bất cứ một tác giả nào, kể riêng gì các nhà Đại thừa? Một tác phẩm văn học phải xuất hiện từ nguồn cảm hứng chân thành và bộc phát tự nhiên.

Trên đây, chúng ta lấy Tánh Không làm khởi điểm của cảm hứng văn học trong Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, cảm hứng này phần lớn đi vào đường hướng minh giải triết lý, hơn là cảm thức văn chương. Rồi từ nền tảng tánh Không ấy mà mở tầm mắt vào thế giới trùng trùng vô tận, đây mới thật là phong cách văn chương, theo nghĩa thông tục của chữ này.

Trong bất cứ nền văn học nào của Phật giáo, chúng ta có thể thấy rằng, dù khởi sự từ đâu, tất cả mọi nguồn cảm hứng đều qui về nhân cách và đời sống của đức Phật. Đây là điều mà chúng ta không thể quên, khi bước vào thế giới văn học Phật giáo. Nếu ở nguyên thủy, nhân cách của Thích tôn là hình ảnh của một con người, thì tất cả cảm hứng văn học đều khơi nguồn từ lẽ vô thường, từ tính chất mong manh của cuộc sống. Còn ở Đại thừa, đức Phật là một nhân cách siêu việt, do đó cảm hứng văn học cũng được khơi nguồn từ thế giới siêu việt. Tất cả tùy thuộc quan niệm về Phật thân.

Có hai quan niệm chủ yếu về Phật thân: Sanh thân và Pháp thân. Sanh thân chỉ cho thân thể thụ bẩm của cha mẹ. Pháp thân vốn là hiện thân của chân lý. Nơi nguyên thủy, hay cả Tiểu thừa, Pháp bao gồm lý Tứ đế và Niết Bàn. Đích thực, đây là Pháp duyên khởi. Pháp duyên khởi này được đức Phật giảng dạy để đưa đến chỗ chứng nghiệm về những chân lý cao cả của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, cuối cùng là đạt đến giải thoát và Niết bàn. Các nhà Đại thừa sau này mang đến cho Pháp duyên khởi nhiều giải thích mới mẻ. Đặc biệt là triết học về tánh Không của Long Thọ (Nāgārjuna). Đại khái, nguyên thủy, pháp Duyên khởi có nhiệm vụ giải thích nguồn gốc của sự khổ, để bộc lộ những đặc tính vô thường và vô ngã của sự sống, và từ đó quyết định đường hướng diệt khổ. Nhưng các nhà Đại thừa y cứ trên pháp Duyên khởi để chứng tỏ rằng tự tính của vạn hữu là Không. Tức là, do duyên khởi nên không tự tính. Như vậy, sơ bộ, pháp Duyên khởi chứng tỏ rằng tất cả hiện hữu – nhất thiết pháp – đều là giả ảo, không có bản tính chân thực. Rồi kỳ cùng, không có sự thực nào ngoài giả ảo đó. Do kết quả này, các nhà Đại thừa quả quyết rằng những gì đức Phật nói thảy là chân lý ước lệ, tạm bợ, bởi vì chân lý cứu cánh siêu việt tri kiến và siêu việt ngôn thuyết. Điều đó bắt buộc chúng ta không thể quên thắc mắc này: với danh hiệu

Như lai, mà Đại thừa giải thích rằng Pháp Như vậy thì Phật giảng thuyết Như vậy, tại sao sự thực lại không được bao hàm ngay trong tính cách Như vậy đó? Chúng ta có thể tìm thấy một vài giải thích, trực tiếp trong các kinh điển Đại thừa. Thứ nhất, kinh Pháp hoa tuyên bố: *“Bản tính của các pháp là vắng bật mọi dấu vết của tri kiến và ngôn thuyết. Nhưng chính do phương tiện, phát xuất từ Đại bi tâm vô lượng mà đức Phật giảng thuyết những pháp gọi là chân lý cao cả như Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Kỳ thực, chân lý cứu cánh không nằm ở trong đó.”* Kinh Bát nhã (tiểu phẩm), quyết liệt hơn: Dù có Pháp nào cao cả hơn Niết bàn cũng là Không nốt. Đây là nói về mối tương quan giữa những gì được nói và những gì không thể nói. Tăng Duệ, trong bài tựa viết cho bản dịch Trung quán luận (tác phẩm của Long Thọ), giải thích ý nghĩa tương quan này: *“Thật phi danh bất ngộ, cố ký Trung dĩ tuyên chi. Ngôn phi thích bất tận cố giả luận dĩ minh chi, kỳ thật ký tuyên, kỳ ngôn ký minh, ư Bồ tát tọa đạo tràng chi chiếu lãn nhiên huyền giải hĩ.”* Theo đó, Thật hay Thật tướng, chân lý cứu cánh, nếu không có Ngôn thuyết thì không thể có con đường dẫn đến tỏ ngộ. Do đó, mới tựa vào con đường giữa để công bố. Con đường giữa tức là con đường không bị ràng buộc bởi những siêu việt và nội tại, giữa khả thuyết và bất khả thuyết. Đó chính là con đường im lặng trong nói năng và nói năng trong im lặng. Và rồi, như vậy, ngôn thuyết phải cần được minh giải để có thể lãnh hội thấu đáo. Do đó, mượn hình thức một tác phẩm luận thuyết để tỏ bày. Sau cùng, một khi sự Thật đã được công bố nơi Ngôn thuyết, và Ngôn thuyết đã được tỏ bày thấu đáo trong cõi miền trầm lặng, thì bấy giờ, trong giây phút chứng ngộ tuyệt đối, Bồ tát soi tỏ thấu suốt tất cả tương quan giữa Danh và Thật.

Giải thích trên có thể biện hộ cho công trình của một tác giả Phật học. Biết rằng những gì mình nói đến không liên hệ đến sự Thật tuyệt đối, dù vậy, vẫn có thể nói và không trái ngược với sự thật. Nghĩa là, mọi tác giả đều có khả năng nói láo, nhưng trong cái láo đó lại có thể phản ánh cái Thật. Không có giới hạn phân biệt giữa cái Thật và cái Láo.

Từ quan niệm vừa kể, chúng ta có một hệ luận vô cùng quan trọng để thấy phong độ các tác giả Đại thừa. Ngôn ngữ không phải là chân lý tuyệt đối, nhưng cũng chính ngôn ngữ vốn là biểu tượng của chân lý tuyệt đối. Nếu vậy, không chỉ riêng ngôn ngữ, mà bất cứ một sự thể nào cũng là biểu tượng của chân lý tuyệt đối. Tức là, theo một khẩu quyết của Đại thừa: sinh tử tức niết bàn. Theo hệ luận này, chúng ta sẽ bắt gặp trong các tác phẩm Đại thừa hai phong cách diễn đạt. Hoặc bằng ngôn ngữ, hoặc bằng ảnh tượng. Và chúng ta được gán cho hai lối thuyết pháp của Phật. Hoặc thuyết trong khi ngài nhập định. Hoặc thuyết trong khi ngài ra khỏi thiền định. Khi nhập định, ánh sáng từ thân thể đức Phật tỏa ra. Ngang qua ánh sáng này, những bậc thượng trí trực ngộ ngay pháp sâu xa mà Phật muốn giảng thuyết. Khi ra khỏi cơn thiền định, ngài sẽ dùng ngôn ngữ, với lời lẽ khúc chiết, với thí dụ điển hình, với âm thanh dịu ngọt, Phật sẽ phân trần, giải thuyết những gì cần phải nghe, phải hiểu cho hạng người căn tính thấp hơn.

Hai cách thuyết pháp phù hợp với quan niệm về Phật. Ứng thân (một danh hiệu khác của sanh thân) xuất hiện giữa thế gian, chịu theo mọi qui ước của thế gian, nên sự thuyết pháp phải chọn con đường ngôn ngữ: phải nói theo thứ tự khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, vân vân. Pháp thân, vốn là bản thân của chân lý siêu việt, do đó sự giảng thuyết cũng siêu việt. Bởi vì chân lý siêu việt là thực tại toàn diện, nên người nói và người nghe cũng tương ứng trong toàn diện. Ở đây, Pháp không được bộc lộ theo một tình tự có qui ước, mà là đốn khởi, hay trực khởi toàn diện. Do đó, chúng ta thường bắt gặp những diễn tả điển hình như: trên đầu mỗi sợi lông của đức Phật, khi ngài nhập chánh định, xuất hiện tất cả mười phương thế giới, không chỉ những thế giới đang hiện hữu, mà cả trong quá khứ và vị lai. Nghĩa là, tất cả mọi thế giới trong thời gian vô cùng và không gian vô tận. Rồi mỗi thế giới, của vô số thế giới như cát sông Hằng này, trong mỗi thế giới đều có đức Phật đang ngồi nhập Chánh định, và trên đầu mỗi sợi lông đó lại cũng xuất hiện tất cả mười phương thế giới trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Đó là cái toàn diện cực đại bao la hiện diện ngay trong cái cá biệt vi tiểu cực hạn: Một là Tất cả và Tất cả là Một. Sự diễn tả này là trọng tâm của Pháp giới duyên khởi.

Trong tư tưởng Đại thừa, có hai quan niệm đặc trưng về duyên khởi. Quan niệm thứ nhất, y theo duyên khởi để đạt đến Pháp Không, thể hiện khả năng siêu việt hữu vô đối đãi, như đã thấy.

Quan niệm khác, y trên pháp duyên khởi để chứng nhập thế giới tương giao trong trùng trùng vô

tận, tức là Pháp giới duyên khởi. Ở đây, cũng giải thích về tương quan hiện hữu. Nhưng mỗi hiện hữu được quan niệm là một thực tại toàn diện – vì sinh tử tức Niết bàn – do đó, mỗi tương quan hiện hữu cũng toàn diện. Thí dụ, tương quan giữa hai tấm kính đối diện. Một mặt kính không phải chỉ duy là một mặt kính; nó bao hàm tất cả những gì không phải nó nhưng có quan hệ với nó. Như vậy, hai mặt kính phản chiếu nhau không chỉ là hai, mà là Tất cả, và Tất cả. Danh từ Pháp giới muốn nói rằng tất cả giới hạn vô biên và toàn diện của sự thực đều ở ngay nơi sự thực cá biệt đó. Vậy, Pháp tức là Pháp giới, và như vậy, Pháp thân tức là Pháp giới thân. Phật giáo Mật tông gọi Pháp thân hay Pháp với Thân là pháp giới thể tánh trí và biểu tượng là Mặt trời: Đại nhật như lai. Ánh sáng mặt trời vốn bình đẳng và phổ biến. Pháp thân cũng vậy. Chỉ cần có mắt là có thể thấy. Hễ thấy được mặt trời là thấy được tất cả vạn vật. Các Thiền sư thường nói:

Thanh thanh túy trú

Tận thị Pháp thân

Uất uất hoàng hoa

Vô phi Bát nhã.

Trúc biếc xanh xanh, đâu cũng là pháp thân. Hoa vàng rậm rạp, đâu cũng là Bát nhã. Như vậy, lý tưởng của các nhà Đại thừa là không chỉ học hỏi Chánh Pháp từ kinh điển. Họ học bất cứ ở đâu, từ những sự thể vạn vật trong cuộc sống hằng ngày. Để có thể được như vậy, phải trải qua những thời đào luyện tâm linh, sao cho tâm trí sẵn sàng mở rộng để đón nhận những chân lý cao cả được giảng thuyết nơi từng hạt bụi. Họ nói: Phá vi trần xuất kinh quyển. Chẻ hai hạt bụi ra thì sẽ thấy kho tàng bất tận của chân lý. Tâm hồn của chúng ta có thể chỉ là đá cuội, nhưng phải đào luyện nó cho đến khi một ngọn gió nhẹ thoảng qua, như một bài thuyết pháp bất tận, là đá cuội ấy gặt đầu. Rồi sau đó, đến lượt ta: gia lai thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu, đến lượt ta khi ta lên tiếng thì (những) đá cuội (khác) cũng gặt đầu đáp lại. Đây mới chính là lý tưởng của văn học Đại thừa. Nó có thể là không tưởng, nhưng chỉ với một khát vọng bao la như vậy cũng đủ lần hồi trải rộng tâm lòng của chúng ta khắp cả đại thiên thể giới. Kinh Phổ hiền Hạnh nguyện nhắc nhở lý tưởng ấy rằng: “*Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng*”. Hư không còn có thể có chỗ tận cùng, nhưng tâm nguyện (Đại bi) của ta thì không bao giờ có thể cùng tận.

Nếu chúng ta không hay biết tí gì về tâm nguyện đại bi ấy mà mong bước vào thế giới văn học Đại thừa, đây mới thật là một không tưởng trên mọi không tưởng. Không tưởng này được bộc lộ quá lộ liễu và thô thiển khi người ta đánh giá một tác phẩm Đại thừa qua cái gọi là sự khám phá về những thế giới bên ngoài thế giới này, Thế giới vô cùng, vô tận, mà các tác phẩm Đại thừa thường mô tả, có thực như vậy hay không chẳng có gì quan hệ phải bận tâm. Nếu tâm trí của chúng ta không mở rộng kịp với thế giới vô tận được mô tả ấy, thì dù đó có là sự thực, cũng chỉ là sự thực của bóng vẽ. Nghĩa là, nói tóm lại, hương vị của Chánh pháp vẫn là hương vị cô liêu của sự sống. Và đây mới đích thực là tinh chất của toàn thể văn học Phật giáo, bao trùm tất cả mọi khuynh hướng, mọi tông phái của nó.



Tuổi trẻ Vạn Hạnh: Tuệ Sỹ Viên Linh

Đã từ lâu và vài ba lần mỗi khi nói đến sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam, lúc phân chia các thời kỳ, niên biểu 1963 và những năm tiếp theo cho thấy sự chuyển hướng ngoạn mục cho tinh thần và sự sáng tạo bật lên lan tràn cho ít ra là một thế hệ thanh niên mà sự vận động của thời thế đã mang lại. Không có cuộc thay đổi quyền lực quyết liệt năm 1963 - ở đây tránh dùng chữ cách mạng – có thể dùng chữ đảo chánh – sẽ không có sự ngoạn mục vừa nói. Tinh thần Đông phương, sự hòa hài của nhân quần, Thiên tính và thiên nhiên xanh mát một sớm một chiều đã từ các mái chùa lan tỏa vào tuổi trẻ thành phố, các phường khóm, những con đường quê, tiếng chuông thu không, lời kinh niệm Phật, và trở thành thơ, thành nhạc, thành văn chương nghệ thuật miền Nam Việt Nam trong ít nhất là 10 năm sau đó [nó chỉ biến đổi năm 1973 với Hội Nghị Quốc Tế về ngưng bắn và văn hồi hòa bình ở Paris, một vận động chính trị ở ngoài tầm tay của Sài Gòn]. Mười năm trước đó, với dấu mốc 1963, sách vở báo chí nay còn ghi lại cho đời sau: các trí thức thất thế dưới “chính quyền nhân vị” và dưới một bầu trời rợp ác diệu mây đen đã thấy lại Phương đông, dập diu nơi mái trường Vạn Hạnh lại thấy thầy xưa, về cũ thân thuộc: những Nguyễn Đăng Thục, Thích Minh Châu, Thạch Trung Giả, Ngô Trọng Anh, Tam Ích một phía, phía khác những người trẻ tuổi tràn đầy sức sáng tạo trên tờ tạp chí Tư Tưởng với các nhà xuất bản An Tiêm Lá Bối Ca Dao Hoàng Hạc và Ban Tu Thư Vạn Hạnh và cả trăm cả ngàn cuốn sách viết và dịch với Tuệ Sỹ, Phùng Khách Trí Hải, Phùng Thăng, Phạm Công Thiện, Chơn Pháp, Phước An, Lê Tôn Nghiêm, Chơn Hạnh, Vũ Hoàng Chương, Bùi Giáng, Trúc Thiên, Hoài Khanh, Phạm Thiên Thư,... Hôm nay mục Thời Sự Nhân Văn sẽ nói về một trong những người trẻ nhất trong những danh tính vừa kể: nhà thơ Tuệ Sỹ.

Trong tổ chức của đại học Vạn Hạnh, Tuệ Sỹ là khoa trưởng Phật học. Ông nổi tiếng với sự thấu suốt “Triết Học Về Tánh Không,” được coi là học giả xuất sắc về Long Thọ. Lúc ấy ông mới hơn hai mươi tuổi. Vào đời ngày 15 tháng 2, 1943 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, tên khai sinh là Phạm Văn Thương, vào chùa tu năm 7 tuổi, tức “đồng nhi xuất gia.” Năm 21 tốt nghiệp cao đẳng Phật Học, năm 1965 học xong phân khoa Phật học đại học Vạn Hạnh, đến năm 1970 được hội đồng viện đặc cách phong giáo sư thực thụ. Năm 1972 chủ biên Tạp chí Tư Tưởng. Tác phẩm đầu tay là “Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng,” 1973. Ông đọc Tô Đông Pha từ nguyên tác chữ Hán. Ngoài sự uyên bác về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo đại thừa, ông còn là một học giả về văn chương cổ Trung Hoa. Năm 1984 bị cộng Sản Việt Nam bắt giam do sự tranh đấu không ngừng đòi tự do tôn giáo, và ngày 30 tháng 9, 1988 bị tòa án của họ ở thành phố HCM tuyên án tử hình cùng thượng tọa Trí Siêu. Do áp lực của quốc tế, nhiều năm sau họ đổi bản án thành chung thân, cuối cùng trước dư luận chống đối không bớt giảm, họ đã phải để ông tự do sớm hơn hạn định. Thượng tọa Tuệ Sỹ từng là đệ nhất phó viện trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trước khi trở về chùa vùng Bảo Lộc. Cố Hòa Thượng Mãn Giác Phó Viện Trưởng Đại Học Vạn Hạnh từng nói: “Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước, Phật Giáo Việt Nam phải đợi tới 350 năm mới có một Thiên sư uyên bác như Tuệ Sỹ.”

Trong mấy tháng gần đây một bộ sách 900 trang khổ lớn nhan đề là “Tuệ Sỹ Văn Tuyển” được Hương Tích xuất bản tại Hoa Kỳ. Trước khi đi vào Văn Tuyển này, về Tư Tưởng Phật học, tiểu luận triết học và về văn học, trước hết là những đề mục của cuốn I: Tư Tưởng Phật Học: Tổng Thuyết Vũ Trụ Luận: Vũ trụ luận thần thoại, Vũ trụ luận cổ đại, Ý nghĩa thần thoại. Dẫn vào Duy Thức học: Thức là gì? Tâm-ý-thức, Thức biến, Thành duy thức, Thành duy thức luận. Giá trị của Bồ tát hạnh. Thức ăn để tồn tại: đoàn thực hay đoạn thực, xúc thực, ý tư thực, thức thực.

Vấn đề ngữ pháp trong phiên dịch kinh tạng Phạn ngữ và Hán ngữ. Lý luận phiên dịch, Cấu tạo từ. Bất quan trai giới, tu giới, ý nghĩa bất quan trai, ý nghĩa thọ giới, nội dung tám giới, tăng trưởng thiện căn. Du già bồ tát giới. Và lễ Tháng Bảy cho những oan hồn phiêu bạt. Xin trích một đoạn dẫn giải và quan điểm của Tuệ Sỹ về vấn đề đã tốn nhiều giấy mực, đó là “vấn đề ngữ pháp trong phiên dịch.”

“Theo định nghĩa chung ngày nay, phiên dịch là sự chuyển dịch một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Tất nhiên trong Hán văn hai từ ‘dịch’ trong đây cơ bản không đồng nghĩa. Chúng ta nói là chuyển dịch, vì quen với từ Anh ‘translation,’ mà gốc La-Tinh của nó, translatio là từ phát sinh từ phân từ thụ động quá khứ - translatus, của động từ transfere mà chúng ta tạm cho là tương đương với từ chuyển dịch. Nội hàm của từ ngữ như vậy cũng cho ta thấy rõ mục đích của công việc này và cách thức thực hiện. Về cơ bản, và có lẽ kể từ nguyên thủy, dịch là chuyển một vật từ ngôn ngữ này sang này sang ngôn ngữ khác để người nghe đồng nhất nội hàm của hai từ khác nhau. Như khi một Phạn tăng muốn chuyển từ âmra-vana sang Hán, vì lúc bấy giờ đức Phật đang ở tại chỗ đó. Theo chúng kiến hiện trường, hay do mô tả chính xác, họ chuyển được từ vana sang từ viên là cái vườn, mặc dù nhiều khi họ phân vân giữa viên và lâm. Nhưng hiện trường không có vật gì đương với từ âmra, và cũng không thể mô tả để người Hán hiểu, đành phải phiên âm là yem-ma-la viên. Hoặc giả khi họ phiên dịch những điều Phật quy định về thức ăn cho tỳ kheo. Họ đưa ra từ khādanīya. Sự kiện được đề cập này có thể mô tả xác thực, mà cũng có thể chúng kiến hiện trường. Nhưng Hán văn không hề có từ tương đương, vì người Hán không bao giờ nghĩ đến thực phẩm theo cách đó. Vậy lại phải phiên âm khu-đà-ni, hay khu-xà-ni, hay tương tự, tất nhiên phát âm lơ lớ với nguyên ngữ.

Đó là trường hợp phiên chuyển những từ cụ thể, sờ nắm được, mà vẫn vấp phải những điều bất khả. Trường hợp liên hệ đến ý tưởng, sự việc tất phải khó hơn. Nhưng cũng có thể dễ hơn. Vì người ta nói về quý dễ hơn về người.” (Tuệ Sỹ, Tư Tưởng Phật Học, tr. 183-184.)

Cuốn thứ hai là tiểu luận triết học. Cuốn thứ 3 là văn học. Người sưu tập lại các bài viết này, anh Hạnh Viên mà tôi đã có gặp, đã trích dẫn một số thơ tuyển của sư phụ anh, rồi viết một “Hậu Từ” ý vị. Tôi sẽ làm như thế, cũng trích dẫn một vài đoạn thơ của người bạn tôi, trên nửa thế kỷ qua, rồi dùng hậu từ của anh để tạm kết luận bài đọc sách này.

Thiên Lý Độc Hành

*1-Ta về một cõi tâm không
Vẫn nghe quá khứ ngập trong nắng tàn
Còn yêu một thuở dĩ hoang
Thu trong đáy mắt sao ngàn nửa khuya*
*2-Ta đi dẫm nắng bên đèo
Nghe đau hồn cỏ rủ theo bóng chiều
Nguyên sơ là dáng yêu kiều
Bồng đầu đảo lộn tịch liêu bến bờ
Còn đây góc núi trơ vơ
Nghìn năm ta mãi đứng chờ đỉnh cao.*
*3-Bên đèo khuất miếu cô hồn
Lung trời ảo ảnh chập chờn hoa đăng
Cây già bóng tối bò lan
Tôi ôm cỏ dại mơ màng chiêm bao.*
*4-Đã mấy nghìn năm đợi mỗi mòn
Bóng người cô độc dẫm hoàng hôn
Bởi ta hồn đã phơi màu nắng
Ôm trọn bờ lau kín nỗi buồn*
Tuệ Sỹ
“Hậu từ của người sưu tuyển:

Chuỗi thơ khép lại tập sách, lại mở ra một phương trời cô tịch. Hình ảnh trong thơ đọng thành những vì sao xa lấp lánh trong đêm dài.

Tập 3 này đến tay độc giả đã góp thành bộ ba tập Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tạm chia theo ba chủ đề: Phật học, Triết học và Văn học, là bước đầu sưu tập những bài viết rải rác của tác giả còn lại sau quãng đường 50 năm xuôi ngược. Ba tập sách mỏng hẳn không thể tập thành đầy đủ các bài viết của tác giả trong gần nửa thế kỷ, với bao biến động của xã hội cũng như bản thân người viết không ngừng lưu chuyển; chúng tôi hy vọng trong tương lai, các bạn hữu có thể tình cờ tìm thấy, giúp chúng tôi sưu tập lại các bài viết mà vì nhiều hoàn cảnh đã thất lạc hay còn nằm đâu đó trong các ngăn tủ bị bỏ quên. Ở đây trong các tập sách này, chúng tôi chỉ đơn giản sưu tập và sắp xếp lại theo thời gian, còn lại tất cả đều được giữ nguyên, dù qua đó độc giả có thể thoáng thấy dấu vết ngang tàng sôi nổi của tuổi trẻ một thời xung thiên chí hay sự trầm mặc bao dung của tuổi già lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu, hay chuẩn mực nghiêm trang nơi giảng đường Phật học. Những vết tích trong từng dấu chân như vậy vẫn miệt mài để lại bên đường.

Nhớ chuyện xưa. Khi còn trẻ, trong một lần chán chường thất vọng, tác giả đã liều bỏ chùa đi hoang. Buổi tối nằm trong phòng trọ một bến xe tỉnh lẻ để chờ chuyến xe sáng hôm sau, ông tình cờ nghe được mẩu chuyện của hai cô gái phòng bên cạnh:

-Cả ngày chưa có thằng khách nào, xui thiệt! Kiêu này chắc tối nay húp cháo.

Im lặng một lúc, có tiếng trả lời:

-Hay mày làm bộ qua gõ cửa phòng kế bên thử. Tao thấy hồi chiều có thằng cha mới tới. Mặt mày coi cũng ngon lắm.

-Tao thấy rồi, thầy chùa đó bà. Ai lại...

-Thầy chùa thì cũng là đàn ông chứ mậy...

Ông nằm im không dám cử động, vờ như đã ngủ để cô nàng kia đừng có bạo gan tìm đến.

Ấy là thời chiến tranh, thời buổi nhiễu nhương, những số phận không may phải ngập lặn trong một thực tế trần trụi và một lý tưởng xa xôi, mơ hồ.

Gần nửa thế kỷ sau, thời bình, với tuổi 70 ông còn phải giả ngủ lần nữa, tuy trên một cung bậc khác..." (Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tr. 267-8).

Văn minh tiểu phẩm

Đã có người hỏi tôi câu hỏi này mà tôi không trả lời được: "Nói dân tộc Việt Nam có bốn nghìn năm văn hiến. Nhưng có thấy cái gì đâu!"

Không phải vì tôi hoàn toàn không có gì mang ra làm bằng chứng để trả lời. Nhưng tôi biết rõ những cái tôi mang ra, người hỏi ấy chẳng đọc được, và do vậy, cũng chẳng hiểu được. Một thế hệ mất gốc. Đoạn tuyệt với quá khứ của cha ông.

Không phải chỉ một thế hệ, mà nhiều thế hệ.

Trước thời còn Tổng Thống Ngô Đình Diệm, một giáo sư trường Đại học Văn khoa Sài Gòn khi giảng bài cho sinh viên về văn học Việt Nam, ông nói: Việt Nam chỉ thực sự có văn học từ khi có chữ quốc ngữ. Nghĩa là từ khi tiếng nói dân tộc được ký hiệu bằng mẫu tự La-tinh. Văn chương chữ Hán, không phải là văn học Việt Nam. Những sáng tác bằng chữ Hán không được kể vào văn học Việt Nam. Các bản văn nổi tiếng, một thời đã từng làm nức lòng dân Việt, quyết đem xương máu giữ gìn non sông; những bản văn ấy không được kể vào văn học Việt Nam: bài thơ Nam Quốc của Lý Thường Kiệt, hịch Tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi. Chúng không thuộc văn học Việt Nam. Tất nhiên cũng không thuộc văn học Trung Quốc.

Phê bình của vị Giáo sư này có cơ sở lý luận của nó, nên rất dễ dàng được các sinh viên lúc bấy giờ chấp nhận. Nhưng vì sau đó không có bao nhiêu người phụ họa quan điểm văn học này nên chúng ta cũng không cần phải phân tích.

Điều thú vị đáng nói ở đây là, sau ngày Tổng Thống Diệm sụp đổ, ông Giáo sư đến thăm Hòa Thượng Trí Quang. Lúc bấy giờ tôi đang là thị giả của Hòa Thượng tại chùa Ấn Quang. Tôi ngạc

nhân vì sự viếng thăm này, nên tò mò hỏi Hòa Thượng. Tôi cũng bạch Hòa Thượng biết rằng đó là vị Giáo sư rất tích cực trong trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, chủ trương bác bỏ sự tồn tại của nền văn học mệnh danh là Phật giáo Việt Nam. Hòa Thượng cho tôi biết, ông Giáo sư đến thăm, và thừa nhận đã sai lầm khi không công nhận Phật giáo có vị trí trong lịch sử văn học Việt Nam, chỉ bởi lý do các Thiền sư toàn làm thơ bằng chữ Hán. Với tôi, đây là sự đính chính mang ý nghĩa chính trị, chứ không thuần túy văn học.

Ông Giáo sư văn chương Việt Nam này có bằng cấp Tiến sĩ văn chương của nước Đại Pháp; hoàn toàn không biết chữ Hán. Chữ Nôm do đó cũng không biết. Quan điểm của ông một phần do hạn chế của ngôn ngữ, một phần nữa do tác động chính trị bên ngoài. Chính hai yếu tố tác động này đã khiến cho nhiều trí thức Việt Nam bị bứt khỏi gốc rễ truyền thống. Nhiều người trong số họ không hiểu gì về tâm tình yêu nước Nguyễn Trãi; Nguyễn Bình Khiêm, hay Nguyễn Du; những ưu tư của kẻ sĩ mà chữ Hán nói “ý thời mẫn thế” (Lại cũng thành ngữ Hán!) Họ cũng không đủ tầm nhìn để đánh giá sự nghiệp của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú; cũng không thể hiểu được một phần nhỏ Ngô Thời Nhậm đã mơ ước những gì cho đất nước, cho dân tộc, khi quyết định đi theo phò tá Nguyễn Huệ để bị Nho sĩ Bắc Hà bầy giờ chê trách là “lừa Thầy phản bạn”. Đơn giản, vì họ không có khả năng đi thẳng vào thơ văn của tiền nhân mà không cần thông qua một trung gian nào. Những hiểu biết thông qua các bản dịch có những giới hạn của nó. Như một dịch giả Phan-Hán nổi tiếng ở Trung Hoa nhận xét: “Đọc tác phẩm qua bản dịch, chẳng khác nào ăn cơm do kẻ khác nhai hộ rồi nhả ra. Chẳng những vô vị, mà đôi khi còn kinh tởm”. Nếu gạt bỏ một mảng lớn hay toàn bộ thơ văn các tiền nhân ra ngoài lịch sử văn học Việt Nam, mà đại bộ phận được sáng tác bằng Hán văn, quả thật dân tộc Việt Nam chỉ mới trường thành đây thôi, khi mà văn minh phương Tây được truyền sang thông qua ký tự La-tinh được gọi là chữ quốc ngữ, theo ý đồ xâm thực bằng văn hóa – tôn giáo – chính trị. Cái gọi là chữ quốc ngữ, rất tiện lợi cho việc phổ cập đại chúng những tin tức cần biết tức thời. Chỉ trong giới hạn này mà thôi. Văn chương, triết học, và cả đến khoa học, ký tự La-tinh không nhất thiết là hữu hiệu hơn các loại ký tự khác. Nhất là về phương diện văn chương, nó là những ký hiệu hay những biểu tượng vô tri, chia cách con người ra khỏi thế giới tự nhiên mà nó đang sống; tạo thành những hố ngăn cách rất khó vượt qua giữa các thế hệ. Có rất nhiều người thuộc lòng truyện Kiều. Nhưng rất ít người có thể biết được xúc cảm khác nhau khi đọc truyện Kiều qua ký tự La-tinh và qua bản chữ Nôm. Hai loại biểu tượng của ngôn ngữ dẫn đến hai trạng thái và hai trình độ xúc cảm khác nhau. Tất nhiên, nó cũng cho những tâm thức văn học và ý thức mỹ cảm khác nhau. Đây là kinh nghiệm chủ quan của những người thưởng thức. Nó không phải là nhận thức khách quan để có thể dễ dàng chia sẻ với những người không cùng chung bình diện ngôn ngữ.

Về phương diện truyền đạt kiến thức khoa học, ký tự La-tinh có nhiều ưu điểm của nó. Điều này thì không ai chối cãi. Các ký hiệu Hy-Lạp, La-tinh, đã được tiêu chuẩn hóa trên tầm mức quốc tế; do đó những nước chọn ký tự La-tinh để chuyển tải ngôn ngữ dân tộc cảm thấy có nhiều lợi thế khi tiếp cận khoa học. Song, đây không phải là loại hình ký tự duy nhất để tiếp cận khoa học. Rất nhiều khái niệm cũng như nhiều định lý toán học được khám phá không phải do các tư duy và các thuật toán được thực hiện thông qua ký tự La-tinh. Và lại, với sự phát triển của vi tính hiện đại, ký tự La-tinh không phải là duy nhất không thể thay thế để tiếp cận khoa học. Nước Việt Nam chấp nhận ký tự La-tinh như là công cụ chính thức để chuyển tải tư tưởng và kiến thức, và cũng thường rất tự hào về loại hình ký tự phổ thông và hữu hiệu này giúp người Việt nhanh chóng hội nhập nền văn minh khoa học kỹ thuật phương Tây, song lịch sử gần đây thôi đã chứng tỏ không phải vì vậy mà Việt Nam tiến bộ hơn Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc hay Thái Lan. Thế thì, sự tiện lợi hay không tiện lợi của loại hình ký tự không phải là yếu tố quyết định trong chức năng truyền đạt, và lại càng không phải là yếu tố quyết định cho tiến bộ văn minh. Ý nghĩa quyết định nằm trong tính thể của biểu tượng truyền đạt của ngôn ngữ. Chữ viết, mà chức năng là ký hiệu truyền đạt, và là biểu tượng của tư duy, tự bản chất, phản ảnh

phong thái sinh tồn của một dân tộc trong ý thức cá biệt của nó, đồng thời cũng phản ánh mối quan hệ và ảnh hưởng hỗ tương giữa các dân tộc. Không thể nói loại hình nào ưu việt hay tiện lợi hơn loại hình nào. Người học chữ Hán cho đến một trình độ nào đó sẽ thấy rằng chữ “Uất” gồm 29 nét không phải là khó nhớ hơn chữ “Nhất” một nét. Nói rằng chữ Nôm phức tạp cho nên không tiện lợi để phổ biến cho bằng chữ La-tinh, điều này chỉ đúng cho những người mà não trạng đã quen với tập tính lười biếng. Có điều, hình như đại bộ phận trí thức của ta, từ mặc cảm tự ti, bị trị, của một dân tộc nhược tiểu, muốn nhanh chóng rút ngắn con đường giải phóng và cách mạng, để bắt kịp nền văn minh vật chất hào nhoáng từ phương Tây rọi sang. Từ đó phát sinh ngày càng lộ liễu tập tính lười biếng, chỉ cần bắt chước những gì được coi là chuẩn mực của văn minh, không cần đến tư duy sáng tạo, điều mà tiền nhân của chúng ta đã không ngừng trong suốt chiều dài lịch sử để tự tồn, bên cạnh một thiên triều luôn nghĩ cách thôn tính và đồng hóa. Do đó, người ta không nhìn thấy tính sáng tạo của dân tộc trong quá trình hình thành chữ Nôm, trong cách cấu tạo tự hình trong đó hàm tàng những cái nhìn về nhân sinh và thế giới. Chữ Nôm bị kết tội là làm chậm bước phát triển của dân tộc, cho nên cần phải thay thế bằng chữ viết khác. Liên hệ mật thiết với quá trình hình thành chữ Nôm, là lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo ở đây cũng bị kết án tương tự như chữ Nôm. Dầu sao, chữ Nôm cũng chỉ là ký hiệu chuyên tải, truyền đạt, nên sự thay thế không gây thành công án gì đáng nói. Phật giáo là tín ngưỡng của đại bộ phận nhân dân, là tảng đá cho mọi sinh hoạt mang ý nghĩa thiết cốt tồn vong của cả dân tộc. Cho nên, nếu cần loại bỏ Phật giáo như loại bỏ một thứ chướng ngại cho sự nghiệp cách mạng và giải phóng dân tộc theo chuẩn mực chính trị – xã hội – tôn giáo phương Tây, Mác-xít hay phi-Mác-xít, không thể không gây chấn động xã hội mà ở đây người ta có thể gọi là Liệt Pháp Sốc. Cái Liệt Pháp Sốc này đã gây những thương tổn đáng kể cho Phật giáo Việt Nam. Mười năm dưới chế độ Cộng Hòa của Tổng Thống Ngô Đình Diệm ở miền Nam, hai mươi năm dưới chế độ chuyên chính vô sản ở miền Bắc, rồi trên hai mươi lăm năm dưới chế độ toàn trị trên một đất nước thống nhất, văn hóa Phật giáo Việt Nam chỉ đang tồn tại như một bóng mờ thấp thoáng bên dòng sông không định hướng của lịch sử Việt Nam.

Phải thú nhận rằng, cho đến bây giờ mà nghĩ lại tôi vẫn tự thấy xấu hổ, một thời tuy đã học hết Trung học mà vẫn không biết Ngô Thời Nhiệm là ai trong dòng lịch sử tư tưởng của dân tộc, ngoại trừ chỉ biết rằng ông là nhà Nho thức thời, bỏ Lê chạy theo Nguyễn Huệ, để rồi bị Đặng Trần Thường đánh chết trước Văn Miếu. Lý do có thể đơn giản, vì con đường mang tên Ngô Thời Nhiệm không lịch sự và trang trọng như con đường mang tên Alexandre de Rhode. Còn nhiều thứ phải xấu hổ như thế nữa cho một học sinh thuộc thế hệ của tôi. Phật giáo ở miền Nam, tuy bị khống chế và nhiều khi còn bị khinh miệt dưới triều Tổng Thống Ngô Đình Diệm, dù sao cũng còn may mắn, cũng nên gọi là may mắn, có được mười năm để tự chấn hưng và phát triển sau khi chế độ Duy linh nhân vị của Tổng Thống Diệm sụp đổ. Mười năm đó chỉ vừa mới đủ để Phật giáo Việt Nam tự xác định tầm vóc và vị trí của mình trong lịch sử văn hóa – chính trị - xã hội của dân tộc. Nó chưa đủ thời gian để cống hiến cho dân tộc những bông hoa rực rỡ như trong quá khứ. Trong khi đó, Phật giáo Việt Nam tại miền Bắc chỉ tồn tại trên hình thức như một tổ chức chính trị. Nói một cách tượng hình, nó chỉ hiện diện như một cái cúc áo cài trên bộ đại cán mỗi khi các lãnh tụ xuất hiện trước cộng đồng thế giới mà không bị “hở lưng”. Để xác nhận cho miền Nam biết Phật giáo không còn tồn tại như một thực tại quần chúng, ngài Chủ tịch Hội Phật giáo Việt Nam xuất hiện trên lễ đài chiến thắng sau ngày 30 tháng tư với chiếc áo sơ-mi cụt tay của một cán bộ Mặt trận, chứ không xuất hiện như một vị chân tu khả kính mà Phật tử Việt Nam trong cả hai miền Nam Bắc từ lâu đã ngưỡng mộ. Với trí thức miền Nam, người ta biết rằng chiến lược văn hóa xã hội chủ nghĩa thay thế văn hóa dân tộc được đề xướng bởi Trường Chinh đã thành công, ít nhất về mặt hình thức.

Năm 1945, khi vừa tiếp thu Hà Nội, Trường Chinh, lúc bấy giờ là Bí thư thứ nhất của đảng Lao Động Việt Nam mà chủ tịch là Hồ Chí Minh, đã công bố cho giới trí thức Hà Nội một bản đề cương văn hóa, trong đó ông Bí thư nói rõ: phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hiện tại chỉ

là sách lược ru ngủ nhân dân của thực dân Pháp. Bằng tuyên bố này, số phận của Phật giáo Việt Nam đã được đưa ra trước tòa sơ thẩm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhưng khi được đưa ra chung thẩm trước tòa án nhân dân và lịch sử, tình tiết trở nên phức tạp. Phức tạp trước hết là từ quan điểm của Các-Mác về đồng minh giữa giai cấp vô sản và nông dân. Sau khi phân tích những nguyên nhân khiến công xã Paris thất bại, Mác cảnh báo về những kẻ thù của giai cấp vô sản. Mác vạch rõ, trong đấu tranh vũ trang để giành chính quyền từ tay tư sản, nông dân là đồng minh thiết yếu của giai cấp vô sản. Nhưng khi đã giành được chính quyền, người vô sản vẫn phải giữ vững tay súng để tiến hành cách mạng. Vì kẻ thù của vô sản bấy giờ chính là nông dân.

Khi cách mạng vô sản Nga thành công, vì lực lượng vô sản ở đây chưa đủ để tiến hành cách mạng theo con đường Mác đã vạch, Lê-nin đề ra chính sách liên minh công nông, với ngọn cờ Búa Liềm như là biểu tượng trong giai đoạn quá độ. Qua các tác phẩm văn học trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Nga, trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp, các nhà văn Xô-viết đã cho thấy cái não trạng, tập tính phản động của tuyệt đại đa số nông dân. Kinh nghiệm xây dựng chính quyền vô sản từ Liên-Xô đã cho Việt Nam những bài học thiết thực. Muốn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa như Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở. Điều này có nghĩa là phải thay đổi não trạng của nông dân Việt Nam, đang là chủ lực, không chỉ trên mặt trận vũ trang để giữ vững chính quyền vô sản non yếu và tiến hành chiến tranh giải phóng miền Nam; mà nông dân còn là lực lượng lao động chính để xây dựng hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Cần phải thay đổi não trạng của nông dân mới mong lấy đó làm chỗ dựa cho cách mạng vô sản. Trong khi đó, đại bộ nông dân Việt Nam đều mang tín ngưỡng Phật giáo. Tuy tín ngưỡng đó không sâu sắc, nhưng nó đã trở thành tập tính dân tộc không thể gột rửa dễ dàng bằng vài ba lý luận mập mờ của chủ nghĩa duy vật chống tôn giáo. Do đó Phật giáo là một trở lực đáng kể. Nói cách khác, muốn thay đổi não trạng của đông đảo nông dân, để nhanh chóng thành công trong bước đi lên của giai đoạn quá độ xã hội chủ nghĩa, trước hết phải triệt tiêu Phật giáo. Lịch sử cần phải viết lại dưới ánh sáng duy vật sử quan. Lập trường phê phán của các sử gia bấy giờ là vẽ lên bức tranh ảm đạm của quá khứ, trong đó bọn tăng lữ cấu kết với bọn quý tộc để bóc lột nhân dân.

Sau những năm tám mươi, sau khi hàng loạt biện pháp khống chế và triệt tiêu, với một cơ sở có tính chất gần như pháp chế xã hội chủ nghĩa là chế độ “Nhất tăng nhất tự” để cưỡng bức tăng ni trẻ hoàn tục, đã vấp phải phản ứng quyết liệt mà có khi lên đến cao điểm bằng những vụ tự thiêu, tự tử, và những bản án tử hình, đảng CS đã xét lại chính sách tôn giáo. Tổng Bí thư bấy giờ là Nguyễn Văn Linh tuyên bố: “Phật giáo là chỗ dựa cho người cộng sản Việt Nam làm cách mạng”. Đây không phải là sách lược mới mẻ. Nó chỉ áp dụng thủ đoạn mà Lê-nin đã vạch ra cho chính sách tôn giáo của Liên-Xô. Lê-nin nói: “Đảng phải thông qua tôn giáo để tập hợp quần chúng”. Sự xuất hiện sau năm 1982 của một tổ chức được mệnh danh là Giáo hội, mà thực chất là một tổ chức chính trị nằm trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do cán bộ CS lãnh đạo, cho thấy trước sau như một, đảng CS Việt Nam đã vận dụng các biện pháp kinh điển xã hội chủ nghĩa được thi hành tại Liên-Xô cũng như tại Trung Quốc và trong tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác. Không có cái gì xứng đáng để nói là các chính sách kinh điển ấy được áp dụng một cách sáng tạo tùy theo bối cảnh lịch sử của xã hội Việt Nam.

Sự sao chép một cách mù quáng các sách lược xã hội chủ nghĩa kinh điển không chỉ gây chấn thương trầm trọng cho Phật giáo Việt Nam, mà trên đại thể nó còn gây rất nhiều tổn hại khó khôi phục cho kho tàng truyền thống văn học và tư tưởng Việt Nam.

Cho đến hiện tại, gần ba mươi năm hòa bình, Phật giáo Việt Nam không có những sinh hoạt văn hóa giáo dục nào đáng kể. Những gì mà Phật giáo Việt Nam tại miền Nam đã làm được trong suốt thời kỳ chiến tranh và chia cắt, nay chỉ còn là những hoài niệm trong trí nhớ với nhiều tiếc nuối của thế hệ lớn tuổi. Tầng lớp trẻ hầu như không biết gì nhiều về quá khứ đó. Chỉ mới trong

khoảng chưa đầy ba mươi năm thôi, mà một quá khứ đáng tự hào của Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc đang bị quên lãng, và đang có nguy cơ biến mất. Với ý nghĩa biến mất, chúng ta muốn nói đến sự biến chất. Bởi vì, dưới phương châm “đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, Phật giáo Việt Nam sẽ không tồn tại và trường thành như đã từng trong quá khứ. Ý thức hệ của chủ nghĩa xã hội là vô thần. Phật giáo Việt Nam muốn tồn tại phải biến chất để thích ứng; phải tiến lên thành một tôn giáo vô thần theo định nghĩa của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Một thứ Phật giáo theo định hướng xã hội chủ nghĩa còn quái dị hơn một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà nhiều phê bình gia kinh tế nhận xét.

Đây không phải là điều nói suông trên lý thuyết. Nhiều cuộc hội thảo với các chuyên đề Thiền Trúc Lâm với tư tưởng Hồ Chí Minh, hay Thiền Trúc Lâm với chính sách đổi mới của đảng CSVN, được tổ chức bởi các Viện nghiên cứu lịch sử, văn học, tư tưởng do các đảng viên công tác văn hóa chủ trì. Trong các hội nghị đó, mặc dù chuyên đề Phật giáo, nhưng không có tăng sĩ Phật giáo tham dự, hoặc chỉ tham dự như khách mời. Điều này có thể có hai lý do. Một, học thức của tăng sĩ Phật giáo Việt Nam hiện tại quá kém, không đủ trình độ tham dự. Hoặc, đây là hội nghị của cán bộ đảng làm công tác văn hóa, không liên quan gì đến Phật giáo. Ý đồ của đảng là sau khi cải tạo thành công Phật giáo Việt Nam; nó sẽ là một nhân tố trong các nhân tố mang tính dân tộc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Chừng đó, Việt Nam sẽ là mô hình xã hội chủ nghĩa thích hợp cho các nước nhược tiểu và chậm tiến. Không phải không có cơ sở khi người Anh Cả Trung Cộng chỉ trích Việt Nam xã hội chủ nghĩa có tham vọng tiểu bá. Mặc dù tham vọng đó thực chất chỉ nằm trong lý thuyết; là chuyên đề cho các cán bộ văn hóa nghiên cứu để có việc làm. Một thời, khi hai tập sách “Thơ Văn Lý Trần” có tầm cỡ được công bố như là công trình nghiên cứu có thành tích đáng tuyên dương, chủ nghĩa xã hội và Phật giáo Việt Nam hình như đang có cơ sở để nhích lại gần nhau và hợp nhất trong lòng dân tộc, và dưới đài quang vinh của tư tưởng Hồ Chí Minh. Mặc dù cả hai ý thức hệ được xem là đang tiếp cận nhau, nhưng trong đối thoại giả thi thiết này, người nói và người nghe đều là Mác-xít cả.

Sự gán ghép đạo pháp vào chủ nghĩa xã hội chẳng khác nào buộc con chó nhà và chó sói vào một sợi dây, để khi có sự biến, một con tìm cách chui xuống gầm giường, một con cố gắng phóng mình trở lại rừng. Hai con thú dằng co nhau bởi một sợi dây oan nghiệt.

Chỉ trong vòng chưa đầy nửa thế kỷ mà những thành tựu quá khứ của một nền văn hóa dân tộc hầu như không được thế hệ thừa kế biết đến và trân trọng, thế thì chúng ta tìm dấu vết của hai nghìn năm lịch sử về trước bằng cách nào? Cho nên, khi nghe một tăng sĩ trẻ, hình như đã tốt nghiệp Đại học, hỏi tôi một cách chân tình: “Thưa Thầy, Phật giáo Việt Nam là gì?” tôi cảm giác đã có sự cách biệt giữa hai thế hệ, phân ly bằng một bức tường ý thức hệ.

Phải chăng, quả thật rằng, qua suốt trên dưới hai nghìn năm hiện diện, Phật giáo Việt Nam không có thành tựu gì đáng được nhắc đến?

Có đấy, và lại, có rất nhiều nữa chứ không phải chỉ dăm ba trang sách nhật lược đâu đó.

Ở đây, một câu hỏi khác cũng cần được nêu lên: “Tại sao, một đất nước như Campuchia, so với Việt Nam thì quả là nhỏ bé, lại có thể sở hữu một công trình vĩ đại như Angkor Wat; trong khi đó Việt Nam xem ra không có gì tương tự để so sánh và thẩm định? Chùa Một Cột được làm biểu tượng cho tinh thần Phật giáo Việt Nam, lại được nhiều người cho rằng nó chỉ lớn hơn chuồng chim bồ câu một chút?”

Chúng ta đang nói đến sự cần thiết của một phương pháp luận chuyên biệt của sử học để thẩm định giá trị của những gì tiền nhân đã tự thành; những thẩm định không mô phỏng một cách hời hợt theo bậc thang giá trị biểu kiến của nền văn minh vật chất, và khoa học kỹ thuật, của phương Tây hiện đại.

Phương pháp luận được nhiều nhà viết sử Phật giáo Việt Nam đây sử dụng đại để mang tính chủ quan. Sử gia không có nhiều dữ kiện lịch sử trong tay, nên phải dựa trên trí thông minh của mình suy luận. Dữ kiện đã ít, lại mối quan hệ giữa chúng cũng rất khó xác lập. Chẳng hạn, khi một sử gia muốn vẽ lại sinh hoạt Thiền môn thời Trần; ông hầu như hoàn toàn không có dữ kiện, hoặc có mà rất ít, và cũng không tìm ra đầu mối quan hệ để nối kết chúng lại với nhau. Cho nên, ông cần

cứ vào sự quan sát sinh hoạt thường nhật của một ngôi chùa cổ nào đó ở Huế, rồi thay đổi niên đại và hoàn cảnh, tự nhiên ta có toàn cảnh sinh hoạt Thiền môn cách đây gần một nghìn năm. Trong trường hợp này, sử gia không chỉ cần bác lãm thư tịch, mà còn phải có thêm óc tưởng tượng của một nhà văn, một người viết tiểu thuyết.

Thế nhưng, cũng có trường hợp sử gia khi phát hiện cấu trúc bất thường của một vài từ ngữ từ một bản Hán dịch, đã có thể viết lại chi tiết đáng khâm phục về một giai đoạn lịch sử Phật giáo Việt Nam, tưởng chừng như vĩnh viễn là khu vực bỏ trống. Đó là giai đoạn trước và sau kỷ nguyên Cơ Đốc. Không chỉ là một giai đoạn của Phật giáo Việt Nam, mà từ đó còn có thể phác thảo ra những quan hệ, những trao đổi văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, cũng như các hoạt động chính trị và kinh tế giữa các dân tộc trong một khu vực rộng lớn hơn.

Phương pháp sử học như vậy chỉ có thể thành công, trong một mức độ nào đó, bởi những sử gia có trí năng sắc bén, kho kiến thức thông bác, và cũng cần một tính nhạy cảm để dễ dàng xúc cảm với những thăng trầm của đất nước và dân tộc. Phương pháp sử học như vậy hoàn toàn mang tính chủ quan, mặc dù chưa có một sử gia Đông Tây kim cổ nào đáng được đánh giá là hoàn toàn khách quan.

Thực sự, qua danh sách các sáng tác của Phật giáo Việt Nam mà Thầy Lê Mạnh Thát đã sưu tập được trong khoảng mấy chục năm qua chúng ta thấy số lượng không phải ít. Từ những cái đang có, suy diễn về những cái đã mất, văn hiến Phật giáo Việt Nam không phải nghèo nàn như nhiều trí thức vong bản nhận xét.

Cũng bằng một phương pháp luận như vừa nêu, người ta tất phải thấy rõ ý đồ của Cao Biền, trong chính sách lâu dài tiêu diệt và đồng hóa được liên tiếp thi hành qua nhiều triều đại của Nhà nước Trung Hoa phong kiến. Rồi đối chiếu những gì Cao Biền đã làm như được ghi chép trong chính sử Việt Nam và Trung Quốc, với phản ứng của các Thiền sư cố khôi phục lại những mất mát cho dân tộc và đất nước mà Cao Biền đã thực hiện, như được ghi chép trong Thiền Uyển Tập Anh; qua đối chiếu này, chúng ta có thể thấy mức độ tàn phá các di sản tinh thần cũng như vật chất trong những cuộc chiến tranh xâm lược từ phương Bắc.

Còn một câu hỏi khác mà chúng ta chưa thể trả lời: “Trong lịch sử quá khứ, trình độ phát triển của Cao-Miên, và của Nam Dương, không cao hơn Việt Nam, nhưng Angkor Wat và Baraboudur là những công trình quy mô, mà khi đối chiếu khiến cho Việt Nam trở thành nhược tiểu so với Trung Quốc, và tụt hậu so với các nước láng giềng”. Thực tế, phải trên một cơ sở nhân bản mới có thể thẩm định giá trị trình độ phát triển của Việt Nam hay các trường hợp tương tự. Không thể hoàn toàn chỉ dựa vào các tiêu chuẩn thành tựu vật chất.

Chúng ta nói giá trị nhân bản, là muốn nói đến mối quan hệ xã hội của con người. Trong đó, nhân phẩm của người khác được tôn trọng, và hạnh phúc hay an nguy của người khác được bảo đảm. Tất cả mối quan hệ này được nâng lên hàng văn hiến, nghĩa là được tất cả thành viên của cộng đồng thừa nhận như là khế ước xã hội mà mỗi thành viên có nghĩa vụ phải chấp hành. Đó là sự phát triển của khung hình lý tính phổ quát, luôn luôn yêu cầu sự tương thích với tình cảm cá biệt đặc thù.

Thành ngữ Việt Nam có câu, “phép vua thua lệ làng”, nó không có nghĩa mỗi làng xã là một lãnh địa tự quản của dân xã. Ý nghĩa của nó là nêu lên sự điều hoà mâu thuẫn giữa lý tính phổ quát và tình cảm đặc thù, không vì quyền lợi của cộng đồng mà nhân phẩm của cá nhân bị tước đoạt; cũng không vì quyền lợi của cá nhân mà sự an nguy của cộng đồng bị đe dọa. Do đó, không phải ý mình là vua, là chủ nhân của đất nước, mà quân chủ có quyền sống xa hoa vượt trên khả năng mà thần dân có thể cống hiến.

Người Trung Hoa có thể tự hào bởi Vạn Lý Trường Thành đồ sộ, bởi những cung điện lộng lẫy của các triều đại xa hoa. Nhưng sử gia cũng biết rõ bao nhiêu xương máu của nhân dân đã đổ vào đó. Sự tồn tại của chúng là chứng tích cho sự tàn ác của con người. Về huy hoàng của thành tựu vật chất, trong ý nghĩa đó, có tỷ lệ nghịch với các giá trị nhân bản.

Tuy nhiên, cho đến lịch sử hiện đại, các giá trị nhân bản chưa được nâng lên hàng phổ quát tính.

Mỗi nền văn minh, mang bản chất thể tục hay tôn giáo, đều có nhận thức riêng về phẩm tính của con người. Chính từ những nhận thức cá biệt này khiến cho, khi thế giới được mở rộng, biên giới vật lý giữa các quốc gia càng lúc càng mờ nhạt, các dân tộc và chủng tộc khác nhau có nhiều cơ hội để giao tiếp hơn, thì những xung đột đẫm máu càng lúc càng khốc liệt, vẽ nên những thảm cảnh cực kỳ tàn bạo.

Chỉ khi nào lịch sử nhân loại được viết lại, trên cơ sở nhận thức về những giá trị nhân bản phổ quát, chừng ấy chúng ta mới hy vọng có trả lời xác đáng cho câu hỏi: rốt lại, cái gọi là “Bốn nghìn năm văn hiến của Việt Nam là những gì?” Đồng thời, câu trả lời đó cũng xác định luôn cả vị trí của đạo Phật trong lịch sử văn hiến của Việt Nam.

Buổi sáng Thị Ngạn Am Nguyễn Đạt

Căn phòng đầu tiên, phía tay trái, khi vừa hết những bậc cấp dẫn lên tầng trên của một dãy phòng ốc trong chùa Già Lam, đây là am của thượng tọa Tuệ Sỹ, được đặt tên là Thị Ngạn Am. Là Bờ. Hồi đầu thị ngạn, quay đầu nhìn vào là bờ. Nhìn thẳng vào tâm mình. Trực chỉ nhân tâm / Kiến tánh thành Phật.

Đã nhiều ngày tháng, cứ chiều chiều, tôi tới thăm, uống trà cùng thầy Tuệ Sỹ, ở ngoài hiên sau của Thị Ngạn Am, nhìn xuống khoảnh vườn trước đây là khoảnh đất trống có vài ngôi mộ cỏ. Hiên nhiên thầy là vị tu sĩ khả kính như mọi người đã biết, nhà Phật học uyên bác có một không hai, như Bùi Giáng từng bảo vậy. Và người thi sĩ độc đáo nhất Việt Nam còn viết trong “Đi Vào Cõi Thơ”, thầy Tuệ Sỹ là một nhà thơ vô cùng uyên áo. (Tôi không nhớ rõ nguyên văn, nên tạm nói ý Bùi Giáng như vậy.) Và tôi cũng thấy như Bùi Giáng, rằng điểm căn cốt ở vị tu sĩ khả kính, chính là: Tuệ Sỹ, một nhà thơ. Đến thăm thầy Tuệ Sỹ buổi sáng này, tôi nghe thầy nhắc tới một bài viết của Nguyễn Đình Toàn trên báo hải ngoại. Bài viết có ý nói rằng, hình như Tuệ Sỹ là một nhà thơ ẩn trong một nhà tu. Thầy Tuệ Sỹ nhắc tới ý đó của Nguyễn Đình Toàn, với niềm vui hiện rõ trên gương mặt. Nên, từ bấy lâu nay tới thăm thầy Tuệ Sỹ, thực chất là tôi tới thăm một người bạn văn nghệ, đặc biệt ở chỗ tôi gọi là nhà thơ là “thầy” một cách đầy kính yêu, thân thiết. Một nhà thơ sống ở nơi gọi là “Thị Ngạn Am”.

Lần này là sau một thời gian khá lâu, vì bận rộn, tôi không tới uống trà và nói đủ thứ chuyện văn nghệ trên đời cùng thầy Tuệ Sỹ. Lâu nay đã có một chuyện làm tôi mất nhiều thì giờ, là vụ việc in tập truyện ngắn của tôi, cuốn sách này đã từng bị các nhà xuất bản ở Hà Nội thay nhau “ngâm” tới hai năm. Tôi không cạy cục để cuốn sách được in ra, chẳng qua vì nhã ý của một người làm công việc in ấn phát hành sách ngoài Hà Nội, nên mặc nhiên đã “ném lao phải theo lao”. Bây giờ có cuốn sách trong tay, dù sao tôi cũng vui mừng, và tôi mang theo một cuốn tới Thị Ngạn Am tặng thầy Tuệ Sỹ. Chưa in tập truyện nào, nhưng nhà thơ Tuệ Sỹ cũng ưa thích, và từng viết, đã đăng ở đâu đó vài truyện ngắn. Nhiều người nhắc tới một truyện ngắn của Tuệ Sỹ, hình như cảm ứng từ một “sonata” của Beethoven, “Bản xô-nát dưới ánh trăng”.

Thầy Tuệ Sỹ nhận cuốn sách, mở đọc truyện ngắn mà tôi có nhắc tới nhà thơ trong đó. Nhìn gương mặt thầy Tuệ Sỹ hơi nghiêng xuống đọc sách (hình trên), tôi thấy là quá đẹp, lấy máy ảnh chụp ngay. Từ lúc được báo Người Việt gửi cho cái máy ảnh kỹ thuật số, tôi thành ra thích chụp hình, đi đâu cũng mang theo. Thấy tôi chụp hình, thầy Tuệ Sỹ hỏi: “Anh định viết gì đó về tôi hả? Bây giờ mà anh viết về tôi như thế nào, cũng vẫn bị coi là Việt cộng viết về Việt cộng!” Ôi, chuyện này là chuyện đáng tiếc, buồn rầu. Tôi cũng đã nghĩ, tập truyện ngắn của tôi được in ra ở Hà Nội, thế nào cũng có người bảo là tôi vì có chạy chọt, nhờ vả hoặc “đi đêm” gì đó với nhà nước cộng sản, nên tập truyện ngắn của một người viết ở “miền Nam bị tạm chiếm”, tức “nhà văn ngụy”,

từng là “ngụy quân” nữa, mới được in ra như vậy. Thật sự, người có nhã ý in sách cho tôi, anh Dương Tất Thắng – Nhà sách Kiến Thức, đã trầy trật lắm mới xin được giấy phép in sách của một nhà xuất bản. Phần tôi, đã phải gửi bổ sung nhiều truyện ngắn khác, vì nhiều truyện ngắn đã gửi bị nhà xuất bản bỏ đi, không duyệt. Có truyện tôi viết, nguyên mẫu nhân vật là nhà biên khảo văn học Đỗ Long Vân (“Một nhà thơ ngậm ngùi đi vào biên khảo” –Bùi Giáng, Đi Vào Cõi Thơ), bị bỏ chỉ vì một từ (Trong truyện có câu: “Đỗ Long Vân, Vô Kỵ giữa chúng ta trở thành vô sản như tôi.”) Rõ ràng tôi chỉ muốn nói bọn văn nghệ chúng tôi quá nghèo, nhưng (có lẽ) cán bộ cộng sản quản lý ngành xuất bản ở Hà Nội cho rằng tác giả dám “phạm húy”, nhắc tới “giai cấp vô sản” một cách vô lối, vô phép. Và truyện ngắn này bị bỏ luôn.

Thầy Tuệ Sỹ đã nói trước, nên tôi phải đề cập tới chuyện buồn rầu. Quả là tôi đã nghe dư luận, qua nhiều báo mạng, nghi vấn hoặc đing ninh rằng thầy “Tuệ Sỹ đầu hàng Việt cộng”! Tôi bắt đầc dĩ phải nói tới chuyện buồn rầu đó với thầy Tuệ Sỹ. Không nói ra lời xin lỗi, nhưng trong thâm tâm tôi rất muốn xin lỗi nhà thơ, thượng tọa Tuệ Sỹ, về câu chuyện này. Thầy Tuệ Sỹ bình thản cho biết, thầy từng nhận nhiều cuộc điện thoại từ hải ngoại, cùng một ý như của một Phật tử đã hỏi: “Con nghe nhiều người nói rằng thầy đã thỏa hiệp với cộng sản, con buồn quá, chẳng biết sự thật thế nào... Con từng rất quý trọng thầy, nên con mong thầy nói cho con biết sự thật!” Và vị thượng tọa chỉ trả lời Phật tử đó, một câu ngắn gọn: “Chị quý trọng tôi hay không còn quý trọng tôi thì tùy chị!” Tôi nghe câu trả lời của thầy Tuệ Sỹ trước câu hỏi này, nhớ lại chuyện về một thiền sư (trong “Góp Nhặt Cát Đá” của thiền sư Muju – bản dịch của Đỗ Đình Đồng.) Vị thiền sư này có đời sống rất trong sạch, được mọi người quý trọng, vậy mà một hôm vị thiền sư bị tố giác là đã làm cho một cô gái mang thai. Nghe vậy, vị thiền sư chỉ nói ngắn gọn hai tiếng “Thế à?” Đứa bé ra đời, họ trao đứa bé cho vị thiền sư. Vị thiền sư lẳng lặng nhận đứa bé, xin sữa và những vật dụng cần thiết để nuôi nó. Một năm sau, mọi người biết được sự thật không phải như vậy, vị thiền sư đã bị mang tiếng oan bấy lâu nay. Cha mẹ cô gái xin đem đứa bé về, và nói những lời xin lỗi dài dòng để mong vị thiền sư bỏ qua chuyện bậy bạ họ đã gây ra. Vị thiền sư cũng chỉ nói ngắn gọn hai tiếng: “Thế à!”

Tôi lại hỏi thêm thầy Tuệ Sỹ về tin đồn rằng thầy Tuệ Sỹ đã rút tên ra khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Nụ cười rất thanh thản của thầy Tuệ Sỹ: “Tự động tôi có tên trong giáo hội, rồi bây giờ tôi lại nghe nói rằng ‘tôi đã rút tên ra khỏi giáo hội’... Anh biết đấy, những người làm thơ, những người mang dòng máu văn nghệ, có thể họ sẵn sàng tham gia làm cách mạng, chứ làm sao họ làm được chuyện chính trị... Tôi còn nghe nói rằng, mai một có thể đệ tử của tôi sẽ nhận chức vụ thủ tướng nhà nước! Lạ quá, tôi mà làm gì có đệ tử chính trị nào để mai một ra nhận chức vụ, nắm quyền lực?!...”

Quá nhiều những buổi chiều “trà đạo” cùng thầy Tuệ Sỹ, một người từng bị cộng sản lên án tử hình, rồi bị giam giữ suốt quãng đời tuổi trẻ trong lao tù, nên buổi sáng này, câu chuyện buồn rầu kia là câu chuyện chúng tôi cũng đành phải chịu, phải nghe. Những chuyện đáng tiếc, buồn rầu như vậy vẫn thường xảy ra trong một thế giới ngày càng bất ổn, đầy nghi kỵ, đầy (vô tình hoặc cố tình) ngộ nhận.

Nhìn lên vách tường Thị Ngạn Am treo trang giấy viết hai dòng thơ bằng chữ Nôm rất đẹp, thơ của Thị Ngạn (tức thầy Tuệ Sỹ), tôi xin thầy Tuệ Sỹ một bản chép lại để mang về. Thầy Tuệ Sỹ vui vẻ thực hiện ngay. Trải trên sàn gạch tờ giấy có in ba chữ “Thị Ngạn Am” ở đầu, thầy Tuệ Sỹ gò lưng như một ông đồ thưở xưa, nắn nót viết câu thơ Thị Ngạn bằng chữ Nôm:

Năm chầy đá ngủ lòng khe / Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn.

Phụ đính I

Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ Viên Linh

Vài Nét Về Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ

Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương sinh ngày 15-2-1943 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, Trung Phần, Việt Nam, qui y Phật từ thuở đồng nhi, tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Saigon năm 1964 và Viện Đại Học Vạn Hạnh phân khoa Phật học năm 1965. Được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu và những khảo luận triết học có giá trị hết sức cao, như Đại Cương Về Thiền Quán, Triết Học Về Tánh Không (An Tiêm Saigon, 1970). Rất giỏi chữ Hán, rành chữ Pháp, chữ Anh, chữ Pali và chữ Phạn. Ông cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ về Heidegger và Hoelderlin. Cuốn Thiền Luận nổi tiếng của D.T Suzuki bản Việt ngữ là do ông dịch.

Tuệ Sỹ là một học giả uyên bác về Phật Giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa, đọc và nghiên cứu Tô Đông Pha từ nguyên tác, để lại một tác phẩm chan hòa tính thơ: Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng (Ca Dao Saigon, 1973). Những lúc rảnh ông chơi dương cầm. Ông làm nhiều thơ, viết một số chuyện ngắn đặc sắc, phần lớn đăng trên tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập tại Saigon (1973-1975), khi đứng tên trong Bộ Biên Tập tạp chí này. Ông cũng là Chủ bút Tạp Chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Vào ngày 1-4-1984, Thượng Tọa Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Hà Nội bắt giữ cùng giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 19 Tăng ni, sĩ quan cũ của QLVNCH, bị kết án mưu võ trang lật đổ chính quyền và trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày cuối tháng 9 1980, ngày 30 ông bị kết án tử hình cùng giáo sư Lê Mạnh Thát.

Do sự tranh đấu tích cực của các cơ quan nhân quyền quốc tế, Hà Nội phải giảm án xuống còn chung thân khổ sai, đem giam ông tại trại A-20 Phú Yên. Tháng 10.1994, cùng với 200 tù nhân, ông tham gia biểu tình đòi gặp phái đoàn Liên Hiệp Quốc và thực hiện các quyền khác, nên bị Cộng Sản đày ra Bắc.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm Tuệ Sỹ, tại Tòa Án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là gương sáng chói lọi, và niềm tự hào của Phật giáo và của dân tộc: "Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc". Năm 1998, Hà Nội thả Thượng Tọa, cùng với một số người khác. Trước đó, ông đã tuyệt thực trong tù. Trước khi thả, họ muốn Tuệ Sỹ ký vào lá đơn Xin Khoan Hồng để gửi lên ông Chủ Tịch Nhà Nước Trần Đức Lương, Tuệ Sỹ trả lời: 'Không ai có quyền xét xử tôi, không ai có quyền ân xá tôi'. Họ nói không viết đơn thì không thả. Tuệ Sỹ không viết, và tuyệt thực. Họ phải thả ông, sau 10 ngày tuyệt thực. Hôm đó là ngày 1.9.1998.

Sáng hôm sau, lúc 10 giờ 45, Thượng Tọa Tuệ Sỹ được đưa lên tàu hỏa về Nam. Theo lời kể với ông Võ Văn Ái, Thượng Tọa ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên tàu thì không chịu đựng thêm, vì rất yếu sau 10 ngày không ăn ở trong tù. Ông xuống Nha Trang, vào Phật học viện Hải Đức.

Thượng Tọa Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, báo chí không biết. Ông tuyệt thực "để khẳng định mình", như ông nói. Ít lâu sau Hà Nội lại ra lệnh ông phải về chốn cũ, là Chùa Già Lam ở Gia Định, chứ không được phép ở lại Chùa Hải Đức. Ông từ chối, viết một lá thư gửi cho

nhà cầm quyền Hà Nội, nói một là ở Hải Đức, hai là vào tù trở lại. Tin này có loan trên báo chí hải ngoại.

Trước sau, tác giả Những Phương Trời Viễn Mộng đã bị giữ trong nhà tù Cộng sản 14 năm. Giữa tháng 4 năm 1999, Hòa thượng Quảng Độ đề cử Thượng Tọa làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo.

Tuệ Sỹ, thơ và tư tưởng triết học Nguyên Siêu

I. Một Bóng Người Gầy

*“Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về”*



Ấy là hai câu thơ đầu trong tập Giác Mơ Trường Sơn đã tạo dựng hình ảnh cho một Phương Trời Viễn Mộng. Nói đến thơ và nền Triết Học lưu xuất từ Tư Tưởng Phật học Tánh Không hay một Triết lý phiêu bồng từ Đông sang Tây của thể tục đế, hầu như đã được tồn đọng trong con người gầy guộc, nhỏ nhắn, dáng dấp phiêu diêu, lẳng đãng như sương sớm, mây chiều. Dáng dấp đó với đôi bàn tay nhẹ lướt trên phím đàn cùng những nốt trắng đen, cung bậc cao thấp để tạo thành những âm thanh cao vút đến đỉnh núi chơi vui hay trầm lẳng vọng về biển khơi muối mặn. Dáng dấp đó, cặm cụi bên ngọn đèn khuya nơi cửa sổ, để nghe tiếng tàu đêm sinh sịch lăn vào thành phố, mà mơ cho một chuyến viễn du làm thân lẳng tử, làm người khai phá núi rừng, cho nương rẫy được tốt tươi từ vườn cà non đến luống khoai ngô sẵn, vun xới tạo thành sức sống mãnh liệt từ miền núi đồi hoang vu, man dã. Dáng dấp đó, đêm đêm thao thức dưới mái chòi tranh lợp vụng để nghe tiếng côn trùng, để mèn nỉ non dưới lòng đất mới, mà mơ về một

tương lai tươi sáng cho quê hương. Dáng dấp đó, một thời đã hòa quyện với cỏ nội hoa ngàn, với bóng đêm soi đê nơi thôn dã để cùng hít thở không khí xóm làng, của đồng lúa vàng, lũy tre xanh của người nông dân cần cù hôm sớm, và cũng dáng dấp đó bên trong chấn song nhà tù đã ngồi làm thơ. Lời thơ người tù. Tâm thức người tù. Khí khái của người tù đã hiện hữu qua hai tập thơ Giác Mơ Trường Sơn và Ngục Trung Mị Ngử.

Dáng người soi trên bờ đê, trong núi rừng Vạn Giá, bên làng Hiền Lương, rẫy vườn nuôi sức sống cho người dân lao nhọc, dáng người đó là Thầy Tuệ Sỹ, là kẻ độc hành kỳ đạo của phương trời viễn mộng thi ca, mà sáng nay, trước Thiên đường dưới rặng bông sứ, trên đồi Trại Thủy, Nha Trang, Thầy thanh thản bách bộ như đếm từng bước chân đi, trên lớp sỏi đá của ngọn đồi, tháng năm chuyên chờ đời sống của bao lớp học Tăng Phật Học viện Hải Đức. Từng thời gian, âm thanh thi sắc kỳ hoạt, thần nhiên của Thầy, đưa chúng ta bước vào vườn thơ tâm thức.

II. Giác Mơ Trường Sơn

*Đá mòn phơi nẻo tà dương
Nằm nghe nước lũ khóc chùng cuộc chơi
Ngàn năm vang một nỗi đời
Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương*

(Mộng Trường Sinh – Tuệ Sỹ)

Đá mòn là vết tích bào gọt của thời gian, dạn dày theo gió sương năm tháng, như “nước chảy đá mòn”. Một sự kiên trì miên viễn, liên tục bất tận. Đá mòn đó được phơi bày, hiển lộ cho vợ, hiu hắt, phong sương. Xa xa nhìn tảng đá mòn phơi thân dưới ánh tà dương, buổi chiều, hoàng hôn buông phủ, lại thấy cảnh đời hiển sinh gần như vệt tắt, trả lại cho mặt đất chìm dần trong đêm tối. Người đi trong cuộc lữ là tâm tư của Thầy trong núi rừng Soi Đê giữa khuya u tịch nằm nghe tiếng nước thác ngàn đổ về đồng bằng, xuôi đi vạn dặm mà gào thét rầm rộ qua bao vách ghềnh, vực sâu, trong đục của cuộc lưu đày hòa nhập vào đại dương muôn trùng. Một cuộc viễn hành không dừng chân cát bụi. Một cuộc rong chơi vô tận, chẳng hẹn hò, không bến đậu, không có thời gian để qua và không có không gian để yên nghỉ. Người đi vào cuộc lữ như cánh chim trời mà Thầy đã tự ví mình như cánh hải âu nghìn trùng bạt gió:

*“Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vạn tiếng kêu gào”
(Tuệ Sỹ)*

Trong cuộc tồn sinh này có nhiều ước hẹn, ước nguyện, ước mong, nhưng tất cả những nỗi niềm ước mơ đó dường như đã bị dập tắt trong Thầy, đã chôn vùi trong đau thương tang tóc. Chúng ta đã không biết Thầy đã có ước hẹn gì? Với ai? Trong trường hợp nào? Mà qua lời thơ Cánh Chim Trời thì ước hẹn đó “*đã chôn vùi tang tóc*”, gây xúc động cho người đọc: “*một ước hẹn không thành*”. Hãy thử lập lại: “*Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc, Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu*”. Từ đây gây cảm xúc cho người đọc là một ước hẹn lên đường dựng lại quê hương, mà chí nguyện không thành? Hay ước hẹn làm người con dân của một quê hương không được trọn vẹn trong sự thanh bình, tự do, hạnh phúc? Tất cả những tâm tư đó, chí nguyện đó đã chôn vùi trong tang tóc của một kẻ sĩ nung chí quật cường? Hay tấm lòng từ bi được trang trải đến những người dân cùng khổ nơi ven rừng hay phố thị? Những chữ trong bài thơ: “... *đã chôn vùi tang tóc... xa mãi giữa lòng sâu... hao mòn trong thoáng chốc... một vạn tiếng kêu gào...*” Tất cả những hình ảnh và âm thanh tan vỡ, sụp đổ, tuyệt vọng trong khổn cùng.

Hầu hết những bài thơ trong tập Giác Mơ Trường Sơn của Thầy được sáng tác sau năm 75, do đó, những từ ngữ, biểu tượng được dựng nên nhằm mang nhiều ý nghĩa, ẩn hiện, hư thực cho một chặng đường lịch sử quê hương dân tộc lâm vào cảnh khổn cùng. Và cũng từ tâm trạng của một sỹ phu thời đại, của một người con dân nước Việt, chân tình của một bậc xuất gia thư thái đi trên con đường phụng hiến tâm nguyện cứu đời mà Thầy đã viết nên những lời thơ tâm thành khí phách đó, nhưng không thiếu phần xót xa, đòai đòan như những lời thơ trên. Những lời thơ đã bật lên tiếng “thờ hơi dài”. Vì sao Thầy phải “thờ hơi dài” có lẽ “giác chiêm bao” của Thầy đã không trọn, giác chiêm bao đã bị cát bụi cuốn đi rồi. Giác chiêm bao đó có thể là Thầy mong đem khả năng, trí tuệ của mình mà dựng xây, bồi đắp cho một quê hương dân tộc được thấm nhuần nền phong hóa thuần hậu của Tổ tiên mà suốt dòng lịch sử, tiền nhân đã hy sinh xương máu để gìn giữ giang sơn gấm vóc được phú cường, thịnh vượng? Và cũng có thể giác chiêm bao là sự hy vọng phát huy đạo Phật Việt, nền văn hóa giác ngộ cho tất cả mọi người, cho khắp nhân loại mà Phật giáo Việt Nam là một biểu tượng cụ thể? Giác chiêm bao bị cát bụi cuốn đi, nên Thầy thờ dài cho một vận nghiệp quê hương và Đạo pháp hôm nay? Thế nhưng, dẫu cho giác chiêm bao bị cát bụi cuốn đi, nhưng, “*bên cửa sổ bên kia đồi sao mọc*.” Người đọc có thể hiểu bên cửa sổ, nhìn qua phía bên kia núi đồi chập chùng còn có một điểm sáng. Điểm sáng trên quê hương, điểm sáng trong tâm thức mọi người. Điểm sáng của sự hy vọng tương lại. Điểm sáng bừng dậy sau một ngày dài đen tối.

Sao mọc cũng có nghĩa vì Sao Mai, biểu hiện ngày sắp sáng và đêm sẽ tàn. Dân tộc và Đạo pháp Việt Nam trong kỳ vọng quang vinh bất diệt. Từ những tâm tư, trầm tịch, những nỗi niềm chôn sâu vào sự hưng khởi cho lý tưởng thực dụng, siêu thoát, nhưng khi nghĩ lại mình thì cát bụi đã doanh vây, phủ kín. Từ những ý thức tận cùng tư tưởng, từ những lý giải, tra vấn tự thân để viết nên tâm tư hoài niệm. Nhớ về một ký ức xa xưa, hay ước mơ làm thân lãng tử vô định nơi chân trời, góc biển, bên cội thông già hay đứng nắng giữa lòng sông. Hoài niệm là tưởng nhớ những gì đã qua, về những suy tư, tâm thức. Trong bài thơ Hoài Niệm, Thầy dùng những từ ngữ nghe như buông thả, như băng khuâng, như dật dờ sương khói. Như hình bóng người hóa thân vào cát bụi, bằng đôi chân trần, bàn tay khô. Hoài niệm để thấy được ý nghĩ của mình muốn làm cuộc lữ, muốn đi khắp bốn phương trời, muốn rong chơi đây đó, bỏ lại sau lưng bụi đường thời gian phủ kín. Sự hóa thân cho cuộc lưu đày sinh tử, hiện thành lục phàm, từ thánh mà hóa độ chúng sanh. Có làm một cuộc lữ, một cuộc lên đường thì mới thấy được sự tàn phá hoại diệt hay sinh thành vượt thoát. Chúng ta hãy nghe bài thơ Hoài Niệm như âm ba muôn trùng giữa lòng tử sinh:

*“Một đêm thôi mắt trầm sâu đáy biển
Hai bàn tay khói phủ tóc tơ xa
Miền đất đỏ trắng đã gầy vỉnh viễn
Từ vu vơ bên giấc ngủ mơ hồ
Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nổi vết sa cơ
Trời vẫn vậy vẫn mây chiều gió tĩnh
Vẫn một đời nghe kể chuyện không như
Vẫn sống chết với điều tàn vờ vĩnh
Để mắt mù nhìn lại cõi không hư
Một lần ngại trước thông già cung kính
Chẳng một lần làm lỡ không ư?
Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến
Hai bàn tay khói phủ tóc tơ xa.”*
(Hoài Niệm – Tuệ Sỹ)

Chúng ta hãy lắng tâm thanh thản để nghe từng âm điệu hiu hắt chứa chan niềm mẫn cảm tuyệt cùng của ý thức. “Mắt trầm sâu đáy biển”, “Khói phủ tóc tơ xa”, “trắng đã gầy vỉnh viễn”, “giấc ngủ mơ hồ”, “như sao ngàn đã định”, “nông nổi vết sa cơ”, “mây chiều gió tĩnh”, “điều tàn vờ vĩnh”. Qua những lời thơ ấy, chúng ta thấy tâm tư Thầy đã hóa hiện vào dòng luân hồi tử sinh, để có cái nhìn tổng thể một tức là tất cả, tất cả tức là một. Tất cả những lời thơ ấy là thực tại của pháp giới, là vốn liếng của chúng sanh, là chất liệu của sự sống và sự chết của thể tục đế, mà Bồ Tát độ sinh không thể thiếu những gia tài của phàm tục. Cũng đôi mắt đó, cũng hai bàn tay đó. Cũng tóc tơ đó và cũng giấc ngủ đó, Thầy đã mang hành trang lên đường như câu: “Một lần định như sao ngàn đã định”, “Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến”. Dấn thân vào cuộc lữ tam giới để phụng sự hạnh nguyện cứu độ sinh linh vãng chãi, quyết tâm “sao ngàn đã định”, và một chuyến ra đi là “vĩnh viễn con tàu”. Đọc thơ Thầy Tuệ Sỹ, chúng ta thấy những lời thơ: “Đá mòn, tà dương, nước lũ, viễn phương, cuộc lữ, tử sinh, đồng hoang, cát bụi, sương mù, gió lốc, tóc trắng, phiêu lưu, viễn mộng, đọa đày, kiêu hùng, trùng khơi, đồi hoang, khung trời hội cũ...” mà Thầy luôn đối diện với chính nó, với vách tường ử rử, với ngược nước xuôi ngàn, với trắng tàn núi lạnh, với hạt muối biển khơi... mà không là những chất liệu kiêu sa, hãnh tiến, không là gắm vóc lựa là, một chất liệu bình dị thường nhật mà bao con người thường có trong cuộc sống, từ cái ăn cái ở cho đến cái trang nghiêm tự thân. Thầy tự trang bị cho mình những ánh nắng và bóng nước. Những chiều tà hay sao mai, những đá cuội, bụi đường hay bên gốc thông già giữa sườn núi cao. Đó là hành trang của Thầy, cho người vào cuộc lữ, cho phương trời viễn mộng.

Để thấy rõ hơn nữa những lời thơ khắc khoải ấy, trong những năm tháng ở tù, lần thứ hai tại Sài Gòn 1978, qua bài Dạ Khúc:

*Tiếng ai khóc trong đêm trường uất hận
Lời ai ru trào máu lệ bi thương
Hồn ai đó đôi tay gầy sờ soạng
Là hồn tôi tìm dấu cũ quê hương
Ai tóc trắng điu hiu trên đỉnh tuyết
Bước chập chờn heo hút giữa màn sương
Viên đá cuội mấy ngàn năm cô quạnh
Hồn tôi đâu trong dấu tích hoang đường?*

Dạ khúc là khúc nhạc, khúc hát về đêm. Khúc ca của ai đó? Hay là khúc dương cầm của Thầy được tấu lên trong chốn lao tù? Khúc dương cầm không phím? Khúc vĩ cầm không cần? Khúc Tây ban cầm không dây? Khúc nhạc không lời, chỉ là đôi tay Thầy gõ nhịp xuống tường rêu, trên vách tường nhà tù của chế độ, để hòa quyện vào “*tiếng ai khóc trong đêm trường uất hận*” để đi vào “*lời ai ru trào máu lệ bi thương*”. Khúc nhạc thống thiết, tâm cảm bi hoài để chia sẻ nỗi đau của nhân thể, của hồn ma bóng quế dật dờ, của đôi tay xương xẩu, gầy guộc mà sờ soạng, trong đêm đen tìm nhau diu dặt. Nhưng chẳng ai xa lạ “*trong đêm trường uất hận*” chẳng ai “*trào máu lệ bi thương*”, chẳng ai có “*đôi tay gầy sờ soạng*” mà tất cả chính là “*hồn tôi*” đang đi “*tìm dấu cũ quê hương*”. Vậy “*dấu cũ quê hương*” theo Thầy là dấu cũ gì? và dấu cũ ấy ở nơi đâu? Người nghe qua “*dấu cũ quê hương*” có thể là con đường lịch sử hơn 4000 năm văn hiến. “*Dấu cũ quê hương*” là con đường của bao anh hùng liệt nữ đã đi qua còn in rõ những dấu chân kỳ tích. Là con đường của các bậc tiền hiền tổ đức đã đi để gây dựng cơ đồ, giang sơn gấm vóc cho giống nòi Hùng Lạc Rồng Tiên. Dấu đi đó còn vang vọng theo hồn thiêng sông núi, theo tiếng gọi của quê Cha, theo lời ru của đất Mẹ. Và “*dấu cũ quê hương*” đó mãi mãi là di sản trân quý của dân tộc giống nòi. “*Dấu cũ quê hương*” trải qua các triều đại thăng trầm, vinh nhục, thịnh suy, nhưng dấu cũ ấy, con đường lịch sử ấy vẫn in đậm trên quê hương, là cái nôi nuôi lớn chủng tộc Đại Việt, Đại Cồ Việt. Người đọc được nghe “*viên đá cuội mấy ngàn năm cô quạnh, hồn tôi đâu trong dấu tích hoang đường*”.

Viên đá cuội có mấy nghìn năm tuổi thọ? Viên đá cuội anh linh giống nòi, viên đá tự tồn, độc lập từ thuở sơ khai đã lênh đênh thặng trầm cùng dòng sử Việt từ thửa dựng nước. Qua các bài thơ tù trong tập Giác Mơ Trường Sơn, với những ý thơ, lời thơ mang nặng tình quê hương dân tộc, mang nặng tính tự tồn, tự chủ mà tâm tư Thầy luôn cuu mang nặng trĩu vận mệnh của nước nhà, của khúc quanh lịch sử. Một biển cổ tan hoang, xé nát da thịt của quê hương:

*“Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho đêm dài lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê Cha
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại giữa lòng tay bạo chúa
Cọng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương.”*
(Tôi Vẫn Đợi – Tuệ Sỹ)

Thầy như người con của quê hương bị giam hãm trong ngục tù thời đại, nhưng cũng từ ngục tù đó Thầy vẫn đợi một đêm gió lặng sóng êm. Một đêm tối trăng nhưng thanh bình an lạc để tự mình nhìn sâu vào con đường lịch sử. Nhìn hun hút diệu vợi bằng đôi mắt đen huyền, bằng ánh

mắt của tự ngàn xưa, để thấy trên con đường dài lịch sử ấy như một dòng sông tràn máu lệ quê Cha. Dòng sông lịch sử đó, từ đầu nguồn lịch sử cho đến hôm nay đã mang về bao phù sa màu mỡ làm tươi tốt ruộng đồng, dân sinh thịnh vượng. Dòng sông lịch sử chuyên chở bao máu xương, nước mắt của nhiều thế hệ tiền nhân, những người đã hy sinh lót đường cho hàng hậu tấn tiến tới, cho hàng con cháu tiếp nối xây dựng cơ đồ non sông. Và cũng trong tình tự sông núi quê hương, trong thân phận người con dân nước Việt, tâm tư Thầy như không phút nào người ngoài, phai lãng cái nhớ, cái nghĩ, cái suy tư, ước vọng để tựu thành dòng sử mệnh quê hương, để tựu thành dòng máu anh linh của dân tộc và để tựu thành cái hùng, dũng, trường tồn tịnh lạc cho giá trị sống của dân mình. Do vậy, lời thơ và tâm thức Thầy hòa quyện vào nhau không thể phân ly con người và quê hương. Bằng tình tự đó, quê hương dân tộc là mình và mình là quê hương dân tộc:

*“Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vĩnh cửu
Từ nguyên sơ sông máu thấm đồng xanh
Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ
Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh”
(Bình Minh – Tuệ Sỹ)*

Tiếng trẻ khóc mà phải ngân vang lời vĩnh cửu, hay là lời thề nguyện xây dựng quê hương? Tiếng trẻ khóc đó là dân tộc Việt Nam? Là giống nòi Lạc Việt? Là tiếng nói đầu đời của con dân Hùng Vương? Từ tiếng khóc đó vang dội về thửa nguyên sơ, buổi ban đầu vào thời lập quốc, từ thửa hồng hoang Tổ tiên khai phóng đất nước đem máu xương mình tưới thấm ruộng đồng. Công đức ấy ngàn năm còn vang vọng, còn tồn tại vĩnh cửu trong lòng người dân Nam. Suốt một chiều dài lịch sử dân tộc, có lúc quanh co, khúc khuỷu, có lúc bằng phẳng, thênh thang nhưng Tổ tiên mình, anh hùng của quê hương mình, dân tộc yêu thương của mình đã tốn hao bao xương máu: có lúc chống giặc ngoại xâm để giữ yên sơn hà xã tắc, có lúc phải canh tân đất nước để theo kịp nền văn minh tiến bộ của loài người và cũng có lúc phải xây dựng nền hòa bình an lạc để khai mở, bảo tồn nền văn hóa dân tộc trong ý thức chống ngoại xâm. Bằng giá trị kiêu hùng của *“sông máu thấm đồng xanh”* thì Thầy là ngọn *“cỏ trôi theo dòng thiên cổ”* mà ngẩng đầu cao để nghe lời ru từ thửa bình minh. Ví mình như ngọn cỏ, sống trên mảnh đất quê hương, cùng nổi trôi theo vận nước dân tộc mà không tách lìa khi đất nước điêu linh.

Đọc thơ Thầy Tuệ Sỹ, ta thấy rạt rào tình tự dân tộc, ngập tràn chí nguyện cho quê hương và luôn giữ gìn kỷ cương giềng mối của Tổ tiên, làng nước, hầu như những bài thơ của Thầy đều thấp thoáng hình ảnh của cánh đồng, ruộng lúa, của nương khoai, luống cải, của đồi núi biển khơi, của sông tràn nước lũ và cát bụi mơ hồ khói sương tóc trắng. Qua một số bài thơ tiêu biểu được trích dẫn trong tập Giác Mơ Trường Sơn của Thầy Tuệ Sỹ: chúng ta đã thấy được đôi phần nỗi niềm tâm sự của Thầy, của người dân đang sống giữa lòng quê hương, băn khoăn về vận mệnh đất nước.

III. Ngục Trung Mị Ngữ

Tiếp theo Giác Mơ Trường Sơn là Ngục Trung Mị Ngữ. Thơ trong tập Ngục Trung Mị Ngữ là thơ chữ Nho được làm trong thời gian ở tù – mang bản án tử hình – nghe nói khá nhiều, nhưng đến với người đọc chỉ khoảng đôi mươi bài. Trong đôi mươi bài thơ chữ Nho ấy chúng ta thấy cái tâm hồn an nhiên tự tại, thư thái xuất trần siêu thoát, trong khí khái của một người tù mà không bị câu thúc giam hãm, qua bài Trách Lung:

*“Trách lung do tự tại
Tản bộ nhọc nhàn du*

*Tiểu thoại độc cảnh hưởng
Không tiêu vĩnh nhật sầu”*

Dịch:

*Lòng chật vẫn tự tại
Qua lại như nhân du
Nói cười chơi với bóng
Tiêu sái tù thiên thu*

Đây là tâm lượng của người tu, thân tù mà tâm không tù. Dù ở trong bốn vách lao lung mà vẫn an nhiên tự tại qua lại nhân du, vẫn nói cười với bóng hình của mình, được xem như người bạn cố tri luôn có mặt để nói, để chia sẻ có nhau. Tâm tự này dù có ở bất cứ nơi đâu cũng không bị duyên trần ràng buộc, không bị chi phối bởi ngoại cảnh như duyên, vì đã tự làm chủ bản thân mà không bị hệ lụy, bị sự sai thù, chung biệt của thế gian, một khi tâm đã an thì ba cõi cũng được an. Chúng ta hãy nghe tâm an nơi cõi Thiền qua bài thơ Biệt Cẩm Phòng của Thầy:

*Ngã cư không xứ nhất trùng thiên
Ngã giới hư vô chân cá thiên
Vô vật vô như vô thậm sự
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên*

Dịch:

Xà Lim

*Ta ở tầng Trời không vô biên
Nơi ấy tịch nhiên Thiền thật Thiền
Không vật không người không đa sự
Nhìn xem hoa vũ bởi Tiên thiên*

Đọc qua những dòng thơ này, chúng ta không dám lạm bàn vì rằng đem cái tâm phàm tục, hữu hạn của mình mà luận giải cái tâm vô tâm, cái tướng phi tướng, thì làm sao dám bình luận, lý giải? Chỉ có điều là chúng ta hãy lắng tâm chiêm nghiệm một tâm thức siêu thoát, tùy theo chỗ ở thường an lạc của Thầy mà học mà tu, mà cầu mong thành đạt đôi phần như vậy. Và, chúng ta hãy theo Thầy tiến thêm bước nữa để thấy lòng Thầy thanh thản như làn mây giữa bầu trời vô tận, qua bài Tự Vấn:

*Vấn dư hà cố tọa lao lung
Dư chỉ khinh yên bán ngục khung
Tâm cảnh tương trì kinh lữ mộng
Cố giao già tỏa diện hư ngưng*

Dịch:

Hỏi Mình

*Hỏi mình sao phải lao tù?
Song thưa cửa ngục có tù được mây?
Kiên trì cuộc lữ vàng bay
Lời xưa còn đó phút giây không sờn*

Rõ thật, tâm không ba ngàn thế giới đại đồng. Tâm đã không thì ai giam giữ được? Mây đã nhẹ bồng bồng trôi thì cửa ngục song thưa nào nhốt được gì?

Thầy như áng mây trôi giữa bầu trời vô định!

IV. Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm

Qua hai tập thơ Giấc Mơ Trường Sơn và Ngục Trung Mị Ngữ đã chứa đựng những tâm tình chất ngất, có đủ mọi hình ảnh, tâm tư, tri thức hoặc vô thức, phân biệt hay vô phân biệt, được chuyển tải từ nơi đó. Giờ chỉ là Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm:

Số 3.

*Trên dấu thăng
âm đàn trữu nặng
Khỏe môi in dấu hận nghìn trùng
Âm đàn đó
chìm sâu ảo vọng
Nhịp tim ngừng trống trải thời gian
Thời gian ngưng
mặt trời vết bỏng
vấn thời gian
sợ khói bùng bùng
Anh đi mãi
thềm rêu voi mỏng
Bởi nắng mòn
cỏ dại ven sông*

Số 8:

*Công Nương bỏ quên chút hồn trên dấu lặng
Chuỗi cadence ray rút ngón tay
Ấn sâu xuống ưu phiền trên phím trắng
Nửa phím cung chỏi nhịp lưu đày*

Số 13:

*Ô hay, giây đàn chọt đứt.
Bóng ma đêm như thật.
Cần đầu tay giá băng.
Điệp khúc lắng trầm trong mắt.
Rồi phím đàn lơ lửng;
Chùm âm thanh rời, ngón tay rớt bóng
Chợt nghe nguyệt quế thoáng hương
Điệp khúc chậm dần theo dấu lặng.*

Số 18:

*Tiếng xe đưa qua ngõ
Cành nguyệt quế rùng mình
Hương tan trên dấu lặng
Giai điệu tròn lung linh*

Bầu trời thơ của Thầy đầy hương sắc, có đủ hình hài dáng dấp chân thân, thoát hiện, thoát biến, người viết chẳng có thể dùng lời diễn đạt, chỉ như băng quơ đầu đó một vài cảm xúc hoang sơ, thô lậu để đóng góp cho cái gọi là đọc thơ cho nghe giữa một giảng đường đông thính chúng. Chỉ đọc không thôi, chúng ta đã thấy có một cái gì đó dị thường được ẩn kín trong thơ, thì ta nào dám tỏ bày ngôn từ bình phẩm. Chúng ta hãy nghe triết gia Phạm Công Thiện đọc thơ Tuệ Sỹ: "Nói

rằng thơ Tuệ Sỹ hay hoặc không hay thì lố bịch. Chỉ có thể nói rằng thơ Tuệ Sỹ đáng được chúng ta đọc đi đọc lại nhiều lần và suy nghĩ lan man hoặc cảm nhận tùy hứng, ít nhất có một người làm thơ đáng cho ta đọc giữa “sống chết với điều tàn vờ vĩnh” để cho chúng ta còn có được “một buổi sáng nghe chim trời đổi giọng.” Đặc tính thứ ba và cuối cùng của thơ Tuệ Sỹ chính là tiếng thơ đổi giọng của một loài chim đi từ cõi xa xưa của vô biên tế kiếp trong lòng sâu thẳm của tính mệnh quê hương.”

Và nơi đây chúng ta cũng thử nghe lời nói của Bùi Giáng, khi đọc thơ Thầy: “Tuệ Sỹ là một vị sư, ông viết văn quá nghiêm túc, nhưng sở tri của ông về Phật Học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u...”

Và Bùi Giáng đã đi vào cõi thơ Tuệ Sỹ: “Mới đọc bốn câu thôi – trong bài thơ Khung Trời Hội Cũ, tôi cũng đã cảm thấy lạnh buốt linh hồn, tê cóng cả cõi da”

Rồi thi sĩ thẳng thốt: “Tôi hoảng vía đề nghị: Đại sư nên gác bỏ viết sách đi và làm thơ tiếp nhiều cho, nếu không thì nền thi ca Việt mất đi một thiên tài quá lớn”

Đó là hai nhận xét của các bậc Triết gia, Thi sĩ của chúng ta, qua phạm trù thi ca, ngôn ngữ, triết lý của Thầy Tuệ Sỹ.

IV. Đôi Dòng Tư Tưởng Triết Học

Song hành với ý thơ lời nhạc, Thầy như một học giả hay đúng hơn là nhà khảo cứu Tư tưởng Phật Học qua các công trình tư duy triết lý Long Thọ và Biện Chứng Pháp, hay Cogito Bát Nhã – Dưới ánh sáng của hiện tượng luận để từ đó đưa đến sự so sánh các vấn đề Triết Học Đông Tây Cogito trong Triết Học Phật giáo, như là Thiền: Con đường thể nghiệm Cogito của Đức Phật.

Thầy đã dành nhiều thời giờ nghiên cứu Triết Học Tánh Không hay dịch thuật Kinh Luật Tạng là yếu chỉ của sự tu tập, là kỷ cương giềng mối, là mạng mạch của Tăng già để cho thế hệ tân học Tỳ Kheo đọc tụng. Ấy là hoài bão của Thầy trên con đường phụng sự cho thế hệ kế thừa.

Thầy xây dựng tư tưởng của mình trên nền tảng Triết học thực dụng và chính đó là tiêu đích để trao truyền cho nhiều thế hệ mai sau. Tư tưởng thực dụng ấy, được thể hiện qua bài thơ Tiểu Khúc Phật Đản của Thầy để thấy một Triết lý như thật. Một nhân sinh quan thực tại trong phạm trù thế gian và làm sao vượt thoát cái thực tại thế gian để có được một nền Triết học giác ngộ:

*“Thời gian vỡ cánh ngang đầu
Sinh, già, bệnh, chết, tránh đâu vận cùng
Khổ đau là khối tình chung
Ai nâng cõi thế qua bùn tử sinh”*

Thầy đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam những công trình khảo cứu, dịch thuật, thi văn, tư tưởng Triết học để khu vườn văn hóa Việt Nam thêm nhiều hương sắc.

Chicago – 21 tháng 10, 2006

Bằng hữu cuối trời: Nhà thơ, thiền giả Tuệ Sỹ Viên Linh

Chân dung ấy càng nổi lên từ 5 năm nay, 5 năm Tuệ Sỹ im lặng, 5 năm từ tháng 7, 2007, năm Tuệ Sỹ cho phát hành cuốn “Huyền Thoại Duy Ma Cật” ở Quận Cam và ở Houston.

Tại sao Duy Ma Cật? Duy Ma Cật là phiên âm của chữ Phạn Vimalakirti, tên một vị trưởng giả tại thành Vaisali, thời Phật Thích Ca còn tại thế. Ông tu tại gia, mà theo Hòa Thượng Thích Minh

Châu, thì “trình độ tinh thông Phật pháp, giác ngộ chứng đạo” của ông sánh kịp các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền (1). Một dịch giả đời nhà Tùy tên là Trí Khải dịch nghĩa là Tịnh Danh, còn Trạm Nhiên đời Đường dịch Kinh Duy Ma Cật là Tịnh Danh Huyền Sớ. Có kẻ muốn gọi Tuệ Sỹ là Tịnh Danh Tuệ Sỹ. Nhưng không đủ kiến thức Phật học để nói về vị hòa thượng đã 5 năm qua im lặng, bài này chỉ xin nói về thơ của ông mà thôi.

Nói về Thiền sư Tuệ Sỹ, nguyên khoa trưởng Phật học Viện Đại Học Vạn Hạnh, đã có nhiều bậc tiền bối nói đầy đủ rồi. Học giả Đào Duy Anh nhận xét: “Thầy là viên ngọc quý của Phật giáo và của Việt Nam.” (2) Hòa Thượng Mãn Giác thì nói: “Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước,…” (3) Hòa Thượng Đức Nhuận viết về Tuệ Sỹ: “...học vấn uyên thâm, phẩm tiết sắc son...” (4) Còn về thơ của Tuệ Sỹ, thì nói đến vô chừng cũng không hết, đó là một nguồn thơ mệnh mông, rớt xuống từ Trời, chữ thì bằng bạc thanh khí mà nghĩa thì đậm thắm lưu luyến nhân sinh.

Một trong những bài thơ đầu tiên của Tuệ Sỹ:

*Một con én một đoạn đường lay lắt
Một đêm dài nghe thác đổ trên cao
Ta bước vội qua dòng sông biến biệt
Đợi mưa dầm trong cánh bướm xôn xao.*

*Bóng ma gọi tên người mỗi sáng
Từng ngày qua từng tiếng vu vơ
Mưa xanh lên tóc huyền sương nặng
Trong giấc mơ lá dạt xa bờ.*

*Người đứng mãi giữa lòng sông nhuộm nắng
Kể chuyện gì nơi ngày cũ xa xưa
Con bướm nhỏ đi về trong cánh mỏng
Nhưng về đâu một chiếc lá xa mùa?*

*Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng
Người mãi đi như nước chảy xa nguồn
Bờ bến lạ chút tự tình với bóng
Mây lạc loài ơi tóc cũ ngàn năm.
(Tuệ Sỹ, Mùa Mưa Cao Nguyên, Khởi Hành 108, 6.1971)*

Thơ tám chữ thời Tiền Chiến thường là thơ hùng, thể loại đối thoại với ngôn ngữ nói (kịch thơ chẳng hạn), như Thế Lữ với Nhớ Rừng (Lời con hổ ở vườn Bách Thú: Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt, Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua...) - như Đinh Hùng với Kỳ Nữ (Ta thượng có từng buổi sầu ghê gớm, Ở bên Em - ôi biển sắc, rừng hương...), nhưng tới Tuệ Sỹ, tám chữ trở thành êm đềm, hơn thế nữa, ngay cả với những câu 9 chữ xen vào 8 chữ, Tuệ Sỹ không nói, không dùng văn đối thoại của ngôn ngữ nói, mà là mô tả, với hình tượng và màu sắc nhẹ nhàng, tạo cho bài thơ một tiết điệu riêng như bài thơ ở trên, đăng ngay trên bìa báo, trang nhất, của tuần báo Khởi Hành cách đây gần nửa thế kỷ.

Tới bài thơ sau đây thì Bùi Giáng ca ngợi không tiếc lời là “nhưng có ai ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia... mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ “không đề” của ông đủ khiến ta khiếp vía, mắt ăn mắt ngủ:

*Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngòi kể chuyện trăng tàn.*

*Trời núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng.*

*Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.
(Tuệ Sĩ, Khung Trời Hội Cũ hay Không Đền)*

Bùi Giáng viết riêng một bài ca ngợi bài thơ này, kết luận như sau: “Chỉ một bài thơ, Tuệ Sĩ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ Đường thi Trung Hoa với Siêu thực Tây phương.” (Bùi Giáng, Đi Vào Cõi Thơ)

Trong không khí năm cùng tháng tận như hôm nay, nhớ tới Tuệ Sĩ, chỉ nên nhắc đến thơ của ông. Đi tu từ năm 7 tuổi, bị chế độ mới sau 1975 lên án tử hình, Thiền sư Tuệ Sĩ dù im lặng trong Tịnh Danh, song thơ ông vẫn bàng bạc trong lòng người như hồn tính của một nhà thơ lớn, dù ở năm châu bốn biển, hay trong một góc nhà u cư với ngọn đèn, ánh nến, và hương trầm.

(VL. 18.12.12)

- (1) Thích Minh Châu, Từ Điển Phật Học Việt Nam, tr.172.
- (2) Theo Nguyễn Duy Cần trong Công Lý Đòi Hỏi, Văn Nghệ, 1997.
- (3) Theo một bài của Quảng Đức thuật lại in trên Khởi Hành số 31.
- (4) Hòa Thượng Đức Nhuận nguyên là Giám viện Hưng Quốc Tự ở Sài Gòn, viết trong Lời giới thiệu một cuốn sách của Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu.

Tuệ Sĩ trên ngõ về im lặng Tâm Nhiên



Giữa thiên đường rong chơi lêu lổng
Cõi vĩnh hằng mờ nhạt rong rêu
Ta đi xuống quây tràn hoàn nổi sóng
Đốt mặt trời vô hạn cô liêu

Tuệ Sĩ là ai mà thơ hào sảng, hùng tâm tráng khí như thế ? Tuệ Sĩ quê Quảng Bình, sinh năm 1943, nhỏ hơn Phạm Công Thiện 2 tuổi, cũng là một bậc thiên tài xuất chúng, lâu thông kinh điển Nguyên thủy, Đại thừa và nhiều thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Hán, Phạn, Pali. Khi mới vừa 26 tuổi đã viết Triết học về Tánh Không làm chấn động giới văn nghệ sĩ, học giả, thiện tri thức Việt Nam thời bấy giờ.

Cùng đứng tên trong nhóm chủ trương tạp chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, trước năm 1975, Tuệ Sỹ cũng là giáo sư giảng dạy Thiền tông, Trung quán luận ở Đại học Vạn Hạnh và Cao đẳng Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, nổi bật lên như một hiện tượng độc đáo, gây bao nguồn cảm hứng cho những tâm hồn ưa thích thiền học, thi ca và phiêu lãng.

“Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết mọi chân trời mới cũ từ Đường thi Trung Hoa tới siêu thực Tây phương.”* Bùi Giáng đã nhận định như thế về Tuệ Sỹ qua bài thơ Không đề :

Đôi mắt ướt tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chăng ?
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Trừ thi sĩ Bùi Giáng ra, khi nói về Tuệ Sỹ thì có lẽ không ai đủ tư cách, thẩm quyền bằng triết gia Phạm Công Thiện : “Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo toát ra một cách tự nhiên, một cách vô công dụng hạnh từ đời sống thường nhật và tinh thần điệu nhập của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là thiền sư với tất cả dẫn đo thận trọng, với tất cả ý nghĩa cao đẹp và như thực của một danh xưng xưng thiên chí.”

Như vậy, chúng ta có thể gọi Tuệ Sỹ là một thiền sư thi sĩ với ý nghĩa trọn vẹn, tốt đẹp nhất của danh từ. Còn tiến sĩ kỳ tài Lê Mạnh Thát, bạn thân thiết, cận kề Tuệ Sỹ là nhà Phật học, Sử học quảng bác, lão luyện, uyên thâm, một con người quán tuyệt cổ kim, thông tuệ, siêu quần bạt chúng, cũng bằng tuổi Tuệ Sỹ.

Giống như Tuệ Trung Thượng Sĩ thời Trần thuở xa xưa, Tuệ Sỹ bây giờ cũng là một thiền sư thi sĩ đích thực. Điều đó chứng tỏ qua những tác phẩm thâm viễn, uyên áo, nhất là thể hiện qua phong cách sống đạm bạc, đơn sơ giản dị mà rất nghệ sĩ phiêu bồng, thông dong phóng khoáng, khai mở thông lộ tự do cho con người, biết mỉm cười vô úy, “uy vũ bất năng khuất” trên tinh thần Đại bi tâm trầm hậu giữa muôn chiều điệu dụng với đời sống thực tại cái đang là.

Năm 1973, Tuệ Sỹ vừa đúng 30 tuổi, viết Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng, một tác phẩm thâm thúy tuyệt trù, trữ tình lai láng, tràn đầy chất nhạc và thơ, mở ra con đường phong quang sáng tạo, ngạt ngào hương vị thi ca hòa chan cả trời thơ đất mộng không cùng : “Đạt đến cõi thượng thừa của Thơ như người học Thiền chứng chỗ Không tịch của Đạo, cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm đày đọa thân tâm mà không thành. Phần chí bỏ đi, bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoá nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ảo diệu đó, khó giảng cho thông. Cho nên không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó...”

Thơ phát ra từ những khổ lụy và những nguyện ước khơi vơi của cuộc tồn sinh, từ độ đó, Thơ đi vào những thảm họa hoành sinh của lịch sử. Từ buổi bình minh, Thơ vang vọng những lời tình tự

thiết tha, từ tiếng chim thư cưu nơi cồn cát đến những đêm dài trần trọc... Thơ dần bước đi vào cuộc lữ...

Thơ phát ra từ cuộc lữ đọa đầy rồi trở lại đọa đầy cuộc lữ. Cuộc lữ là trường thể nghiệm lịch sử tồn sinh thảm họa của Thơ và Thơ mở rộng những phương trời lữ thứ. Quê hương nguyên thủy chỉ là những âm vang của lịch sử, vang dội ngân dài trong những phương trời viễn mộng. Cho nên đất của Thơ là đất trích, là những vùng đất ải, đường của Thơ là quán trọ, là những bước đường ngược gió. Mặn nồng nơi đất trích, lãn la nơi quán trọ, cuộc thể nghiệm dây dưa với hàng triệu vấn vương và cũng là cuộc thể nghiệm cho khước từ tuyệt đối... Bởi cách điệu trầm trọng như thế, nên Thơ là phong vận tài hoa, đẹp như những cụm mây trời trong nắng sớm."**

Tuệ Sỹ nói về cõi thơ Tô Đông Pha mà vô hình chung cũng dường như nói về cõi thơ của chính mình. Thật vậy, cõi thơ Tuệ Sỹ bước đi bi tráng giữa dòng sử lịch kinh hoàng của thời hiện đại. Đơn sơ mà kỳ vĩ, bi ai mà hùng tráng, im lặng mà sấm sét, tĩnh toạ mà phiêu bồng, đó là cõi thơ trầm thống, khóc quỷ kinh thần của Tuệ Sỹ, một thi sĩ thượng thừa, một tài hoa đủ điệu, một tâm hồn cô liêu cùng tuyệt với hồn thơ thâm viễn, uyên mặc u ẩn, ngân dài trên giai điệu trầm tư lãng đãng :

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về

Để cho trời thơ phiêu phưởng, bước đi lờng lờng, độc hành ca giữa đỉnh cao và hố thẳm, làm kẻ rong chơi từ thuở hồng hoang hỗn độn, phiêu hốt tang bồng, rong rêu, lêu lổng trong cuộc mộng trần sa :

Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đợt lá
Rủ mi dài trên bến cỏ sương khô
Vi lêu lổng mười năm trời nói mộng
Ôm tình già quên bằng tuổi hoàng hôn
Một sớm nọ nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thần
Đất đỏ thắm nên lòng người hờn hờ
Đá chưa mòn sao lòng dạ trơ vơ
Thành phố nọ bởi sương mù nắng quái
Nên mười năm quên bằng mộng giang hồ

Cuộc rong chơi phiêu bạt, lãng tử giang hồ vô tận đến nỗi quên bằng hết những chuyện mộng mị chiêm bao, hồn thi nhân chui choáng, xuất thần lảng lảng rồi chợt bỗng hóa thân thành cánh chim én mùa xuân bay qua dòng sông chiều tàn hoang vắng hay làm cánh bướm chao nghiêng, tung lượn xôn xao giữa mưa nắng phong trần :

Một con én một đoạn đường lay lắt
Một đêm dài nghe thác đổ trên cao
Ta bước vội qua dòng sông biển biệt
Đợi mưa dầm trong cánh bướm xôn xao
Bóng ma gọi tên người mỗi sáng
Từng ngày qua từng tiếng vu vơ
Mưa xanh lên tóc huyền sương nặng
Trong giấc mơ lá dạt xa bờ
Người đứng mãi giữa lòng sông nhuộm nắng
Kể chuyện gì nơi ngày cũ xa xưa
Con bướm nhỏ đi về trên cánh mỏng
Nhưng về đâu một chiếc lá xa mùa ?

Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng
Người vẫn đi như nước chảy xa nguồn
Bờ bến lạ chút tự tình với bóng
Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm

Ngàn năm rồi mà sao vẫn còn mãi lạc loài hỡi mây trắng hoàng viễn miên du ? Nhà thơ chợt lặng
thăm trầm tư thắc mắc, chẳng biết chiếc lá vàng úa rụng xa mùa kia sẽ về đâu giữa phong ba,
bão loạn ? Nhưng rồi bỗng thấy “năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng” nên cứ để mặc nhiên
cho dòng thơ trôi chảy qua nghìn bến bờ xa lạ nhòa nhạt hoang vu tận cuối bãi mịt mù. Thi nhân
chạnh lòng trắc ẩn trong ngậm ngùi, khắc khoải, xót xa cho bao kiếp người phải hốt hoảng, kinh
hoàng vượt trùng dương để tìm kế sinh tồn. Cưu mang nung nấu một nỗi niềm tâm sự mênh
mông, không biết bày tỏ cùng ai nên chẳng biết nói gì hơn là để cho tiếng lòng ngân lên cung bậc
sâu thương vô hạn trước những lượn sóng cuồng phong chìm nổi giữa sinh tử ba đào :

Một bước đường thôi nhưng núi cao
Trời ơi ! Mây trắng động phương nào
Đò ngang neo bến đầy sương sớm
Cạn hết ân tình nước lạnh sao ?
Một bước đường xa xa biển khơi
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tơ trời
Thuyền chưa ra bến bình minh đỏ
Nhưng mấy ngàn năm tổng biệt rồi
Cho hết đêm hè trông bóng ma
Tàn thu khói mộng trắng Ngân hà
Trời không ngưng gió chờ sương đọng
Nhưng mấy nghìn sau ố nhạt nhòa
Cho hết mùa thu biệt lữ hành
Rừng thu mưa máu dạt lều tranh
Ta so phần nhụy trên màu úa
Trên phôi dương cầm hay máu xanh

Hình ảnh máu màu xanh bầm tím rơi xuống như mưa mù thảm đạm thật khiếp đảm làm sao, gọi
ra bao cảnh xiêu hồn lạc vía ở địa ngục âm u mù tăm tối. Ôi chao ! Địa ngục đó chẳng phải ở
dưới lòng đất sâu kín kia mà lại ở ngay trên mặt đất trần gian này mới đầu đớn, rợn người khủng
khiếp chứ ! Từ khi chứng kiến biết bao oan khiên, nghiệt ngã, biết bao khổ lụy đọa đầy diễn ra
một cách khốc liệt, tàn bạo, vô nhân đạo, vô lương tâm trên khắp mọi miền thế giới đó, nhà thơ
nhảy cảm của chúng ta đã thấm thía một nỗi buồn vạn cổ sâu trong vô lượng xót thương :

Ôi nỗi buồn từ ngày ta lạc bước
Cố quên mình là thân phận thần tiên
Cốt cách, phong vận của thi nhân vốn là ở cõi tự do tiêu sái, tiêu dao, bay bổng chất ngất một trời
thần tiên huy hoàng tráng lệ. Thế mà cũng đành phải cố quên đi tất cả, vì ma quỷ A tu la tham
sân si đã hiện hình như người, dùng bạo lực thâm độc, dốc hết tốc độ tham tàn, sân hận, si mê
giáng xuống những tai ương thảm họa, trong cơn điên đảo loạn cuồng. Buồn quá phải không,
buồn chết lặng quận lòng đau tê tái giữa chập chùng bóng tối u mê :
Lửa đã tắt từ buổi đầu sáng thế
Một kiếp người ray rứt bụi tro bay
Tôi ngồi mãi giữa tha ma mộ địa
Lạnh trắng tà lụa trắng trải rừng cây
Khuya rờn rợn gió vèo run bóng quỷ
Quỷ run run hôn mãi lóng xương gầy
Khóc năn nỉ sao hình hài chưa rã
Để hồn tan theo đóm lửa ma trời

Khi tâm tư chưa là gỗ mục
Lòng đất đen còn giọt máu xanh ngời

Một khi đối diện với quỷ ma giữa ban ngày thì hầu hết chúng ta đều hãi hùng khiếp sợ, nhưng ở đây, kỳ lạ thay, nhà thơ vẫn hào hùng vô úy, khi biết mình đang giáp mặt với thập tử nhất sinh. Một mình lẫm liệt hiên ngang bất khuất, dẫn bước lên đường dưới gầm trời bão loạn cuồng si. Đi về đâu hỡi Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, hỡi Tăng Triệu, Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Năng, hỡi Tô Đông Pha, Lý Hạ, Vương Duy, hỡi Duy Ma Cật, Thiện Tài, Thắng Man, hỡi Suzuki, Nietzsche, Heidegger... giữa điều tàn tan hoang trên mặt đất ? Rồi lặng hồn lắng nghe đồng vọng vang lên những lời kinh Hoa Nghiêm hùng tráng :
Trang phục bằng khôi giáp Nhẫn kiên cố
Thanh gươm Trí trong cánh tay Đại bi
Nguyện đứng Đại Hùng dũng mãnh hướng dẫn con
Trực diện chiến đấu với ma quân

Với cánh tay Đại bi cầm thanh gươm Đại trí, thi nhân còn mặc thêm áo giáp Vô sanh pháp nhẫn nữa thì cũng thừa sức dẫn mình vào địa ngục trần gian, trực diện đương đầu với đảo điên, chuyển hóa ma vương, quỷ sứ đang quờ quạng, loạn cuồng trong bóng tối vô minh. Cuộc thế trận sinh tử kinh hồn, một lần tận tường giáp mặt là một lần thấu triệt lẽ vô thường huyền ảo quá đổi mong manh trong cõi người ta và cũng chính từ đó, thi nhân mới phát Bồ đề tâm, phát đại nguyện thượng thừa, gánh vác lên vai vô số khổ lụy đoạn trường của nhân gian như chính lời Tuệ Sỹ nhắc nhở rạt rào : “Bồ đề tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm giữa đọa đày khổ nhục, mong tìm một con đường sáng, không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ đề tâm, đó là ý chí kiên cường, bất khuất của một con người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc bởi tham vọng điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. “Vui sướng gì, thích thú gì giữa ngọn lửa tam độc không ngừng thiêu đốt ? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm bó đuốc ?” Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ tát đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tưởng, thần thoại hoang đường và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày.”*** Thi nhân thấy như vậy bằng đôi mắt sâu thẳm rực lửa tam muội của chính mình nên vẫn thường vô vi tùy duyên nhẹ bước vào ra giữa ta bà đây đó :

Đây khúc nhạc đưa hồn lên máu đỏ
Bước luân hồi chen chúc cọng lau xanh
Xô đầy mãi sóng vàng không bến đỗ
Trời lênh đênh ma quỷ rắc tro tàn
Vấn khúc điệu tự ngàn xưa ám khói
Ép thời gian thành rượu máu trong xanh
Rượu không nhạt mà thiên tài thêm cát bụi
Thì ân tình ngậy ngát cõi mong manh
Ôi tiết nhịp thiên tài hay quỷ mị
Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao
Trưa dài lắm ta luân hồi vô thủy
Đổi hình hài con mắt vẫn đầy sao

Từ vô thủy đến vô chung, cuộc luân hồi khởi sự từ đâu chẳng biết, chỉ hay rằng từ lúc nghe đồng vọng những trận gió phù trần tận chốn miền thiên thu vi vu thổi tới giữa vạn đại miên trường :
Đá mòn phơi nỏ tà dương
Nằm nghe nước lũ khóc chùng cuộc chơi
Nghìn năm vang một nỗi đời
Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương

Đan sa rã mộng phi thường
Đào tiên trụ lá bên đường tử sinh

Sinh tử là một việc trọng đại như thi nhân đã có lần nói tới trong lời tựa Vô môn quan của thiền sư Vô Môn, do Trần Tuấn Mẫn dịch : “Nơi đây, sa mạc vẫn cứ thiên thu cô tịch trong cơn gió bức bách của hư vô. Lẽ sống và lẽ chết cứ mãi bập bênh trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy, nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hải hùng của hư vô và huỷ diệt.” Hư vô đã trở thành một thứ chủ nghĩa đang huỷ diệt mặt đất một cách trầm trọng đau thương, gây bao tang tóc não phiền, khiến thi sĩ nghe ra nghèn nghẹn tận đáy hồn :

Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vọn tiếng kêu gào
Khuya còn lạnh sương mù và gió lốc
Thở hơi dài cát bụi cuốn chiêm bao
Bên cửa sổ bên kia đồi sao mọc
Một lần đi là vĩnh viễn con tàu
Đi để nhớ những chiều pha tóc trắng
Mắt lưng chừng trông giọt máu phiêu lưu

Giọt máu nào phiêu lưu, lạc nẻo xa nguồn trôi tan tác, lao đao trong nỗi hao mòn tàn tạ, trong cơn gió lốc kinh hồn rợn lạnh buốt xương da ? Đi là đi mất, đi biệt, biến tan như sợi khói mỏng manh giữa bầu trời gió lộng, không bao giờ trở lại nữa, nhưng vừa đi vừa ngoái nhìn để lắng nghe những tiếng gào kêu thống thiết của nhân gian, của thập loại chúng sinh đang quần quai rên siết trong bao đổ nát đoạn trường, đau bể tan hoang đầy thảm họa tồn sinh bức bách rợn ngầu :

Tiếng ai khóc trong đêm trường uất hận
Lời ai ru trào máu lệ bi thương ?
Hồn ai đó đôi tay gầy sò soạng
Là hồn tôi tìm dấu cũ quê hương
Ai tóc trắng sương sò trên tuyết lãnh
Bước chập chờn heo hút giữa chiều sương
Viên đá nhỏ mấy nghìn năm cô quạnh
Hồn tôi đâu trong dấu vết hoang đường ?

Hoang đường nào còn in trên dấu vết lênh đênh ? Tên tuổi nào cô liêu đến bạc trắng cả mái đầu ? Sầu thế kỷ điêu linh nào cứ ngân dài mãi trong não nề thế thiết :

Tang thương một dải tóc huyền
Bãi dâu ngàn tuổi mấy miền hoang vu
Gởi thân gió cuốn xa mù
Áo xanh cát trắng trời thu muộn màng
Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng
Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều
Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu
Lãng du ai ngỡ cô liêu bạc đầu

Cô liêu, cô đơn, cô độc, cô lữ là bước đi kỳ cùng của người thi sĩ dị thường. Bước đi chênh vênh, khắp khểnh bên này cát bụi phù du, bên này bờ Thị Ngạn Am sao xác cọng lau gầy sậy yếu lạng phát phơ. Thở cùng hương trái đắng và hương nắng buồn trong mắt biếc nhiều điệu vợi uyên tư : Gà sao xác gọi hồn ta từ quá khứ
Về nơi đây cùng khốn với điêu linh

Hương trái đắng mùa thu buồn bụi đỏ
Ôi ngọt ngào đâu mái tóc em xinh
Từng tiếng lẻ loi buồn thống thiết
Nghe rộn ràng từ vết lở con tim
Từ nơi đó ta ghi lời vĩnh biệt
Nắng buồn ơi là đôi mắt ân tình
Còi xa vắng giữa trưa nào lạc lõng
Mỗi em hồng ta ước một vì sao
Trưa dài lắm nhưng lòng tay bé bỏng
Để vươn dài trên vàng trán em cao

Em ở đây chính là hình ảnh cuộc đời. Cuộc đời nếu nhìn từ chân đế, vốn là tuyệt trần Chơn mỹ, vốn là Vô sinh bất diệt, vốn là Niết bàn, Tịnh độ như thị như nhiên. Biết được điều đó, cho nên lòng thi nhân tự bao giờ vẫn vô cùng khoan dung rộng lượng, thương yêu nhân loại trong vô ngôn lặng lẽ, trong tận cùng dung nhiếp âm thầm, chia sẻ với muôn loài vạn vật trần ai :

Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vấn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao

Vô biên vô lượng thương yêu con người tha thiết mà không bao giờ nói mình yêu thương gì hết cả, đó mới chính là thương yêu đích thực nhất. Phải chăng chỉ có những tấm lòng Bồ tát mới có thứ tình yêu vô điều kiện, vô phân biệt như vậy ? Một tình yêu rộng rãi Đại bi tâm nhập diệu, kết tinh thành bản tình ca mà thi sĩ thường lắng nghe từ hun hút biển ngàn, sông núi giữa trời đất mệnh mang :

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều Đông hải vẫn thì thầm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở Trường Sơn
Mười năm nữa anh vẫn làm li phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rưng rưng
Tay anh vói trời cao chim chiều rủ rỉ
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường
Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tử
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn
Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông phương

Bản tình ca vô tận ấy, thi nhân vẫn nghe hoài rung ngân bất tuyệt trên những dặm dài long đong lữ thứ ở dọc đường quán trọ bơ vơ, bên làng mạc, thôn ấp điều hiu, cạnh ven rừng sơn dã hay quanh triền sông thị trấn tiêu điều hoặc trên ghềnh suối trường ngàn hoang vắng tịch liêu giữa những chiều sương khói chơi vơi bênh bồng trống trải :

Em trải áo trên hoa rừng man dại
Để hoa rừng nước cuộn biết yêu nhau
Nhưng nước cuộn xóa đời ta trên bãi

Để hoa rừng phong nhụy với ngàn lau
Em xoa tóc cho cây khô sầu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu
Ta chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc chợt thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây
Ta cúi xuống trên chân người bụi đỏ
Để nhìn sâu trong vết tích hoang đường
Ta sống lại trên môi cười rạng rỡ
Để nhìn sâu trong ngọn nến tàn canh

Bằng ánh mắt từ tâm thâm cảm, nhà thơ bi tráng của chúng ta nhìn sâu vào lòng đời với nụ cười bao dung rạng rỡ. Thở cùng điệu hát bản tình ca nhã nhạc vang lừng trên núi rừng cô tịch hay giữa ngày hội lễ rộn ràng dưới phố thị xôn xao, nhà thơ đều im ắng lắng nghe trong từng khoảnh khắc lặng trầm, cảm nhận sâu xa vì biết chỉ là chiêm bao huyễn mộng trong khói bụi chập chờn :
Em mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quai cũng gầy hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao

Em là nàng thơ, là hình ảnh cuộc sống. Cuộc sống nếu nhìn từ tục đế thì đầy những thăng trầm, điều linh khỗ lụy từ nghìn xưa đến ngày nay. Khổ đế là sự thật thứ nhất mà Đức Phật đã chỉ bày cách đây gần ba nghìn năm rồi. Giống như đại văn hào Hermann Hesse phát biểu : “Dù có bị đau đớn quằn quại, tôi vẫn yêu thương trần gian điên dại này” nhà thơ Tuệ Sỹ cũng vậy, cũng hết lòng thương yêu con người, dù kiếp người có tàn xiêu hiu hắt :

Ai biết mình tóc trắng
Vi yêu ngọn lửa tàn
Rừng khuya bên bếp lửa
Ngồi đợi gió sang canh

Một hình một bóng cô đơn ngồi trên tuyết đỉnh núi lạnh xanh rờn, sẵn sàng chờ đợi một điều gì có thể xảy đến, đôi mắt thi nhân cúi nhìn xuống cuộc đời đang chìm trong bóng tối mù sa mà cảm thương một nỗi u buồn xót xa sâu khôn tả :

Ta không buồn còn ai buồn hơn nữa
Người không đi sông núi có buồn đi
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi
Ta lên bờ nắng vỗ bờ rách rách
Gió ở đâu mà sông núi thì thảm
Kìa bóng cỏ nghiêng mình che hạt cát
Ráng chiều xa ai thấy mộ sương dầm ?

Ráng chiều xa bằng láng bóng hoàng hôn nhân loại đang phủ trùm vàng vọt xuống khắp vùng sông núi Đông phương. Cho dầu đường đời giằng bầy đầy hầm hố cách ngăn, khó khăn trắc trở gì gì đi nữa, thi nhân vẫn nhận diện, tỉnh thức trước những sự kiện đang diễn biến, vì đã bừng ngộ thấy : “Ngay trong phiền não tức là Bồ đề, ngay trong những nguy hiểm đáng sợ hãi của sinh tử cũng chính là Niết bàn an ổn. Sợi dây bị tưởng lầm là con rắn, nhưng không phải hủy diệt sợi dây để diệt trừ ảo giác gây nên sợ hãi. Ngoài những gì vô thường được thấy, được kinh nghiệm

bằng chính mắt, tai, mũi, lưỡi này, không tồn tại một thế giới chân thường, đại lạc hay đại ngã nào khác. Đó chính là thực tại Nhất nguyên tuyệt đối.”****

Phải chăng, đó là cái thấy bằng Trí tuệ siêu việt ? Một khi nhà thơ có cái nhìn tuệ giác đó rồi thì những sầu khúc thể lượng kéo dài trong đời chờ náo nức suốt mười lăm năm trường đọa đày viễn mộng như lời thơ tiên tri trước cuồng phong bão tố mịt mù cũng chẳng hề dao động mà vẫn như như tự tại vô ngại :

Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối nỗi gì tha thiết mãi
Một vì sao bên khóm miêng rưng rưng
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen tuyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sống võ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại giữa bàn tay bạo chúa
Cọng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai như ánh chớp mây chiều

Chút thân bé bỏng dù bị tù ngục lưu đày vì sự ngộ nhận của thế lực vô minh, nhưng ngay trong dầu sôi lửa bỏng, trong đêm dài sinh tử đó, thi nhân đã nhập thần, đại thiên định, thấu thị tất cả vạn pháp “như sương mai như ánh chớp mây chiều” làm vỡ bùng rơi rụng bóng tối để rực ngời lên ánh phong quang, hiển lộ vô ngần thân lực vô vi. Một câu thơ khiến bay dậy âm vang sấm sét, mặc như lời từ trong kinh Kim Cang làm phẫn chấn bất khả tư nghì :

Tất cả pháp hữu vi
Như huyễn mộng bọt nước
Như ánh chớp sương mai
Thường quán tưởng như thị

Trùng trùng vạn pháp muôn loài vạn vật núi sông, rừng biển, thiên nhiên vũ trụ và con người đều như mộng như huyễn , như bọt nước như sương mai... Phải thường xuyên thấy rõ ràng như thế. Tuệ Sỹ cũng nhiều lần nói : “Tất cả giáo pháp của Phật đều hướng đến diệt trừ tự ngã. Tôi đang tồn tại, đó là một hiện thực, đồng thời cũng là một ảo ảnh. Đau khổ là một sự thực. Cái tôi đang đau khổ ấy lại là ảo ảnh. Cái ta ảo ảnh được bọc trong vỏ trứng vô minh, nó được định hình bằng vọng tưởng thành thân thể ta, linh hồn ta, sở hữu của ta, tài sản của ta, cho đến núi sông này là của ta, tài sản này là của ta, ta là tài sản này, sông núi này là của ta, ta là sông núi này. Cho nên, khi tán gia bại sản, khi sông núi sụp đổ, cái ta vọng tưởng cũng sụp đổ thì có kẻ trầm mình xuống sông hoặc treo cổ trên cành. Vì thế, khi nghe nói cái ta này là ảo ảnh, là không thực, người nghe có thể kinh hoàng như nghe sét đánh ngang tai. Tiếng sét đó là từ Kim Cang Bát Nhã. Duy có điều, mọi người đều mù, chỉ thấy bóng tối, mọi người đều điếc, chỉ nghe tiếng vo ve. Làm sao có thể thấy cái ta chỉ là ảo ảnh ? Làm sao nghe được tiếng sấm từ kinh Kim Cang ? Với những ai có mắt để thấy, có tai để nghe, kinh Kim Cang sẽ chỉ đường để đối diện với ảo ảnh của cái tôi và chỉ cách vận dụng kim cang xử đập vỡ vỏ trứng vô minh bao bọc tự ngã.”

Khi thi nhân lãnh hội, quán chiếu sâu xa, thấy tất cả vạn pháp như ảo ảnh, mộng huyễn như vậy thì hoát nhiên hiển lộ, bùng sáng lên một phương trời Tánh Không lồng lộng nên hết thấy mọi khổ nạn điều linh trầm thống đều chuyển hóa thành lửa tịch tịch, tự nhiên đốt cháy hết những kinh hoàng khủng khiếp của địa ngục trần gian và sầu khúc thể lượng trở thành “Bản tình ca vô

tận của Đông phương” hay biến thành Những điệp khúc cho dương cầm thâm thúy dưới ngàn
trăng sao xao xuyên lặng bồi hồi :
Nỗi nhớ đó khát khao luồn sợi tóc
Vòng tay ôm cuộn khói băng khuâng
Uống chưa cạn chén trà sương mướt
Trên đài cao em ngự mấy tầng
Lên cao mãi đường mây khép chặt
Để xoi mòn ảo tượng thiên chân
Ồ, nguyệt quế ! Trăng mờ đôi mắt
Ồ, sao Em ? Sao ẩn mãi cung đàn ?
Giai điệu cổ thoáng buồn u uất
Xưa yêu Em xao động trăng ngàn

Từ xưa đến nay vẫn điệp khúc cung đàn trường ca Đại bi tâm trầm lặng ngân rung trên cung bậc
Bất nhị giữa cõi người ta vô thủy vô chung. Chúng ta hãy lắng nghe, thưởng thức những giai điệu
tài hoa của nhạc sĩ tế nhị cảm giao hòa :
Ta nhận chìm thời gian trong khước mắt
Rồi thời gian ửng đỏ đêm thiêng
Đêm chợt thành mùa đông huyền hoặc
Cánh chim bạt ngàn từ quãng Vô biên
Từ đó ta trở về Thiên giới
Một màu xanh mù tủa Vô biên
Bóng sao đêm dài vời vợi
Thật hay hư chiều nhỏ ưu phiền
Chiều như thế cung trầm khắc khoải
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên
Ôm dấu lặng nhịp đàn đứt vợi
Anh ở đâu khói lụa ngoài hiên ?
Ngoài hiên chiều phát phới bay qua những vệt nắng nhạt nhòa phôi pha trong bóng tà huy thấp
thoáng lan dần nhẹ tỏa xuống mềm mại những sợi khói mênh mang :
Nắng lụa đỏ phủ tường rêu xám bạc
Lá cây xanh nghiêng xuống mắt mơ màng
Người có biết mặt trời kia sẽ tắt ?
Ta yêu người từ vết rạn thời gian

Thời gian và không gian trộn lẫn hòa quyện tan vào trong cùng một tấu khúc rung cảm, bỗng tênh
lênh lảng, dạt dào du dương, vi vu vi vút nguồn cảm xúc khôn dò của người em thi ca quá tuyệt
diệu trong tự tình khúc rung động chan hòa :
Tự hôm nào suối tóc ngọt lời ca
Tay em rung trên những phím lụa ngà
Thôi huyền tượng xô người theo cát bụi
Vùng đất đỏ bàn chân ai bồi rối
Đạp cung đàn sương ứa đọng vành môi
Đường xanh xanh phơn phớt nụ ai cười
Như tơ liễu ngại ngừng lay nắng nhạt
Lời tiễn biệt nói gì sau tiếng hát
Hỏi phương nào cho nguyện ước Trường Sơn
Lời em ca phong kín nhụy hoa hờn
Anh trĩu nặng núi rừng trong đáy mắt
Mờ phố thị những chiều hôn suối tóc
Bóng ai ngồi so phím lụa đàn xưa

Tiếng đàn miên man réo rất lắng hồn dưới bàn tay phấn chấn thân yêu, diu dặt vọng vang bàng hoàng qua những điệp khúc cho dương cầm thâm tình thấm thiết mãi ngân nga từ cõi mộng không lời, hơi vàng trắng gầy tịch nhiên soi chiếu trong vườn sương khuya mờ ảo lung linh ngời lấp lánh long lanh :

Nhà đạo nguyên không khách
Quanh năm bạn ánh đèn
Thẹn tình trăng liếc trộm
Bến lén núp sau rèm
Yêu nhau từ vụn kiếp
Nhìn nhau một thoáng qua
Nhà đạo nguyên không nói
Trăng buồn trắng đi xa

Chao ơi ! Yêu thương nhau đã từ muôn triệu kiếp rồi, hơi vàng trắng thanh thoát vàng hoa mộng như nàng thơ gầy yếu điệu, lắng lẽ chia phôi. Thôi buồn làm chi nữa phải không ? Thôi cứ thần nhiên để cho hồn thơ dệt phím nhạc ngàn đời những tơ đàn điệu âm trầm bổng ngát xanh huyền :

Tóc em bay trong sương chiều khói biếc
Dệt tơ trời thành khúc hát băng khuâng
Tình hay mộng khi Trường Sơn xa hút
Đến bây giờ mây trắng gửi tin sang
Hồn tôi đi trong rừng lang thang
Cọng lời ru từ ánh trăng tàn
Mắt em nhỏ ngại ngừng song cửa
Nghe tình ca trên giọt sương tan
Gót chân em nắng vàng xưa viễn phố
Những ngón hồng ngơ ngác giữa đường chim
Ồi ta nhớ như đêm dài thương cổ
Sợi tóc mềm lơ nhịp hát trong tim

Trong tim hồn rộn ràng bao nhịp hát hoang sơ từ thương cổ vọng về, nghe như điệu hát Trang Tử Tiêu dao du, bên bờ sông xa mù Dương Tử, hay như lời thơ ngâm nga của Milarepa trên tuyết đỉnh ngàn cao Hy Mã Lạp Sơn chập chờn sương khói tỏa thiên thu hoặc như khúc hát nghêu ngao Phóng cuồng ca của Tuệ Trung Thượng Sĩ, trong cơn xuất thần nhập diệu, đại hòa diệu chơi cùng nhật nguyệt, thiên địa tuần hoàn.

Thế là, bát ngát bỗng tênh trên ngõ về im lặng, tiếng thơ trầm hùng Tuệ Sĩ như ánh trăng huyền nguyên thủy, chiếu diệu xuyên qua ngút ngàn bóng tối vô minh làm bừng hiện rực ngời lên trên cung bậc ngôn ngữ thi ca đầy sáng tạo và sáng tạo tân kỳ như Tuệ Sĩ từ thuở thanh xuân đã nghe tận thần hồn : “Ngôn ngữ không còn là một hình ảnh héo hắt của Thực tại sai biệt và sai biệt. Nó không đi chơi vui trên Thực tại mà đóng vai trò truyền thông như tiếng gọi từ trên một đỉnh trời Tuyệt đối vô tri, từ trên một đỉnh núi ngàn đời bất khả xâm phạm, luôn luôn thách đố bước tiến của con người. Nó đánh mất đi cái cụ thể nghèo nàn trong tầm mắt thường nghiệm của phàm phu để dẫn đến một chân trời rực rỡ của sáng tạo.”*****

Con đường mây trắng thênh thang sáng tạo đã vượt qua những mộng tàn năm tháng cũ, dù vẫn còn chút dư hương của một thời đọa đày viễn mộng u sầu :

Màu nắng xé ôi màu hương tóc cũ
Chiều chơ vơ chiều dạt mấy hồn tôi
Trời viễn mộng đọa đày đi mấy thuở
Mộng kiêu hùng hay muối mặn giữa trùng khơi
Vén thanh sắc đỏ mù khơi về đối diện

Cuộc ân tình lời là vội chia phôi
Trăng nằm xuống duỗi dài hai bên hẹn
Một dòng sông vồn vã động chân trời

Ơi chào ! Đã chia phôi, từ biệt cuộc ân tình nhân thế từ dạo đó, kể từ ngày như Nguyễn Du xa xưa từng chứng kiến giữa trần ai : “Trải qua một cuộc bể dâu. Những điều trông thấy mà đau đớn lòng” nhà thơ Tuệ Sỹ cũng đi về theo thể điệu phiêu nhiên, quy hồi Vĩnh cửu với nụ cười sâu lắng tự tri :

Khói ơi ! Bay thấp xuống đi
Cho ta nắm lại chút gì thanh xuân
Ta đi trong cõi Vĩnh hằng
Nhớ tàn cây nhỏ mấy lần rụng hoa

Vĩnh hằng chẳng ở đâu xa mà ngay trong từng sát na hiện tại, ở đây và bây giờ, ngay trong tiếng ve sầu hay từng nhịp thở nhẹ nhàng giữa lòng phố bụi lao xao :

Ve mùa hạ chợt về thành phố
Khóm cây già che nắng hoang lương
Đám bụi trắng cuốn lên đầu ngõ
Trên phím đàn lặng lẽ tan hương
Tiếng ve dội lẫn lẫn nốt nhỏ
Khóc mùa hè mà khô cả đại dương

Ngôn ngữ thi ca thường chứa nhiều ẩn dụ, tượng trưng hàm súc như vậy, chúng ta tha hồ suy diễn, lãnh hội, cảm nhận theo đủ cách điệu riêng tư của mình thôi. Đọc thơ Tuệ Sỹ là lang thang bước dạo chơi vào một thế giới diệu mang kỳ ảo vô vàn :

Một ngày chơi vui đỉnh thác
Nghe bồn chồn tiếng gọi hư không
Giai điệu nhỏ dồn lên đôi mắt
Mặt hồ im ánh nước chập chờn
Mặt hồ im tăng màu man mác
Ảnh tượng mờ một chút sương trong
Quãng im lặng thời gian nặng hạt
Tôi nghe đời trong tấu khúc Thiên hoang

Tấu khúc Thiên hoang vang rền, đồng vọng trong tận đáy lòng Không tánh vô biên, khiến cho thi nhân tự mình thưởng thức hương vị cô liêu của cuộc sống. điệu thường :

Tự tâm tự cảnh tự thành chương
Tự đối bi hoan diệc tự thường
(Cô độc cảnh tâm thơ tự xuất
Tự ngắm buồn vui tự thưởng thức)

Thế thì, tuyệt cùng ẩn ngữ thi ca Tuệ Sỹ là gì ? Làm sao chỉ ra được, khi ngôn ngữ cứ lấp lánh ẩn hiện trong ánh sáng phát ra từ tâm cảm thâm trầm ? Có ai nắm giữ được những tiếng dương cầm âm thanh thánh thót, phiêu diêu, dịu dàng vang ngân bất tận từ giữa lòng bàn tay của người nghệ sĩ tài hoa ? Đã rời khỏi Thị Ngạn Am ở Sài Gòn gần 2 năm nay rồi, bây giờ Tuệ Sỹ sống lang thang đúng nghĩa lang thang, hoàn toàn rỗng rang vô sự. Vô sự là thông dong tự do tự tại giữa đang là, không còn chạy theo nắm bắt bất cứ một cái gì nữa cả, dù đó là Phật, là Tổ như thiền sư Lâm Tế nói : “Con người vô sự là người đã dừng lại, không còn dính mắc vào một lý thuyết, một giáo pháp, một đường lối nào nữa hết. Con người vô sự có tự do, có khả năng sống hạnh phúc ngay trong giờ phút hiện tại, không bị bất cứ một cái gì có thể kéo đi, kể cả lý tưởng độ sinh cứu đời. Bởi vì lý tưởng độ sinh cứu đời cũng có thể bắt mình chạy đi tìm cầu, bỏ mất

giây phút hiện tại, bỏ mất cái tâm sáng chói và sáu đạo thần quang đang có mặt, vốn là nguồn gốc của tất cả chư Phật.” Lấn vào cát bụi phù du “hòa kỳ quang đồng kỳ trần” Tuệ Sỹ giống như thiền sư thi sĩ Nhật Bản Basho xuống núi, phiêu bồng thõng tay vào chợ làm thơ và làm thơ giữa ngày tháng lưu linh cùng sương khói bồng bềnh.

Trên ngõ về im lặng, lúc thì tiêu dao với mây trắng trên núi rừng Madagoui huyền ảo, lúc thì lên đồi Phương Bối ở vùng Đại Lão, Bảo Lộc uống trà với nhà thơ Nguyễn Đức Sơn, bỗng tình xuôi về phố hoa Đà Lạt, ghé bên cầu sông nước Đại Ninh cùng những ẩn sĩ tâm tình, rồi thênh thang xuống miền biển khơi Vạn Giã, Nha Trang muôn trùng bát ngát...Hát khúc vô thanh siêu thoát làm hồi phục những tiêu điều, hiu hắt dọc khắp ven đường thi sĩ đi qua.

Hòa trong nhịp bước vân du, người viết chợt bỗng nghe văng vẳng lời nói của Phạm Công Thiện, một người bạn thâm tình chí cốt của Tuệ Sỹ : “ Một con người vừa là thi sĩ vừa là thiền sư, vừa là nhà hành động nhập thế với tinh thần vô công dụng hạnh của bậc Bồ tát. Hành động tích cực, mãnh liệt toàn triệt mà vẫn giữ cảm thức viễn ly và viễn mộng, vì không tham vọng, ích kỷ mù quáng, cho nên nuôi dưỡng cảm thức viễn ly, vì không bị kẹt dính vào tham sân si của thế tục, cho nên mới hàm dưỡng viễn mộng, Tuệ Sỹ là một trong số ít đạo sĩ thi nhân với pháp khí phi thường là Trí tuệ Bát nhã cùng với lòng Đại bi thơ mộng, Tuệ Sỹ là một trong số ít thể hiện được ý nghĩa trọn vẹn của ý thức chính trị toàn diện, ý thức hành động Bi Trí Dũng, dẫn đường soi sáng Thể mệnh của Sử tính quê hương...”

Anh không thể cảm thơ người ta thì anh hãy im lặng, còn nếu cảm được thì anh hãy tha thiết ca ngợi, đừng e dè giữ gìn gì cả. Không nên có những kẻ phê bình thơ mà chỉ nên có những người ca tụng thơ. Thơ là của riêng từng người, không có ai làm thầy ai cả.”

Bất chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muốn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một thiền sư thi sĩ vĩ đại, một trái tim Kim Cang bất hoại vô úy nhưng ngợi ca làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa lạ thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi. Thôi thì chỉ xin kính tặng một bài thơ bình dị :

Những phương trời viễn mộng đi
Thi ca tư tưởng bước kỳ ảo qua
Đọa đày một thuở ta bà
Nổi đau rục cháy thấy ra tột cùng
Ồ ! Giác mơ Trường Sơn rung
Rúng hồn tim máu chợt bùng vỡ mơ
Kinh thiên động địa sững sờ
Đâu chân diện mục của thơ với thiền ?
Mặc như lời ngời tịch nhiên
Nghe ban sơ vọng ngân huyền diệu âm
Những điệp khúc cho dương cầm
Từ vô tận ý vang thâm thiết niêm

* Bùi Giáng. Đi vào cõi thơ. Nhà xuất bản Ca Dao, Sài Gòn 1969

** Tuệ Sỹ. Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng. Tái bản lần thứ ba. Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn 2008

*** Tuệ Sỹ. Thắng Man giảng luận. Nhà xuất bản Phương Đông, 2012

**** Tuệ Sỹ. Huyền thoại Duy Ma Cật. Nhà xuất bản Phương Đông, 2007

***** Tuệ Sỹ. Triết học về Tánh Không. Nhà xuất bản An Tiêm. Sài Gòn 1970

Thơ Tuệ Sỹ, trích trong 2 thi phẩm :

Giác mơ Trường Sơn. Nhà xuất bản An Tiêm, Paris 2002

Những điệp khúc cho dương cầm. Nhà xuất bản Phương Đông 2009

Phụ đính II

Thơ Tuệ Sỹ



Mười năm trong cuộc lữ

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều đông hải vẫn thì thềm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở của Trường sơn

Mười năm nữa anh vẫn làm li phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rưng rưng
Tay anh với trời cao chim chiều rử rỉ
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường

Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu giữa đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tử
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thửa dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương

Rồi ngày ấy anh trở về phố cũ
Giữa con đường còn rợp khói tang thương
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.

Nhớ dương cầm

tự hôm nào suối tóc ngọt lời ca
tay em run trên những phím lụa ngà
thôi huyền tượng xô người theo cát bụi
vùng đất đỏ bàn chân ai bối rối

đạp cung đàn sương ứa đọng vành môi
đường xanh xanh phơn phớt nụ ai cười
như tơ liễu ngại ngừng lay nắng nhạt
lời tiễn biệt nói gì sau tiếng hát
hỏi phương nào cho nguyện ước trường sơn
lời em ca phong kín nhụy hoa hương
anh trĩu nặng núi rừng trong đáy mắt
mờ phố thị những chiều hôm suốt tóc
bóng ai ngồi so phím lụa đàn xưa.

Phố trưa

Phố trưa nắng đỏ cờ hồng
Người yêu cát bụi đời không tự tình
Sầu trên thế kỷ điều linh
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu
Hận thù sôi giữa ráng chiều
Sông tràn núi lở nước triều mênh mông
Khói mù lấp kính trời đông
Trời ơi! Tóc trắng rủ lòng quê cha
Con đi xào xạc tiếng gà
Đêm đêm trông bóng Thiên hà buồn tênh
Đời không cát bụi chung tình
Người yêu cát bụi quê mình là đâu?

(Nha trang , 4-1975)

Cây khô

Em xoa tóc cho cây khô sầu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu

(Rừng Vạn Giã 77)

Khung trời cũ

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng!
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Thơ vô đề

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng!

Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mồi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tự Thuật

Tam thập niên tiền học khổ không
Kính hàm đôi lữ ám tây song
Xuân hoa bất cổ xuân quang lão
Túy trúc tà phi túy mộng hồng

Nhâm nhiệm trường mi thủy hoại án
Ta đà tổ phát bạn tân phong
Nhất triều cước lạc huyền nhai hạ
Thủy ba chân không đối tịch hồng

Nhất Uyên Dịch:

Ba mươi năm trước học khổ không
Kính điển đôi chồng che cửa song
Xuân xanh không đoái xuân già cõi
Trúc biếc tà bay, ngát mộng lòng

Thấm thoát mi dài buồng án cũ
La đà tóc bạc lửa tàn phong
Một sớm huyệt chân rơi vách núi
Mới thấy chơn không đối tịch hồng

